

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12502/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

V/v báo cáo chi tiết giải ngân kế
hoạch vốn đầu tư các dự án sử
dụng vốn ngân sách trung ương
(vốn trong nước) lũy kế từ đầu
năm đến hết 30/6/2020

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Bộ Tài chính báo cáo chi tiết giải ngân kế hoạch vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương lũy kế từ đầu năm đến hết 30/6/2020, cụ thể như sau:

1. Biểu giải ngân chi tiết vốn ngân sách trung ương (không bao gồm: (i) nguồn vốn cấp bù lãi suất của các ngân hàng; (ii) nguồn vốn cấp thẳng không thanh toán qua KBNN của các dự án, công trình bí mật Nhà nước của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và (iii) vốn Chương trình mục tiêu quốc gia): Phụ lục số 01A, 01B kèm theo.

2. Biểu giải ngân vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Phụ lục số 02 kèm theo

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (06 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Tạ Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH**CHI TIẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) THUỘC BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ***(Kèm theo công văn số: 12502/BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
1	2	3	4	5	6=5/4
001	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	227.900	227.900	62.948	27,6%
	1201020 - XD nhà làm việc không thường xuyên của đại biểu QH tại .35 Ngõ Quyền - Hà Nội		93.054	29.591	31,8%
	1201023 - XD nhà làm việc không thường xuyên của ĐBQH tại Điện Ngọc - Sơn Trà - TP Đà Nẵng		70.157	33.357	47,5%
	Dự án nâng cấp trang thiết bị sản xuất chương trình cho Truyền hình quốc hội Việt Nam		58.163		0,0%
	1201024 - Nhà làm việc của QH và các cơ quan VPQH tại lô H7 - 22 Hùng Vương - Ba Đình, Hà Nội		6.526		0,0%
002	TÒA ÁN NDTC	1.566.200	821.200	80.124	9,8%
	7828240 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án ND Thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ		475		0,0%
	7820709 - Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc		4.000	664	16,6%
	120160322 - Tòa án nhân dân tỉnh NB		3.100		0,0%
	120160324 - Tòa án ND huyện Bắc Tân Uyên		4.500		0,0%
	120160325 - Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng		5.000		0,0%
	120160327 - Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ		5.600		0,0%
	1700025 - Trùng tu trụ sở Tòa án nhân dân tối cao tại 48 Lý Thường Kiệt, Hà Nội (GD2)		10.000		0,0%
	1800034 - Mở rộng Học viện Tòa án		1.500		0,0%
	1900063 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân Tối cao số 43 Hai Bà Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội		336.134		0,0%
	200182191 - TRỤ SỞ LÀM VIỆC TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHUPUH		7.400	4.401	59,5%
	220182202 - TRỤ SỞ LÀM VIỆC TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KONGCHRO		6.000	2.980	49,7%
	7075668 - Tòa án Nhân Dân Tỉnh Đồng Tháp		1.865		0,0%
	7078530 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái		3.000	938	31,3%
	7087197 - Tòa án TP Vũng tàu		2.500		0,0%
	7209959 - TAND tỉnh Bình Phước		100		0,0%
	7211461 - Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân Huyện Hớn Quản		5.600		0,0%
	7211476 - Xây dựng trụ sở làm việc TAND huyện Bù Gia Mập		6.100		0,0%
	7441215 - TAND huyện Củ Chi		3.750	2.201	58,7%
	7441278 - TAND quận Bình Thạnh		1.653		0,0%
	7446662 - XD Tòa An Nhân Dân TP. Biên Hòa		2.010	1.937	96,4%
	7446669 - Tòa phúc thẩm TATC tại TPHCM		20.118	14.492	72,0%
	7446672 - Đầu tư tư bổ, bảo tồn trụ sở làm việc Tòa án Nhân Dân TPHCM		92		0,0%
	7448861 - Trụ sở làm việc tòa án tỉnh		1.696		0,0%
	7504592 - Xây mới trụ sở làm việc tòa án nhân dân tỉnh Long An		1.100		0,0%
	7559837 - XD mới trụ sở làm việc Tòa Án Nhân Dân huyện IaHDrai Kon Tum		6.000	1.815	30,2%
	7559879 - Xây mới trụ sở làm việc Tòa án huyện Sơn Tịnh		7.582	3.078	40,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7559889 - XD mới trụ sở làm việc toàn án nhân dân thị xã Hoàng Mai tỉnh Nghệ An		7.550		0,0%
	7559904 - TRU SỞ LAM VIỆC TOA AN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN TỈNH LAI CHÂU		877	131	14,9%
	7559953 - TRU SỞ LAM VIỆC TOA AN NHÂN DÂN HUYỆN NAM NHƠN TỈNH LAI CHÂU		1.964	131	6,7%
	7560040 - Xây dựng mới CT Trụ sở Tòa án ND huyện Giang Thành.		5.000		0,0%
	7562481 - Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự		4.500		0,0%
	7562487 - Tòa án Nhân dân huyện Tân Phú Đông		6.500		0,0%
	7562490 - Tòa án Nhân dân Thị xã Cai Lậy		6.000		0,0%
	7562493 - Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa		2.000		0,0%
	7562494 - Tòa án Nhân dân huyện Trần Đề		8.500	2.875	33,8%
	7562514 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		3.100		0,0%
	7562516 - XD trụ sở tòa án nhân dân huyện Yên Sơn		4.500	2.500	55,6%
	7562530 - Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình		4.050	307	7,6%
	7564132.Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên		921		0,0%
	7564135.Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án Nhân dân huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên		9.000	751	8,3%
	7619316 - Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An		1.200	1.200	100,0%
	7640288 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân huyện Hàm Tân		6.100	951	15,6%
	7675432 - XD mới Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ tỉnh Hậu giang		10.000		0,0%
	7675434 - Xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình		2.705		0,0%
	7675435 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án Nhân dân tỉnh Yên Bái(Giai đoạn 2)		5.100	4.245	83,2%
	7677658 - Xây dựng mới trụ sở làm việc TAND huyện Phú Riềng		6.500		0,0%
	7731280 - TRU SỞ LAM VIỆC TOA AN ND TP VIỆT TRÍ		5.050	4.483	88,8%
	7749493 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án ND huyện Mỹ Xuyên		12.100	7.899	65,3%
	7759678 - Xây dựng mới trụ sở làm việc TAND Quận Tân Bình, TP HCM		500		0,0%
	7759707 - Tu bổ, bảo tồn giai đoạn 2 trụ sở làm việc TAND TP HCM		5.500		0,0%
	7759709 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án ND Quận Thủ Đức, TP HCM		500		0,0%
	7797552 - Trụ sở làm việc Tòa án Nhân Dân tỉnh Bình Thuận		1.000	796	79,6%
	7820269 - XD TRU SỞ TOA AN ND TỈNH T T HUE		6.000	60	1,0%
	7823227 - Xây dựng mới trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum		800		0,0%
	7824295 - XD TRU SỞ TOA AN ND HUYỆN PHU LỘC		500		0,0%
	7825274 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Toà án nhân dân huyện Đồng Hỷ		2.000		0,0%
	7827039 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân TP Vinh tỉnh Nghệ An (GD 2)		3.000		0,0%
	7829090 - Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân TP Sóc Trăng		1.000		0,0%
	7829446 - XD mới trụ sở làm việc TAND Quận 1, TP HCM		700		0,0%
	7829447 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân quận Hóc Môn, TP HCM		500		0,0%
	7503984 - Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn		1.000		0,0%
	7675424 - XD mới trụ sở làm việc tòa án nhân dân huyện Na Rì		10.416	8.006	76,9%
	TAND huyện Phú Quốc		500		0,0%
	TAND tỉnh Bắc Ninh		4.000		0,0%
	TAND huyện Kỳ Anh		9.000		0,0%
	TAND huyện Lâm Bình		4.500		0,0%
	TAND huyện Văn Hồ		4.000		0,0%
	Trung tâm ĐT BDCB Tòa án tại Quảng Bình		670		0,0%
	TAND tỉnh Nam Định		1.096		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	TAND TP Cần Thơ (mới)		1.625		0,0%
	Trường cán bộ Tòa án		160		0,0%
	TAND huyện Mỹ Hào		500		0,0%
	TAND huyện Long Điền		450		0,0%
	TAND TX Chí Linh		500		0,0%
	TAND huyện Thanh Miện		400		0,0%
	TAND huyện Giao Thủy		500		0,0%
	TAND huyện Hòa Thành		300		0,0%
	TAND TX Quảng Yên		500		0,0%
	TAND TP Vĩnh Long		500		0,0%
	TAND quận 12		500		0,0%
	TTĐT CBTA tại TP HCM		491		0,0%
	TAND tỉnh Bình Dương		750		0,0%
	TAND tỉnh Bạc Liêu		750		0,0%
	TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		750		0,0%
	TAND tỉnh Cà Mau		800		0,0%
	TAND tỉnh Đắk Lắk		700		0,0%
	TAND tỉnh Sơn La		700		0,0%
	TAND huyện Ninh Hòa		5.000		0,0%
	TAND TP Cam Ranh		5.000		0,0%
	TAND TP Cao Lãnh		5.000		0,0%
	TAND huyện Long Thành		5.000		0,0%
	TAND TP Quảng Ngãi		5.000		0,0%
	TAND huyện Tân Linh		2.000		0,0%
	TAND TP Đông Hà		5.000		0,0%
	TTĐT CBTA Quảng Bình (GD2)		5.000		0,0%
	TAND huyện Việt Yên		1.000		0,0%
	TAND huyện Trảng Bàng		5.000		0,0%
	TAND huyện Lạc Thủy		8.000		0,0%
	TAND TP Tam Điệp		7.000		0,0%
	TAND tỉnh An Giang		1.000		0,0%
	TAND tỉnh Hưng Yên		6.000		0,0%
	Trang thiết bị trụ sở mới Tòa án nhân dân tối cao tại 43 Hai Bà Trưng, HN		105.000		0,0%
	Nâng cao năng lực Trường cán bộ Tòa án		8.000		0,0%
	Học viện Tòa án (GD 4)		800		0,0%
	7675433 - XD mới Trụ sở LV Tòa án ND q. HChâu, thành phố ĐN		14.250	13.284	93,2%
003	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN	723.632	723.632	94.218	13,0%
	Ký túc xá sinh viên Trường đại học kiểm sát Hà Nội (khởi công năm 2012)		16.729	11.115	66,4%
	Nhà hành chính trường Đại học kiểm sát Hà Nội		2.111		0,0%
	Nhà thư viện - Hội trường Trường Đại Học Kiểm sát Hà Nội (Khởi công năm 2015)		5.529		0,0%
	Cải tạo nâng cấp nhà làm việc trường ĐT, BDNVKS TP Hồ Chí Minh(2018)		990	495	50,0%
	120203821 - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN		500		0,0%
	120083029 - Viện kiểm sát ND huyện Hoa Lư		747	747	100,0%
	120163027 - Viện KND huyện Bàu Bàng		2.674	342	12,8%
	120163028 - Viện KSND huyện Bắc Tân Uyên		680	680	100,0%
	120163130 - Viện KSND tỉnh Tây Ninh		6.289		0,0%
	120163131 - Viện KSND huyện Trảng Bàng		196		0,0%
	120163132 - Viện KSND huyện Hòa Thành		173		0,0%
	120180001 - Viện kiểm sát nhân dân Quận Ninh Kiều		3.085		0,0%
	7037363 - Trụ sở Viện Kiểm sát Vĩnh Tường		248	248	100,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7037964 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long		831	831	100,0%
	7041190 - VKSND huyện Phù Mỹ- Bình Định		397	396	99,7%
	7052303 - Xây mới nhà 2 tầng Viện kiểm sát Ba Chẽ		928	928	100,0%
	7082148 - VKSND huyện Sông Hình-Phủ Yên		721	721	100,0%
	711159 - Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hương Hóa tỉnh Quảng Trị		2 821		0,0%
	7135042 - VKSND huyện Vĩnh Thuận-Kiên Giang		330	330	100,0%
	7136888 - VKSND huyện Đại Từ-Thái Nguyên		572	572	100,0%
	7508487 - Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân TP. Vị Thanh, T. Hậu Giang		2.788		0,0%
	7557313 - Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn		2.277	77	3,4%
	7557345 - Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang		19.152		0,0%
	7557468.Xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk		13.142	6 860	52,2%
	7557577 - XD Trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên		2 154		0,0%
	7557706 - Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận		3.737		0,0%
	7557780 - Trụ sở viện KSND huyện Ia HDrài Tỉnh Kon Tum		2.338	2.119	90,6%
	7557781 - Viện KSND Bình Gia		4.950		0,0%
	7557838 - Viện KSND tỉnh Long An		19.603	1.474	7,5%
	7557858 - XD trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Quý Châu, tỉnh Nghệ An		5.054	38	0,8%
	7557867 - XD trụ sở ViŌn kiŌm s,t nhŌn đŌn huyŌn Thanh Chương, tỉnh Nghệ An		4.474		0,0%
	7557973 - XD Tr? s? Vi?n ki?m sát nhân dân huy?n Sơn Tịnh		1.358	42	3,1%
	7558181 - Viện Kiểm sát Nhân dân TP.Mỹ tho		1.331	1 331	100,0%
	7558192 - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh		13.974		0,0%
	7558195 - Viện Kiểm sát nhân dân huyện Duyên Hải		11.569	4.282	37,0%
	7563118 - Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An		6.524		0,0%
	7563124 - XD Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long		20.736	3.081	14,9%
	7563237 - Trụ sở Viện KSND Hội An		587		0,0%
	7563286 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành		5.024		0,0%
	7563297 - XD Trụ sở VKSND huyện Bù Đăng		1.663		0,0%
	7563300 - XD Trụ sở VKSND huyện Bình Long		2 443		0,0%
	7563365 - Viện kiểm sát Nhân dân huyện Thái Thụy		3.049		0,0%
	Xây dựng khối phòng học trường ĐTBĐNVKS TP Hồ Chí Minh(2018)		12.765		0,0%
	7563390 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		4.480	1.766	39,4%
	7563393 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương , tỉnh Thái Nguyên		8.229	816	9,9%
	7564472 - Xây dựng trụ sở Viên kiểm sát nhân dân thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An		5.840	146	2,5%
	7564816 - XD TRU SO VKSND TINH NINH THUẬN		9.226	780	8,5%
	7564822 - Viện kiểm sát nhân dân quận 5		5.676		0,0%
	7568639 - Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân Thị xã Cai Lậy		881	105	11,9%
	7568644 -Viện kiểm sát ND quận Tân Bình		6.703	69	1,0%
	7568652 - Trụ sở VKS tỉnh Quảng Nam		22 789	3.034	13,3%
	7569572 - Viện kiểm sát ND Quận 7		498	497	99,8%
	7569748 - Viện kiểm sát ND Quận 4		542	156	28,8%
	7569755 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự		2.393		0,0%
	7573393 - TS VKSND h.Mộc Hóa		707	679	96,0%
	7574287 - Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Bắc BTre		799	705	88,2%
	7574288 - Xây dựng Trụ sở Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang		2.509		0,0%
	7582396 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Việt tri		4.569		0,0%
	7743729 - Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Phú Riềng		9.202	8 138	88,4%
	120163042 - Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Pô		7.414		0,0%
	7082482 - Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đà Lạt		901	901	100,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7563253 - Viện Kiểm sát ND huyện Lang Chánh		737		0,0%
	7563268 - Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa		4.556		0,0%
	7563351 - Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân TP Bảo lộc		2.691		0,0%
	7563355 - Trụ sở Viện Kiểm sát ND tỉnh Lâm Đồng		13.107	7.127	54,4%
	7573400 - TRƯ SỞ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN NẬM NHÙN		873		0,0%
	7041498 - Cải tạo nâng cấp Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít		419	419	100,0%
	7041499 - Cải tạo nâng cấp Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ		734	734	100,0%
	Viện KSND Cấp cao 2		774		0,0%
	Nhà lưu trú công vụ VKSNDTC tại Tô Hiệu, Hà Đông		800		0,0%
	Viện KSND tỉnh Hà Nam (Địa phương hỗ trợ 30%TMĐT)		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Quế Sơn		3.000		0,0%
	Viện KSND huyện Thanh Miện		500		0,0%
	Viện KSND huyện Cai Lậy		500		0,0%
	Viện KSND huyện Năm Căn		500		0,0%
	Viện KSND thành phố Plei Ku		500		0,0%
	Viện KSND huyện Quỳnh Phụ		500		0,0%
	Viện KSND huyện Tiên Du		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Lương Tài		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Bình Xuyên		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Hàm Thuận Bắc		918	918	100,0%
	Viện KSND Giá Rai tỉnh Bạc Liêu		412	412	100,0%
	Viện KSND huyện Nghi Xuân		705	705	100,0%
	Viện KSND huyện Khánh Vĩnh		884		0,0%
	Viện KSND huyện Văn Quan, Lạng Sơn		941	941	100,0%
	Viện KSND huyện Đồng Xuân		1.628	1.628	100,0%
	Viện KSND huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên		1.400	1.400	100,0%
	Viện KSND huyện Bắc Yên		742		0,0%
	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh		161	161	100,0%
	Viện KSND huyện Chiêm Hóa		709	709	100,0%
	Viện KSND huyện Hàm Yên		652	652	100,0%
	Viện KSND huyện Sơn Dương		781	781	100,0%
	Viện KS TP Đà Nẵng (KC năm 2015)		355		0,0%
	Viện KSND huyện Krông Buk (Khởi công năm 2015)		1.716		0,0%
	Viện KSND huyện Cờ Đỏ (Khởi công năm 2015)		2.941		0,0%
	Viện KSND Thị xã Tam Điệp (Khởi công năm 2015)		2.135		0,0%
	Viện KSND quận Đồ Sơn (Khởi công năm 2016)		9		0,0%
	Viện KSND Thành phố Móng Cái (Khởi công năm 2015)		1.339	766	57,2%
	Viện KSND huyện Đông Anh (Khởi công năm 2016)		3.761	738	19,6%
	Viện KSND quận Ngô Quyền (Khởi công năm 2016)		1.541		0,0%
	VKSND huyện Quảng Trạch (Khởi công năm 2016)		826		0,0%
	Viện KSND huyện Văn Hồ (Khởi công năm 2016)		1.010		0,0%
	Cải tạo mở rộng Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội		448		0,0%
	Viện KSND huyện Tiên Yên (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018)		1.579		0,0%
	Viện KSND thành phố Cẩm Phả (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018)		1.581		0,0%
	Viện KSND huyện Hoành Bồ (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMĐT) (Khởi công năm 2018)		708	604	85,3%
	Viện KSND Thành phố Bạc Liêu (Khởi công năm 2018)		4.974		0,0%
	Viện KSND thị xã Chí Linh (Địa Phương hỗ trợ 4 9 tỷ đồng) (Khởi công năm 2018)		3.391	90	2,7%
	Viện KSND thành phố Hà Tĩnh (Khởi công năm 2018)		6.360	610	9,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Viện KSND huyện Quế Võ (Địa Phương hỗ trợ 30% Tổng mức) (Khởi công năm 2018)		597		0,0%
	Viện KSND huyện Long Khánh (Địa Phương hỗ trợ 10 tỷ) (Khởi công năm 2018)		4.722		0,0%
	Viện KSND thành phố Cần Thơ		38 451	6.890	17,9%
	Viện KSND Thành phố Cao Bằng (Địa phương hỗ trợ 5 tỷ)(Khởi công năm 2018)		3.496		0,0%
	Viện KSND huyện Kỳ Anh(Khởi công năm 2018)		3.724	1.000	26,9%
	Viện KSND thị xã Hương Thủy (Khởi công năm 2018)		1.854	400	21,6%
	Viện KSND huyện Khoái Châu (Khởi công năm 2018)		3.331	580	17,4%
	Viện KSND huyện Long Thành (Địa phương hỗ trợ 10 tỷ)(khởi công 2019)		1 137	140	12,3%
	Viện KSND huyện Chợ Mới (khởi công 2019)		5.904	3.600	61,0%
	Viện KSND huyện Vĩ Xuyên (khởi công 2019)		8.832	1.847	20,9%
	Viện KSND tỉnh Tuyên Quang (tỉnh hỗ trợ 15% TMDT)(Khởi công năm 2020)		13.974		0,0%
	Viện KSND Cấp cao 3 (Khởi công năm 2020)		81.974		0,0%
	Viện KSND huyện Yên Phong (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMDT)		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Thuận Thành (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%TMDT)		1.000		0,0%
	Viện KSND huyện Hoài Nhon (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Thốt Nốt (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Bảo Lạc (Khởi công năm 2020)		4 474		0,0%
	Viện KSND huyện Đắk Mil(Khởi công năm 2020)		6.500		0,0%
	Viện KSND huyện Cẩm Mỹ(Khởi công năm 2020)		6.330		0,0%
	Viện KSND huyện Can Lộc (Khởi công năm 2020)		4.974	7	0,1%
	Viện KSND huyện Tiên Lãng (Khởi công năm 2020)		2.974		0,0%
	Viện KSND huyện An Dương (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Lạc Thủy (Khởi công năm 2020)		7.928	1 304	16,4%
	Viện KSND huyện Kim Động (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Phú Quốc (Khởi công năm 2020)		4.974		0,0%
	Viện KSND huyện Kon Rẫy (Khởi công năm 2020)		4.665		0,0%
	Viện KSND huyện Bát Xát (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Nam Trực (Khởi công năm 2020)		4.974	2 896	58,2%
	Viện KSND thành phố Đồng Hới (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Trà Bồng (Khởi công năm 2020)		2.974		0,0%
	Viện KSND huyện Phù Yên (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Hưng Hà (Khởi công năm 2020)		4.974		0,0%
	Viện KSND huyện Nga Sơn (Khởi công năm 2020)		5.750	282	4,9%
	Viện KSND huyện Thạch Thành(Khởi công năm 2020)		4.474	751	16,8%
	Viện KSND huyện Bá Thước (Khởi công năm 2020)		4.474	626	14,0%
	Viện KSND Thị xã Hương Trà (Khởi công năm 2020)		4.474		0,0%
	Viện KSND huyện Lập Thạch (Khởi công năm 2020)		974		0,0%
	Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị từ nguồn thu sử dụng đất (30% số tiền còn lại đã bán trụ sở đôi đư của toàn ngành nhưng chưa được sử dụng)		67.032		0,0%
004	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	286.300	276.300	34.538	12,5%
	Dự án thành phần 2 - Tòa nhà làm việc của Văn phòng Chính phủ thuộc dự án cải tạo trụ sở làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ		155 157	13.475	8,7%
	7621014 - DATP3-Cải tạo cảnh quan sân vườn quảng trường tiếp đón khách quốc tế bãi đỗ xe ngầm thuộc dự án Cải tạo trụ sở làm việc của VPCP		121.143	21.063	17,4%
005	BỘ CÔNG AN	3.661.000	3.661.000	263.905	7,2%
	1800054 - Cơ sở làm việc Cục Kho vận, kho K3, đội xe II tại Thành phố HCM (giai đoạn 2)		15.000		0,0%
	1800055 - Kho dự trữ Quốc gia miền Trung của Bộ Công an		20.000	3.001	15,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	120156530 - Trường đại học an ninh - GD1 - 1.2015.6530		25.000	2.919	11,7%
	120190001 - Nhà tạm giữ CA huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước		5.000		0,0%
	120193308 - Trại giam công an tỉnh Bắc Giang		25.400		0,0%
	120199001 - Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng (GD 1)		52.200	6.597	12,6%
	120200001 - Nhà tạm giữ thuộc công an huyện Phú Tân		2.900		0,0%
	120206666 - Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn		25.100	7.032	28,0%
	120200001 - Hệ thống kiểm soát an ninh cho 06 nhà tạm giữ cấp huyện thuộc CA tỉnh Thanh Hóa		2.900		0,0%
	120200001 - Trại tạm giam công an tỉnh Thái Nguyên		31.400		0,0%
	120201102 - Nhà tạm giữ cấp huyện 05 xã phường CA tỉnh Kiên Giang		7.000	3.484	49,8%
	120202222 - Nhà tạm giữ công an huyện Đình lập thuộc Công an tỉnh Lạng Sơn		6.800	2.747	40,4%
	1600081 - Khu đào tạo Quốc tế thuộc Học viện an ninh Nhân dân		35.000	10.746	30,7%
	1800047 - Trụ sở doanh trại Trung đoàn 600 thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh vệ		30.000	8.636	28,8%
	1800064 - Hệ thống đường giao thông các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng		60.000	6.281	10,5%
	1800065 - Đầu tư trang bị công cụ hỗ trợ phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc BCA quản lý.		70.000		0,0%
	1900016 - Mạng cáp quang ngành Công an(giai đoạn II)		100.000		0,0%
	1900037 - Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư		1.500.000		0,0%
	1900058 - Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác chiến đấu của lực lượng an ninh điều tra toàn quốc - giai đoạn II		20.000	761	3,8%
	1900060 - Đầu tư tăng cường tiềm lực về phương tiện, thiết bị tìm kiếm cứu nạn và phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC và cứu hộ (giai đoạn II)		150.000		0,0%
	1900062 - Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở trại giam thuộc Bộ Công an quản lý (giai đoạn 2019-2020)		518.000	29.232	5,6%
	1900064 - Tăng cường phương tiện cho lực lượng Cảnh sát giao thông cấp quận, huyện		100.000		0,0%
	202000030 - Nhà tạm giữ công an huyện Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Lay		18.200		0,0%
	220172222 - Trụ sở Công An tỉnh		30.000	540	1,8%
	220190007 - Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh		50.000	49.993	100,0%
	220190011 - 2019, Trại tạm giam Công An tỉnh Tiền Giang		25.600		0,0%
	239042797 - Cơ sở giam giữ Công an TP Bà Rịa		19.400		0,0%
	7004692 - Trụ sở LV công an Tỉnh Hải Dương		10.000	4.342	43,4%
	7004692 - Trường TCCS Giao Thông Bộ Công An		20.000	20.000	100,0%
	7004692 - CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA CÔNG AN TỈNH HB		45.900	2.241	4,9%
	7004692 - Các dự án thuộc ngành Công an		15.000	2.057	13,7%
	700469217 - Cơ sở giam giữ công an các huyện, thị xã thuộc công an tỉnh Yên Bái		13.800	3.032	22,0%
	7499508 - Công an tỉnh Bắc Giang		23.000	23.000	100,0%
	992000005 - Trung tâm huấn luyện Thạch Hòa		50.000	1.036	2,1%
	992000018 - Trang bị nâng cao năng lực công tác khám nghiệm hiện trường cho lực lượng kỹ thuật hình sự công an các cấp		120.000	59.321	49,4%
	992000019 - Viện Khoa học hình sự Bộ Công an		50.000	10.278	20,6%
	6100079 - NHÀ TẠM GIỮ CÔNG AN TP ĐÀ LẠT THUỘC CÔNG AN TỈNH LD		27.600		0,0%
	7004692 - Các công trình XD CB thuộc Bộ Công an		17.900		0,0%
	120166503 - Trường cao đẳng cảnh sát nhân dân 2 - Nhà hiệu bộ & HT 1.2016.6503		20.000	6.628	33,1%
	Khu Đào tạo quốc tế Học viện An ninh nhân dân		30.000		0,0%
	Dự án đầu tư trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho các cơ sở giam giữ thuộc BCA quản lý - giai đoạn II		70.000		0,0%
	Trung tâm thẩm vấn An ninh tại Hà Nội		50.000		0,0%
	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở nhà tạm giữ, trại tạm giam thuộc BCA quản lý giai đoạn 2019-2020 (các dự án chưa triển khai trên TABMIS)		152.900		0,0%
006	BỘ QUỐC PHÒNG	4.843.590	4.843.590	1.956.342	40,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Đường Trường Sơn đông (nguồn NSNN bổ tri từ nguồn dự phòng NSTW)		600 000		0,0%
	Đầu tư công nghệ sửa chữa, bảo dưỡng khí tài trinh sát NBC thể hệ mới BCHH		10.000		0,0%
	Xây dựng, cải tạo Lữ đoàn 45/BCPB		20.000	17.602	88,0%
	Xây dựng SCH; cải tạo, xây dựng cơ quan BTL/BCPB		87.000	6.900	7,9%
	ĐA Vinasat/BQP gđ2		22 000	17 355	78,9%
	Trung tâm HLTH TTG/BCTTG		0		
	Xây dựng, nâng cấp doanh trại Lữ 201/ BCTTG		2.000		0,0%
	ĐTXD nhà làm việc cơ quan BTL/BC TTG		10.135		0,0%
	Xây dựng Lữ đoàn 215/BCTTG		1.500		0,0%
	Doanh trại Đoàn 5 BTL Đặc công		0		
	Trường SQ Đặc công gđ1		0		
	Trung tâm 1/Cục CNTT (qt)		3.685	3.683	100,0%
	Trung tâm ứng cứu sự cố máy tính và các hệ thống thông tin QSQP GD2/Cục CNTT		16 000	1.825	11,4%
	Trường TC HL chó nghiệp vụ BTLBP		1.185		0,0%
	Doanh trại 01 cụm, 04 đội điệp báo/Cục Trinh sát BP		75		0,0%
	Nhà ở HV Học viện Biên phòng		345	345	100,0%
	HT chuẩn chính đo lường/Cục ĐL (qt)		0		
	Kho 708 đạt chuẩn GSP/Cục Quân y		240		0,0%
	XD Trung tâm Gìn giữ hòa bình VN (GD1)		4 980	2.100	42,2%
	Trung tâm QGDH quản lý, ứng phó thảm họa và TKCN/Cục CHCN (giai đoạn 2)		41.500	7.650	18,4%
	ĐTXD Nhà N12/Học viện QP		10.905		0,0%
	Xây dựng trung tâm huấn luyện, nghiên cứu và đào tạo y học quân sự/HVQY		9.000		0,0%
	Học viện Quân y Gđ1		0		
	Tăng cường năng lực nghiên cứu bào chế các chế phẩm sinh học phục vụ bộ đội làm việc trong môi trường khắc nghiệt (GD2)/ HVQY		23.300	5.001	21,5%
	Học viện Hậu cần gđ2		25.470		0,0%
	Xây dựng Trường ĐH Chính trị gđ1		0		
	Xây dựng Trường ĐH Chính trị gđ2		88.835	76.952	86,6%
	Công nghệ s/c các trang bị bảo đảm bay cho Su27, Su30 và HT thông tin quản lý vùng trời,.../NM A40		3 662	1.412	38,6%
	Đầu tư nâng cao năng lực công nghệ ngành Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng/QC PK-KQ		52.000	498	1,0%
	Nâng cấp Kho 286 và Kho 312/CKT/QCPKKQ		247	247	100,0%
	Doanh trại, trận địa đ77/e257 f361/QCPKKQ		0		
	Xây dựng doanh trại f bộ/ f371 /QCPKKQ		72.000	2.694	3,7%
	Trụ sở Phòng ĐTHS KV3/QCPKKQ (qt)		200	200	100,0%
	Đầu tư tiềm lực KHCN/Viện Kỹ thuật quân sự PKKQ gđ2		3.400	3 300	97,1%
	Nâng cấp kho K205/TCHC (Khu B)		3.205		0,0%
	Viện Y học dự phòng QĐ /Cục QY		7.065		0,0%
	Nâng cấp BV105-TCHC		26.000		0,0%
	Nâng cấp Kho K680/CQK		270		0,0%
	Nâng cấp, cải tạo Kho J106/Cục Xe -Máy		68.000	15.184	22,3%
	Nhà trẻ, mẫu giáo ĐA Khu nhà ở BTL Thủ đô HN -Yên Nghĩa, Hà Nội		1.800		0,0%
	Hạ tầng KT khu nhà ở SQ Vùng 4 HQ		790		0,0%
	Phòng phân tích Dioxin		325		0,0%
	Phòng TK, chế thử và thử nghiệm HT ĐK hóa lực trên phương tiện cơ động		0		
	Xây dựng khoa A11/Viện YHCTQĐ		325		0,0%
	Xây dựng Nhà điều hành tác nghiệp cơ yếu tại 17A Cộng Hòa, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh		14.341	4 168	29,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ cao cho Trung tâm giám sát mạng Quốc gia, Trung tâm CA Quốc gia và nghiên cứu phát triển công nghệ CHIP - Ban Cơ yếu Chính phủ		23.700	1.764	7,4%
	Đầu tư phát triển Học viện Kỹ thuật mật mã		17.470	1.439	8,2%
	Chuyển giao công nghệ sản xuất các thiết bị mật mã chuyên dụng - Giai đoạn 1		12.550	3.125	24,9%
	Chuyển giao công nghệ xây dựng Hệ thống kiểm định và kiểm soát an ninh các thiết bị mật mã chuyên dụng - giai đoạn 1		18.750	5.458	29,1%
	Đầu tư Trung tâm phòng thủ không gian mạng		24.951	2.175	8,7%
	Đầu tư hạ tầng, đường giao thông trong quy hoạch của cơ sở đào tạo phía Nam - Học viện Kỹ thuật mật mã		8.338		0,0%
	Hải đội 2 BP Hải Phòng		2.445	186	7,6%
	Doanh trại SCH Bộ đội Biên phòng TP Hải Phòng		28.650	14.149	49,4%
	Đầu tư nâng cao năng lực công nghệ ngành khí tài - điện tử/QCHQ		44.000	21.630	49,2%
	Đầu tư nâng cấp Hệ thống trạm xưởng BDKT/QCHQ		144.400	43.061	29,8%
	XD bổ sung doanh trại Lữ 170 Vùng 1/QCHQ		40		0,0%
	Đầu tư nâng cao khả năng điều trị chuyên ngành Sinh lý Viện Y học Hải quân/QCHQ		2.000		0,0%
	Xây dựng phòng thí nghiệm Vũ khí đặc chủng Viện Kỹ thuật Hải quân		5.000	732	14,6%
	Doanh trại cơ quan QK3 gd2		5.500		0,0%
	TT Điều dưỡng PHCN Đoàn 295 (gd2)		135		0,0%
	Trường CD nghề số 3/BQP (nhà xưởng và khu nội trú HV)		125		0,0%
	Kho tổng hợp f367/QCPKKQ (120143392 - Kho tăng híp S- Đoàn 367, QC Phông không KQ)		341	341	100,0%
	Đầu tư nâng cao năng lực CN sửa chữa và sản xuất vật tư kỹ thuật tại NM A41 QCPKKQ		23.000	2.721	11,8%
	DT ebộ e294/f367/QCPKKQ		0		
	Doanh trại fbộ và e917/f370		0		
	Kho xăng dầu VK102/QK7		0		
	Doanh trại Trường quân sự QK7		7.000	5.280	75,4%
	Trung tâm GDQP Quang Trung/QK7		0		
	Viện Chấn thương Chính hình - Bệnh viện Quân y 175/BQP		1.130.100	816.452	72,2%
	Trung tâm 3/Cục CNTT (qt)		2.345		0,0%
	Nhà ở ebộ e282 và fbộ f375/QCPKKQ		180		0,0%
	Nâng cấp SCH f372 và XD doanh trại e929/f372/QCPKKQ		280	212	75,7%
	Xây dựng, cải tạo fbộ f375/QCPKKQ		20.587	8.321	40,4%
	Kho K1/BTM QK5		18.500	11.069	59,8%
	D.trại Trường CD nghề số 5/QK5 gd2		485	485	100,0%
	Trường bắn QG TB2 gd2 /QK5		1.295		0,0%
	Trụ sở Tòa án quân sự Khu vực 2 Quân khu 5		17.705	11.073	62,5%
	Trạm xử lý dầu sau thu gom /TT ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Trung/ TCT Sông Thu /TCCNQP		210		0,0%
	Đường vào Đồn Ngọc Lâm (100)		140		0,0%
	Nâng cấp doanh trại Ban CHQS thành phố Nam Định, Ban CHQS huyện Nam Trực/QK3		355		0,0%
	Ban CHQS huyện Kim Bảng/QK3		0		
	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Hà Nam gd1		0		
	Mở rộng nâng cấp kho K91/QK3		1.050		0,0%
	Ban CHQS huyện Yên Mỹ/QK3		0		
	Cấp điện TKS BP Trà Lý/Đồn Trà Lý (68) (QT)		440		0,0%
	Doanh trại Ban CHQS huyện Vũ Thư/Thái Bình		0		
	Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Long An		78.800	71.674	91,0%
	Nâng cấp BCH BP Tiền Giang		50		0,0%
	SCH BP tỉnh Bến Tre		24.000	15.182	63,3%
	Nâng cấp các Ban CHQS huyện/Bến Tre		73.000	21.260	29,1%
	Ban CHQS huyện Hồng Ngự/QK9 (qt)		661	661	100,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Tân Hồng/QK9		10.000	5 979	59,8%
	Hải đội 2 BP Kiên Giang		4.000		0,0%
	Doanh trại cơ quan BTL Vùng 5/QCHQ		6.000		0,0%
	Ban CHQS huyện Giang Thành/QK9		1.000		0,0%
	Tiểu đoàn BB4/eBB10/fBB4/QK9		0		
	Ban CHQS huyện Vĩnh Thuận/QK9		800		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9		19.500	18.192	93,3%
	Kho xăng dầu K34/QK9		38.000		0,0%
	TT ĐD&PHCN Đoàn ADD 30/QK9		315		0,0%
	Ban CHQS huyện Thới Bình QK9		45		0,0%
	D.trại Ban CHQS huyện Châu Thành		945		0,0%
	Ban CHQS huyện Long Phú/Sóc Trăng QK9		45		0,0%
	SCH BP tỉnh Sóc Trăng		6.000	1.893	31,5%
	Cải tạo, nâng cấp Trường QS QK9 (qt)		150		0,0%
	XD hệ thống kho VKTBKT f365/QCPKKQ		500		0,0%
	Doanh trại e95/f325 QĐ2		42.930	19.037	44,3%
	TT mô phỏng HLKT và chiến thuật TTG/ Trường SQTG		7.000	1.528	21,8%
	Khoa tâm thần BV109/QK2		90		0,0%
	Doanh trại C9/d9 và d7/e98/f316		3.500		0,0%
	Dự án di chuyển Lữ đoàn 543/ QK2		66.000	27 600	41,8%
	Trại tạm giam QS QK2		3.700		0,0%
	Cụm Kho K79/CKT/QK2		950		0,0%
	Trường CD nghề số 2 gd1/QK2		4.200	3.120	74,3%
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Nhà máy ZI21/TCCNQP		500		0,0%
	Kho hậu cần - kỹ thuật BCH QS Ninh Bình		21 000	14.252	67,9%
	Ban CHQS huyện Yên Khánh		0		
	Kho K820/BCCB		3.535	3.535	100,0%
	Đường ra TKS BP Cồn Nổi/BCH BP Ninh Bình		23.765	18.300	77,0%
	Cấp điện TKS Lạch Càn Đồn 104-CDC		65	65	100,0%
	Nâng cấp kho K1/CKT/QK4		515		0,0%
	Ban CHQS huyện Vĩnh Lộc DC/QK4		120	120	100,0%
	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Thanh Hoá		365		0,0%
	Doanh trại e266,270,273 và Trung tâm HL dự bị động viên/f341/QK4		175	175	100,0%
	Doanh trại Ban CHQS huyện Tĩnh Gia/Thanh Hóa/QK4		1.795	306	17,0%
	Cơ sở hạ tầng & doanh trại đảo Mê/QK4		2.500	604	24,2%
	DA đầu tư XD công trình Khu KTQP Mường Lát/QK4 (GĐ16-18)		35.500		0,0%
	T tâm ĐD bệnh nghề nghiệp Đ296		0		
	Doanh trại Lữ đoàn công binh 414/Qk4 (GD2)		7.275	4.925	67,7%
	Doanh trại Lữ đoàn 873/QK4		650		0,0%
	DA thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4		295		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GĐ1) Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4		19.855		0,0%
	DA cải tạo, nâng cấp BV4/QK4 gd2		1.000		0,0%
	Trường CD nghề số 4/QK4		9.165	5.629	61,4%
	XD bến cập tàu, nhà chờ, mua sắm phương tiện đồn Hương Quang (567)/Hà Tĩnh		1.875		0,0%
	Đường vào Đồn 575/Hà Tĩnh		14 370	6.000	41,8%
	Cấp điện Đồn BP 569-CDC		1.020		0,0%
	Cấp điện Trạm Kiểm soát Đồn 168		1.030		0,0%
	Ban CHQS huyện Vũ Quang/QK4		75		0,0%
	D.trại Ban CHQS huyện Hương Sơn		230		0,0%
	Ban CHQS huyện Nghi Xuân NC		90		0,0%
	Ban CHQS thành phố Hà Tĩnh		835		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	DA đầu tư phát triển cụm bản, hỗ trợ dân phát triển SX (GD3) Khu KTQP Nam Quảng Bình/BĐ15		32.910	9.882	30,0%
	Đồn BP Ra Mai (589)		3.705		0,0%
	Doanh trại Ban CHQS huyện Quảng Trạch/Quảng Bình QK4 DC		460		0,0%
	Ban CHQS thị xã Ba Đồn/QK4		5.800	49	0,8%
	Bến tàu thuyền BCHQS Quảng Trị		2.035		0,0%
	DC Ban CHQS huyện Đăk Rông/QK4		1.960		0,0%
	SCH Biên phòng Quảng Trị		75		0,0%
	Sắp xếp dân cư xã A Vao-Quảng Trị (qt)		535		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Khe Sanh/QK4		10.000	4.515	45,2%
	Ban CHQS huyện Hương Thủy/ Bộ CHQS Thừa Thiên - Huế /QK4		380		0,0%
	TT phục hồi chức năng/Đoàn 41/Huế /QK4		7.000	5.039	72,0%
	Các DA Khu KTQP A So, A Lưới/QK4 (Nhà ở và làm việc Đoàn)		140		0,0%
	Đường A Mìn mốc 11 GD2		1.230		0,0%
	Dự án thành phần mở mới năm 2015 Khu KTQP A So A Lưới/QK4		410		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Aso Alưới/QK4		21.500		0,0%
	Trường TC nghề 23/BQP gđ1		95		0,0%
	Đường từ xã Hồng Thủy ra biên giới/TT Huế		37.460	19.301	51,5%
	Trạm TKCN Phú Quý/BP Bình Thuận		2.665		0,0%
	Thuỷ lợi Hàm Liêm- Hàm Càn/QK7		4.180	1.622	38,8%
	Kho Xăng dầu dự trữ SSCĐ, cảng quân sự Bến Đầm/Côn Đảo		39.370	18.820	47,8%
	Doanh trại 4 đại đội và cơ quan Ban CHQS huyện Côn Đảo/Bộ CHQS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu/QK7		3.340	1.191	35,7%
	Nâng cao năng lực SC VKKT phòng không gđ1/A29/QCPKKQ		6.060		0,0%
	Doanh trại dVS741/LũCB25/QK7		330		0,0%
	Nhà SCH Quân đoàn 4		4.165	4.165	100,0%
	120009523-Khu Kinh tế quốc phòng Bình Phước Đăk Lăk/BĐ16 (Sửa chữa nhà Đội SX e717)		90		0,0%
	Hồ chứa nước, điện Đội 1, 4e719		800		0,0%
	Cải tạo S chữa bệnh xá, nhà cơ quan và hệ thống cấp thoát nước e 720, 726		380		0,0%
	Nâng cấp, cải tạo hội trường cơ quan BĐ16		0		
	Nâng cấp đường ngã 3 Đăk Ru đi đội 6/e720 Khu KTQP BĐ16		1.535		0,0%
	DA Đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP BĐ16		650		0,0%
	Đầu tư chiều sâu công nghệ Xưởng sửa chữa đạn X268/K882/CQK		12.000		0,0%
	Đường ra cột mốc quốc giới thuộc 3 đồn BP Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà/Tây Ninh		50.000	11.314	22,6%
	Doanh trại fbộ và khối trực thuộc 143/Đ315/QK5 gđ1		0		
	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Duyên Hải/QK5		1.910		0,0%
	Nhà ăn, nhà bếp/Trường SQTT		0		
	DT ebộ và c4/e591/Đ377/QCPKKQ		0		
	TT Mô phỏng HL bay/Trường SQKQ		3.710		0,0%
	SCH BP tỉnh Phú Yên/BTLBP		15.000	11.484	76,6%
	Xây dựng Đoàn VC/QK1		302		0,0%
	Trụ sở TAQS KV1/QK1 (qt)		500		0,0%
	Cấp nước một số đơn vị QK1 (qt)		600		0,0%
	Cấp nước một số đơn vị QK1 (B46 ..) (qt)		295		0,0%
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Nhà máy Z127/TCCNQP		2.000		0,0%
	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Bắc Kạn		0		
	Đường vào Đồn Quang Long (93)/Cao Bằng		34.700	26.294	75,8%
	Đồn Tổng Cột (125) DC		205		0,0%
	Cải tạo nâng cấp Nhà kho và Hạ tầng Kỹ thuật Kho K87/BCCB (1800046)		37.000	6.980	18,9%
	Sở chỉ huy BP Lạng Sơn gđ2		100		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	DA Đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Mẫu Sơn/QK1		28.600	28.600	100,0%
	Nâng cấp Kho KV1/CQK		147.550	80.224	54,4%
	Ban CHQS thành phố Tuyên Quang- DC		3.860		0,0%
	Các DA Khu KTQP Xin Mần/QK2 (tiểu dự án Thủy lợi Chi Cà Hạ và Páo Suối Ngải)		0		
	Đồn Tùng Vài (193) NC		1.940		0,0%
	NC Bộ CHQS tỉnh Hà Giang/QK2 (qt)		115		0,0%
	Ban CHQS huyện Văn Yên/QK2		40		0,0%
	7004686 - Các dự án đầu tư XDCB thuộc Bộ Quốc PhòngI (d H/luyện+CD/BP Lào Cai)		125		0,0%
	Đồn Ý Tý (273) DC		150		0,0%
	TT phục hồi chức năng/ Đoàn 17/Sa Pa/QK2		15.500	9.074	58,5%
	Công trình thủy lợi A Mú Sung gần với Đồn Biên phòng A Mú Sung (267)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Lào Cai		4.000	171	4,3%
	Cấp điện Tổ đội công tác đồn BP Năm Cháy (243)-CDC		1.315	1.143	86,9%
	Dự án nâng cấp Kho K22/CKT/QK3		1.800	888	49,3%
	Đồn Tân Xuân (473) DC		900		0,0%
	Ban CHQS huyện Văn Hồ/Sơn La		200		0,0%
	Các DA Khu KTQP Mường Chà/QK2 (tiểu dự án Nhà văn hoá và lớp học mầm non các cụm bản mới) .		0		
	Đồn Sen Thượng (319) TLM		165		0,0%
	Cấp điện đồn BP Sen Thượng (319) - CDC		40		0,0%
	Doanh trại đại đội đảo Vĩnh Thực/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ninh/QK3		6.000	2.412	40,2%
	Các DA Khu KTQP Bắc Hải Sơn/QK3 (tiểu dự án là Trường học Trạm y tế nhà VH bản Mốc 13)		0		
	HT cấp nước e405/QK3 (qt)		0		
	Nâng cấp hạ tầng nhà máy X48/QCHQ		41 500	8 337	20,1%
	Ban CHQS huyện Ba Chẽ		500		0,0%
	Các DA Khu KTQP Bắc Lâm Đồng/QK7 (tiểu dự án Doanh trại đội SX số 2, chi phí đền bù GPMB đội SX 2,3 và cơ quan đoàn bộ)		65		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GD2) Khu KTQP Bắc Lâm Đồng/QK7		35.000	17.874	51,1%
	XD đập tràn, hồ chứa nước eBB66/f10/QĐ3		185		0,0%
	Trường Cao đẳng nghề số 21/(GD2)/BQP		2.500		0,0%
	DA đầu tư XD công trình (GD2) Khu KTQP Bình đoàn 15		30.410		0,0%
	SCH BP tỉnh Gia Lai		6.150	413	6,7%
	Đường GT đồn BP 731/Gia Lai (qt)		75		0,0%
	Các DA Khu KTQP Cư Mga/QK5 (tiểu dự án Nhà làm việc cơ quan, đường Đắk Hà Tây - Đắk Hà Đông, khu KTQP CưMga/QK5)		865		0,0%
	Các DA Khu KTQP Ea Súp/QK5 (Khai hoang tạo quỹ đất sản xuất e737)		180		0,0%
	Hệ thống công trình thủy lợi Khu KTQP Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk/QK5		0		
	Doanh trại Ban CHQS huyện Lắk/ BCHQS tỉnh Đắk Lắk /QK5		8.800	7.766	88,2%
	DA đầu tư XD công trình (GD1) Khu KTQP Cư Mgar/QK5		15 035		0,0%
	Đường vào Đồn BP Đắk Sứ (679) gđ1		5 000	120	2,4%
	Cấp điện Đồn 663-CDC		175		0,0%
	Cấp điện đồn BP Rơ Long (671)		370		0,0%
	Các DA Khu KTQP Quảng Sơn/QK5 (tiểu dự án Đường Km3+047-thôn KTM Đăksnao (GD2), khu KTQP Quảng Sơn/QK5)		250		0,0%
	Đường liên xã Quảng Sơn-Đắk Măng		385		0,0%
	Đường Đắk Snao đi Trường Lý Tự Trọng và đường Đắk Snao đi Tiểu khu 1648, 1649		780		0,0%
	Đồn Đắk Đam (755)		11.650	3.462	29,7%
	Ban CHQS Tp Vì Thanh QK9		55		0,0%
	Các DA Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (XD doanh trại cơ quan Đoàn bộ 356)		610		0,0%
	DA ĐTXD công trình (GD1) Khu KTQP Phong Thổ/QK2		9.780		0,0%
	DA Đầu tư XD công trình (GD2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2		26.070	10.530	40,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Đường từ TT xã Pa Vệ Sừ đến Đồn 307 Lai Châu		35 860	5.825	16,2%
	Ban CHQS huyện Mường Tè/QK2		620	231	37,3%
	Ban CHQS huyện Nậm Nhùn/QK2 TLM		2.260		0,0%
	Xây dựng doanh trại, mua sắm TTB phòng chống tội phạm ma túy/BTLBP (qt)		4.070		0,0%
	Mua sắm trang bị, phương tiện phòng chống tội phạm ma túy Bộ đội BP		20.630	20.630	100,0%
	Đồn Phú Lộc (248)		7.100	3.913	55,1%
	Đồn BP Ba Lạt (84)/ BCHBĐBP tỉnh Nam Định (qt)		380		0,0%
	Đồn Trà Lý (68) - NC		300		0,0%
	Đồn CK Bến Lức TLM 2011		2 835		0,0%
	Đồn Bình Hiệp (877)		13.860	10.716	77,3%
	Đồn BP Cửa Đại (594)		885	166	18,8%
	Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Hàm Luông (598)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Bến Tre		160		0,0%
	Đồn Cổ Chiên (602)		10.940	4.563	41,7%
	Đồn Thông Bình (905)		11.400	4.661	40,9%
	Đồn Thường Phước (917)		13.600	7.292	53,6%
	Đồn Bắc Đại (937) (qt)		80		0,0%
	Đồn Đồng Đức (929)		9.950	4.264	42,9%
	Đồn Vĩnh Gia (957)		12.700	6.417	50,5%
	Đồn Vĩnh Hội Đông (941)		13.435	4.730	35,2%
	Đồn BP An Thới (750)/BCHBĐBP tỉnh Kiên Giang		1.500		0,0%
	Đồn Thổ Châu (770)		4.065	1 390	34,2%
	Đồn Phú Mỹ (973)		8.790	3.772	42,9%
	Đồn Gành Hào (668) - XC		35		0,0%
	Đồn Biên phòng Rạch Gốc (676)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau		2.845		0,0%
	Đồn Khánh Hội (696)		14.500	8.479	58,5%
	Đồn Tân Tiến (670)		10.000		0,0%
	Đồn BP Long Hoà (614)		100		0,0%
	Đầu tư xây dựng Đồn Biên phòng Trường Long Hòa (622)/BCHBĐBP tỉnh Trà Vinh		1 000		0,0%
	Đồn Lai Hoà (650) (qt)		1.075		0,0%
	Rà phá bom mìn địa bàn QK2		24.000	19.992	83,3%
	Rà phá bom mìn, vật nổ để tìm kiếm quy tập hài cốt liệt sỹ hy sinh trong chiến tranh BVTQ trên địa bàn tỉnh Hà Giang		192 000	40.454	21,1%
	Hạ tầng nuôi thủy sản Ninh Bình/QK3		700	700	100,0%
	Đồn Tam Chung (483) - TLM2006		1.900		0,0%
	Đồn Pù Nhi (493)		12.235	5.006	40,9%
	Đồn Đa Lộc (114)		6.750	2.760	40,9%
	Đồn Mường Típ (543)		320		0,0%
	Đồn Châu Khê (553) - TLM		1.210	149	12,3%
	Đồn Tam Quang (549) - TLM (qt)		480	324	67,5%
	Đồn Nhộn Mai (523)-DC		17.500	9.526	54,4%
	Trồng rừng Lũ 16/QK4		400		0,0%
	Đồn Hòa Hải (569) - TLM2006		1.000		0,0%
	Trồng rừng Lộc Hà		1.550		0,0%
	Đồn Làng Ho (601)		7.700	4.032	52,4%
	Đồn CKQT Lao báo (qt)		1.330		0,0%
	Đồn Cửa Việt (208)		10.700	9.451	88,3%
	Đồn Chân Mây DC		3.315	3.201	96,6%
	Đồn Hồng Vân (627) - DC		9.650	5.569	57,7%
	Đồn Tân Thắng (460)		3.500	1.820	52,0%
	Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng Bà Rịa - Vũng Tàu/Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		11.000		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Đồn Long Sơn (526)		7.790	1 086	13,9%
	Trồng rừng phòng hộ K860/CQK		800		0,0%
	Đồn CK Hoa Lư (801)		9.250	54	0,6%
	Đồn Đắc Bô (779)		3.455	104	3,0%
	Đồn Hoàng Diệu (789)		13.550	5.576	41,2%
	Đồn Ninh Diên (845) - XC		3 120	1.462	46,8%
	03 đồn biên phòng tỉnh Tây Ninh (Kà Tum, Tân Phú, Chàng Riệp)		45.000	35.883	79,7%
	Đồn Bình Minh (264)		870		0,0%
	Đồn CK Nam Giang (657) - DC _ (Đồn Giảng III 657)		3.275	858	26,2%
	Đồn Cù Lao Chàm (276)		14.000	7 166	51,2%
	Đồn Tam Thanh (268)		13.000	7 994	61,5%
	Đồn Cửa Đại (260)		12.700	7.690	60,6%
	Đồn BP Mỹ Thọ (312)/BCHBĐBP tỉnh Bình Định		2.395		0,0%
	Đồn Bích Đầm (388) (qt)		50		0,0%
	Đồn Bình Đông (284) - TLM2011		1.220		0,0%
	Đồn Biên phòng Lý Sơn (328)/BCH Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi		7.265		0,0%
	Đồn BP An Ninh Đông (348) (qt)		850		0,0%
	Đồn BP Xuân Thịnh (344)/ BCHBĐBP tỉnh Phú Yên		1.775		0,0%
	Đồn Ninh Chữ (412) (qt)		625		0,0%
	Đồn Cà Ná (420)		14.500	9.415	64,9%
	02 trạm, 09 điểm gặp gỡ/BP Cao Bằng (qt)		170		0,0%
	Đồn Lũng Nậm (133) (qt)		110		0,0%
	Trồng rừng KTQP Mẫu Sơn		400		0,0%
	Đồn Lũng Cú (169) (qt)		810		0,0%
	Đồn CK quốc tế Lào Cai		1.600	587	36,7%
	Nâng cấp SCH Điện Biên (qt)		265		0,0%
	Đồn Na Cô Sa (435) - TLM-ĐC		13.050	9.096	69,7%
	Đồn Xi Pha Phìn (417) - DC		6.300	1.749	27,8%
	Trồng rừng VDBG tỉnh Quảng Ninh		50		0,0%
	Đồn CKC Hòn Gai		2.905	942	32,4%
	Đồn CKC Vạn Gia		18.400	16.159	87,8%
	Đồn BP Ia Pnon (725)/BCHBĐBP tỉnh Gia Lai		3.915		0,0%
	Đồn BP Ia Puch (727)/BCHBĐBP tỉnh Gia Lai		2 765	2.478	89,6%
	Đồn Rờ Koi (705) - DC (qt)		855		0,0%
	Đồn BP Đắc Nhoong (669)/BCHBĐBP tỉnh Kon Tum		1.175		0,0%
	Đồn Đắc Blô (665) - DC		8.700	3 753	43,1%
	Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu PRăng (771)/BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắc Nông		2.460		0,0%
	Đồn Đắc Lao (759)		9 350	2 059	22,0%
	Đồn Vàng Ma Chải (293)		12.700	3.701	29,1%
	TPCP		0	0	
007	BỘ NGOẠI GIAO	294.900	270.726	6.218	2,3%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao		208.626	2.318	1,1%
	Đầu tư xây mới công trình trụ sở phái đoàn Việt nam tại Gio ne vơ		11.600		0,0%
	Đầu tư xây dựng khu giảng đường mới và chỉnh trang khuôn viên theo quy hoạch của Học viện Ngoại giao		50.500	3.900	7,7%
008	BỘ NN & PTNT	12.148.200	12.148.200	4.060.140	33,4%
	XDCB TT		2.248.200	647.375	28,8%
	Dự án đầu tư trong nước		1.377.792	315.399	22,9%
	Hồ Krông HNăng		6.000	6.000	100,0%
	Phản vốn chuẩn bị đầu tư chưa phân bổ		150.000		0,0%
	Trung tâm chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai Quốc gia vùng		20.000		0,0%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2019 tỉnh Ninh Bình		955		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2019-2020 tỉnh Thái Bình		14.000	7.188	51,3%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Bắc Giang		6.000	679	11,3%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Hải Dương		3.000		0,0%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Nam Định		14.000	7.317	52,3%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 tỉnh Thanh Hóa		33.500		0,0%
	- Tiểu dự án đầu tư tu bổ, nâng cấp đê điều năm 2020 thành phố Hải Phòng		28.500	2.318	8,1%
	Chống ngập úng và NTTS khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh		23.365	900	3,9%
	Dự án quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi		40.000		0,0%
	Hạ tầng thủy lợi vùng chuyên canh cây nhãn, vải		20.000	2.579	12,9%
	Hồ Đa Lây		25.000	10.661	42,6%
	HTTL phục vụ tưới vùng mía Thành Long		1.407	1.407	100,0%
	HTTL tưới vùng III - Nam Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Cái Nước		5.500	3.230	58,7%
	HTTL tưới cho vùng đất dốc huyện Bắc Quang, Quang Bình		10.000	3.050	30,5%
	Nâng cấp hạ tầng thủy lợi phục vụ NTTS khu vực tây đường tránh TP Long Xuyên		23.681	8.246	34,8%
	SCNC hồ chứa nước Pa Khoang		5.398	1.000	18,5%
	Sửa chữa, thay thế cửa van các cống vùng ĐBSCL để đóng mở chủ động		53.124	53.124	100,0%
	Thủy lợi Đắk Long I		6.640	2.700	40,7%
	Hoàn thiện dự án Bảo Định GD 2		124		0,0%
	Hồ Định Bình		2.543	2.543	100,0%
	Hồ Ka La		196	180	91,8%
	Hồ Sông Sào		6.300	6.300	100,0%
	Hồ Suối Mơ		165	165	100,0%
	Kênh nối sông Tiền - sông Hậu		111	111	100,0%
	Kênh Trà sư - Trĩ Tôn		103		0,0%
	Chi cục kiểm dịch động vật Lào Cai		1.248		0,0%
	Khu cách ly trạm KDDV Nội Bài		728		0,0%
	Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước về giống vật nuôi		69		0,0%
	Dự án quy hoạch Lâm nghiệp		15.000		0,0%
	Xây dựng Chi cục Kiểm lâm vùng III		325		0,0%
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ quản lý chuyên ngành cho Chi cục Kiểm lâm vùng I		3.500	1.180	33,7%
	Xây dựng, nâng cấp hệ thống trạm kiểm lâm và đường tuần tra bảo vệ rừng Vườn Quốc gia Tam Đảo		11.813	415	3,5%
	Xây dựng, nâng cấp trạm kiểm lâm và một số công trình bảo vệ rừng VQG Cát Tiên		4.000		0,0%
	Cảng cá Gành Hào		5.028		0,0%
	Dự án quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản		7.000		0,0%
	Dự án quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá		8.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng Mở rộng Cảng cá Tác Cậy (Giai đoạn II)		42.875	37.293	87,0%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận		105.638	51.356	48,6%
	Nâng cấp mở rộng cảng cá Thọ Quang		16.500	10.673	64,7%
	Nâng cấp và mở rộng cảng cá Trần Đề		70.991	35.694	50,3%
	Phân bổ khác		217.831		0,0%
	Trạm Kiểm ngư Phú Quốc		66.572	996	1,5%
	Cải tạo, tăng cường năng lực nghiên cứu của Viện KHTL Việt Nam và các đơn vị trực thuộc		20.006	4.210	21,0%
	Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (hợp phần 1)		8.300	3.200	38,6%
	Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (hợp phần 2)		11.700	3.022	25,8%
	Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Chăn nuôi		10.000	4.950	49,5%
	Tăng cường năng lực và nâng cấp Viện nghiên cứu Rau quả		10.000	636	6,4%
	Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng lương thực thực phẩm Đà Nẵng		20.000	78	0,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Cải tạo, xây dựng Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên		24.500	11.119	45,4%
	Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ		17.500	989	5,7%
	Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ		15.237	576	3,8%
	Đầu tư cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình		20.000	963	4,8%
	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng nghề công nghệ và Nông lâm Nam Bộ		19.500		0,0%
	Đầu tư xây dựng nhà điều hành, trường Đại học Lâm nghiệp		15.000	9.600	64,0%
	Đầu tư xây dựng Nhà Hiệu bộ, xưởng thực hành Trường CĐ Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ		5.000	966	19,3%
	Nâng cấp, cải tạo Học viện Nông nghiệp Việt Nam - GĐ1		540	540	100,0%
	Xây dựng nhà hiệu bộ, trường cán bộ quản lý NN&PTNT1		11.800	6.293	53,3%
	Xây dựng nhà ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng nghề công nghệ và nông lâm Đông Bắc		30.000	649	2,2%
	Đầu tư nâng cấp Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1		200		0,0%
	Cải tạo, xây dựng đường giao thông VQG Cát Tiên		6.374	2.550	40,0%
	Đầu tư xây dựng trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4 và cơ quan QLCL Nông lâm sản và Thủy		100		0,0%
	Đường vào cảng cá Cà Ná		3.384		0,0%
	Nâng cấp cải tạo đường giao thông vườn Quốc gia Cúc Phương		15.000	1.269	8,5%
	Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm chứng và tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản		7.921	1.299	16,4%
	Xây dựng, cải tạo hệ thống cung cấp nước sạch và xử lý nước thải Học viện Nông nghiệp Việt Nam		13.000	5.036	38,7%
	Tăng cường năng lực, trang thiết bị nghiên cứu công nghệ sinh học biển cho Viện nghiên cứu hải sản		10.000		0,0%
	Tăng cường trang thiết bị cho Viện công nghệ sinh học Lâm nghiệp, trường ĐHLN		6.000	149	2,5%
	Vốn đối ứng		588.698	263.045	44,7%
	- Dự án WB.9 Thủy lợi (CPO)		7.596	5.500	72,4%
	- TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít (Sở NNPTNT Trà Vinh)		1.000	123	12,3%
	- TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít (UBND huyện Cầu Kè, tỉnh		160	160	100,0%
	- TDA kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh		500	500	100,0%
	- TDA kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rải-Phước An		800		0,0%
	- TDA nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công, tỉnh Tiền Giang		200		0,0%
	- Dự án ADB.8 Thủy lợi (CPO)		2.000	1.800	90,0%
	- Khởi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (ban CPO)		3.600	2.053	57,0%
	- Khởi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An)		23.200	13.504	58,2%
	- Khởi phục, nâng cấp HTTL Bắc Nghệ An-JICA2 (Viện KHTL)		6.000	552	9,2%
	- Dự án KEXIMI1 (ban CPO)		30.000	1.067	3,6%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (CPO)		14.050	2.120	15,1%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hà Giang)		4.000	1.857	46,4%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hà Tĩnh)		3.500	700	20,0%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Hòa Bình)		3.750	1.595	42,5%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Phú Thọ)		3.470	119	3,4%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Quảng Nam)		1.000		0,0%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Quảng Trị)		3.000	48	1,6%
	- Dự án phát triển nông nghiệp có tưới - WB.7 (Thanh Hóa)		3.500	588	16,8%
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Bến Tre)		40.000		0,0%
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLĐT&XDĐT 9)		58.069	12.616	21,7%
	- Dự án WB.8 Thủy lợi (CPO)		7.500	5.081	67,7%
	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (hợp phần A)		5.500	467	8,5%
	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT)		8.500	560	6,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	- Dự án PTNTTH các tỉnh miền Trung Giai đoạn II (ban TW)		10.607	1.579	14,9%
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên (ban TW)		5.800	1.330	22,9%
	- Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (hợp phần TCLN)		12.000	145	1,2%
	- Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ - JICA2 (Ban TW)		11.000	2.600	23,6%
	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 - KFW8 (ban TW)		5.000	1.160	23,2%
	- Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (ban TW)		2.677	1.004	37,5%
	VỐN CTMT		281.710	68.931	24,5%
	- Xây dựng hệ thống CNTT phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành của Bộ Nông nghiệp và		9.550	5.002	52,4%
	- Cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển Quảng Ninh		20.000		0,0%
	- Hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung Bình Đại, Bến Tre		20.000		0,0%
	- Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Bắc - Nam sông Gianh		6.000	2.646	44,1%
	- HTTL phục vụ NTTS Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi		11.150	3.634	32,6%
	- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội-Xuân Phổ (giai đoạn II)		54.671	400	0,7%
	- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang		1.000		0,0%
	- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định		1.000		0,0%
	- Dự án bảo tồn voi và kiểm soát buôn bán ngà voi ở Việt Nam đến năm 2020		900		0,0%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Cát Tiên giai đoạn 2016-2020		1.560		0,0%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Cúc Phương giai đoạn 2016-2020		300	98	32,7%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng của Vườn QG Tam Đảo giai đoạn 2016-2020		1.900	80	4,2%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Vườn quốc gia Ba Vì giai đoạn 2011-2020		292		0,0%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Vườn quốc gia Bạch Mã giai đoạn 2011-2020		230	3	1,3%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng nghiên cứu thực nghiệm Trung tâm nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ, giai		1.273		0,0%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng thực nghiệm trung tâm NC sinh thái và môi trường rừng giai đoạn		130		0,0%
	- Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm KHSX LN Đông Bắc Bộ giai đoạn 2011-2020		55		0,0%
	- Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới giai đoạn 2016-2020		900		0,0%
	- Dự án đầu tư phương tiện, trang thiết bị, nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng Chi cục Kiểm		2.600	1.239	47,7%
	- Phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế (giai đoạn 2016-2020)		8.510	2.700	31,7%
	- Phát triển giống một số loài cây lâm sản ngoài gỗ phục vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn		5.100		0,0%
	- Phát triển giống một số loài cây phục vụ trồng rừng vùng cửa sông, ven biển các tỉnh miền Bắc Đ		400		0,0%
	- Phát triển và nâng cao chất lượng giống một số loài Tre và cây lấy gỗ lớn mọc nhanh tại các tỉnh vùng Đông		1.189	193	16,2%
	- Tăng cường năng lực quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững cho Trung tâm Khoa học lâm nghiệp		110	53	48,2%
	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phát triển vùng chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang		10.000	5.507	55,1%
	- Đầu tư hệ thống công trình thủy lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Nam Định		5.304	1.480	27,9%
	- Hạ tầng thủy lợi phục vụ thâm canh lúa tỉnh Thanh Hóa		13.170	798	6,1%
	- HTTL phục vụ tưới vùng lúa Định Quán		45.000	14.123	31,4%
	- Phát triển giống dê cừu		20.000	12.626	63,1%
	- Sản xuất giống điều giai đoạn 2017-2020		12.416	1.116	9,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	- Sản xuất giống lúa thuần vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên giai đoạn 2016-2020		6.000	4.089	68,2%
	- Sản xuất giống ngô lai giai đoạn 2016 - 2020		11.000	10.044	91,3%
	- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên		10.000	3.100	31,0%
	VỐN TPCP		9.900.000	3.412.765	34,5%
	- Hồ chứa nước Bán Lãi (Ban QLĐT&XD TL 2)		408.800	151.045	36,9%
	- Hồ chứa nước Bán Lãi (Sở NN&PTNT)		291.200	205.102	70,4%
	- Hồ Bán Mông (Ban QLĐT&XD TL 4)		400.000	125.016	31,3%
	- Hồ Bán Mông (Hợp phần đền bù, tái định cư)		100.000	8.801	8,8%
	- HTTL Ngân Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần công trình đầu mối hồ Ngân Trươi)		206.000	12.167	5,9%
	- HTTL Ngân Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần HT kênh)		14.000		0,0%
	- HTTL Tân Mỹ (Ban QLĐT&XD TL 7)		1.330.000	560.536	42,1%
	- HTTL Tân Mỹ (Ban QLDANN- Sở NN& PTNT Ninh Thuận)		50.000	14.492	29,0%
	- HTTL Tà Pao (Sở NN và PTNT Bình Thuận)		50.000	27.903	55,8%
	- HTTL Tà Pao (Công ty KTCTTL Bình Thuận)		150.000	3.876	2,6%
	- Hồ chứa nước Krông Pach thượng (Ban QLĐT&XD TL 8)		150.000	34.310	22,9%
	- Hồ chứa nước Krông Pach thượng (Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và NNPTNT Đắk Lắk)		650.000	76.130	11,7%
	- HTTL Bắc Bến Tre (Ban QLĐT&XD TL 10)		70.000	36.329	51,9%
	- HTTL Bắc Bến Tre (Sở NN&PTNT Bến Tre)		100.000	39.518	39,5%
	Hồ chứa nước Ngòi Giành		150.000	104.788	69,9%
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (Ban QLĐTXD TL 1)		200.000	115.520	57,8%
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (UBND huyện Lạc Sơn)		419.000	135.406	32,3%
	- Hệ thống thủy lợi Nà Sản (Ban QLĐTXD TL 1)		110.000	30.922	28,1%
	- Hệ thống thủy lợi Nà Sản (UBND huyện Mai Sơn)		70.000	21.442	30,6%
	Hồ chứa nước Xá Dề Phìn		44.000	18.648	42,4%
	Trạm bơm Trì Phương II		100.000	30.119	30,1%
	- Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (Ban QLĐTXD TL 3)		91.430	37.500	41,0%
	- Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (UBND huyện Nông Cống)		8.570		0,0%
	- Tiêu úng vùng 3, huyện Nông Cống (Ban QLĐTXD các công trình NNPTNT tỉnh Thanh Hóa)		80.000	18.560	23,2%
	Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)		200.000	65.000	32,5%
	Hệ thống thủy lợi Rào Nán (Ban QLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh Quảng Bình)		95.000	12.470	13,1%
	- Đập ngăn mặn sông Hiếu (Ban QLĐTXD TL 5)		105.000	16.262	15,5%
	- Đập ngăn mặn sông Hiếu (Trung tâm Quỹ đất Quảng trị)		5.000	898	18,0%
	- Hồ chứa nước Đồng Mít (Ban QLĐTXD TL 6)		300.000	86.700	28,9%
	- Hồ chứa nước Đồng Mít (Ban QLDA Bình Định)		100.000	77.141	77,1%
	- Hồ chứa nước Mỹ Lâm (Ban ĐTXD TL 5)		247.000	105.504	42,7%
	- Hồ chứa nước Mỹ Lâm (UBND huyện Tây Hòa)		3.000		0,0%
	- Hồ chứa nước sông Chò 1 (Ban QLĐTXD TL 7)		80.000	10.200	12,8%
	- Hồ chứa nước sông Chò 1 (Ban NN Khánh Hòa)		20.000	3.744	18,7%
	- Hồ chứa nước sông Lũy (Ban QLĐTXD TL 7)		300.000	110.474	36,8%
	- Hồ chứa nước Eahleo 1 (Ban QLĐTXD TL 8)		170.000	28.396	16,7%
	Hồ chứa nước Nam Xuân		70.000	23.308	33,3%
	Cụm CTTL Ia H Đrai		65.000	1.178	1,8%
	- Hồ chứa nước Đạ Sị (Sở NNPTNT Lâm Đồng)		69.000	29.938	43,4%
	- Hồ chứa nước Đạ Sị (UBND huyện Cát Tiên)		11.000	1.574	14,3%
	- Công trình hồ chứa nước thủy lợi Iamor giai đoạn 2 (Ban QLĐTXD TL 8)		280.000	88.732	31,7%
	Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới Bình Phước		100.000	49.100	49,1%
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLĐTXD TL 10)		37.000	18.061	48,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA ĐTXD huyện Thạch Hóa tỉnh Long An)		2.000	2 000	100,0%
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA NNPTNT tỉnh Tiền Giang)		2 000		0,0%
	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre		30.000	14.074	46,9%
	- Kênh Máy Phớp - Ngã Hậu (Ban QLĐTXDTL 10)		43.000	1 833	4,3%
	- Cống âu thuyền Ninh Quới (Ban QLDA NNPTNT Bạc Liêu)		7.000	500	7,1%
	- Cống âu thuyền Ninh Quới (Ban QLĐTXDTL 10)		73 000	38 612	52,9%
	Cống Tha La, Trà Sư		40.000	12.037	30,1%
	- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Ban QLĐTXTL10)		878.000	314.999	35,9%
	- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Hậu Giang)		15.000	1.050	7,0%
	- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (hợp phần sinh kế của Kiên Giang)		15.000		0,0%
	- Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé (Kiên Giang)		33.000	1.067	3,2%
	Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II,III, V Cà Mau		90.000	53 892	59,9%
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy nông Đa Độ		5.000	5.000	100,0%
	- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải (Công ty KTCTTL Bắc Hưng Hải)		13.000	7.035	54,1%
	- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải (Công ty KTCTTL Hải Dương)		20 000	13.412	67,1%
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà		32.000	5.682	17,8%
	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham		120.000	37.799	31,5%
	SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng		65.000	24.117	37,1%
	Kè chống sạt lở bờ Hữu sông Hồng thành phố Lào Cai		20.000	4.196	21,0%
	Kè sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn		20.000	6.209	31,0%
	Nâng cấp đê, kè hữu sông Hồng đoạn từ K26+580 đến K32+00 và từ K40+350 đến K47+980		45 000	6.275	13,9%
	Đê biển Bình Minh 4		100.000	65.300	65,3%
	- Công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn (Ban QLĐT&XDTL 2)		43.600	206	0,5%
	- Công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn (UBND TX Bắc Kạn)		186 400	131.158	70,4%
	- Hồ Bán Mòng (Ban QLĐT&XDTL 1)		173.000	30.859	17,8%
	- Hồ Bán Mòng (UBND TP Sơn La)		62 000	7.118	11,5%
	Hệ thống tiêu úng Đông Sơn		42 000		0,0%
	Hồ Nước Trong		5.000	1.500	30,0%
	Hồ Tả Rục		92 000	44.627	48,5%
	- HTTL Sông Ray (Ban QLĐTL- Sở NN& PTNT Bà Rịa- Vũng Tàu)		90.000	19.130	21,3%
	- Hồ Cửa Đạt - Công trình đầu mối		20.000	15.200	76,0%
	- Hồ Cửa Đạt (UBND huyện Ngọc Lặc)		18.000	11.068	61,5%
009	BỘ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ	1.005.181	385.549	63.775	16,5%
	Đầu tư và xây dựng nhà ký túc xá sinh viên và cải tạo nhà ký túc xá dành cho cán bộ của ngành đi học (Trường Cao đẳng KT-KH Đà Nẵng)		17.826		0,0%
	Xây dựng trung tâm nghiên cứu dữ liệu và năng lực điều hành hệ thống thông tin.		1 000		0,0%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn		7.001	2.366	33,8%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn		6 902	3.072	44,5%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thái Bình		7.317	2.873	39,3%
	Cải tạo trụ sở Cục Thống kê tỉnh Nam Định		4.485	3 427	76,4%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lai Châu		5 922	587	9,9%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang		3 740	3.102	82,9%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai		7 082	4.113	58,1%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang		1.949	1.547	79,4%
	7688203 - Xây dựng Chi cục Thống kê Huyện Đại Lộc		1.710		0,0%
	7636532 - Chi cục thống kê thành phố Điện Biên Phủ		1 726		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng		1.491		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn		1.821	688	37,8%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình		1 182	1.125	95,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Xây dựng Chi cục TK huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên		1.747	206	11,8%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ		1.778		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định		2.020	1.165	57,7%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa		1.759		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình		1.786	469	26,3%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị		1.894	499	26,3%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam		972		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi		1.888	1.749	92,6%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên		1.618	885	54,7%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận		1.772	1.734	97,9%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai		898	466	51,9%
	Xây dựng Chi cục TK thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk		1.822	1.182	64,9%
	Xây dựng Chi cục TK thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh		1.017	783	77,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Đức Huệ, tỉnh Long An		1.366	548	40,1%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang		1.706	1.415	82,9%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre		1.801		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		1.701	1.021	60,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long		1.355	763	56,3%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp		1.878	56	3,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Châu Thành, tỉnh An Giang		1.879	973	51,8%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang		1.907	223	11,7%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		1.598	962	60,2%
	Xây dựng Chi cục TK huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu		803		0,0%
	Xây dựng Chi cục TK huyện U Minh, tỉnh Cà Mau		1.700	824	48,5%
	Dự án Giảm nghèo khu vực Tây nguyên		693	377	54,4%
	Tiểu dự án 6 "Đề án phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long" thuộc hợp phần 1 dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long"		2.500		0,0%
	Ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ (theo hình thức PPP)		2.286		0,0%
	Xây dựng Trường Cao đẳng Thống kê II (Giai đoạn II) - Hạng mục Ký túc xá		4.662	694	14,9%
	Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bình Dương		2.645		0,0%
	Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Bình Định		1.000		0,0%
	Xây dựng trụ sở Cục Thống kê thành phố Cần Thơ		1.510	494	32,7%
	Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng		90		0,0%
	Đầu tư xây dựng học viện chính sách và phát triển		100.000		0,0%
	Nâng cấp hệ thống hạ tầng và ứng dụng CNTT Bộ KHDT		32.437	23.387	72,1%
	Cải tạo, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất cho cơ quan Bộ KHDT giai đoạn 3- Nhà A1, Nhà E và Nhà F Tổng cục Thống kê		27.907		0,0%
	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp NVV		100.000		0,0%
010	BỘ TƯ PHÁP	352.200	352.200	68.704	19,5%
	7818130 - Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cu Jut		441	67	15,2%
	7818133 - Trụ sở, kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		5.000	340	6,8%
	1201037 - Trụ sở cục Thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội và cụm kho vật chứng thành phố và quận Cầu Giấy		10.000	2.675	26,8%
	120200001 - Kho vật chứng chi cục THADS huyện Thới Lai, TPCT (Dự án năm 2020)		1.331	97	7,3%
	1600143 - Trụ sở THADS quận Bắc Từ Liêm		5.859		0,0%
	1800005 - Tăng cường năng lực xử lý thông tin, lưu trữ dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp		475	474	99,8%
	7011402 - Đăng ký quốc gia GDBĐ		2.238	1.862	83,2%
	7194019 - Trụ sở Chi cục THADS huyện Châu Thành		100		0,0%
	7206441 - Trụ sở THADS TP Hải phòng		8.000	168	2,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7441922 - Trường TC Luật Đồng Hới		3.000		0,0%
	7442865 - Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, tỉnh Sơn La		7.000	6.879	98,3%
	7486768 - TRU SƠ CHI CỤC THI HÀNH AN TP BIEN HOA		2.460	2.457	99,9%
	7494529 - TRU SƠ CHI CỤC THI HÀNH AN DÂN SỰ TP CAM PHA		2.184	1.047	47,9%
	7513198 - Cơ sở 2 Đại học Luật		45.464	35.361	77,8%
	7555933 - Trại sơ kiểm kho vật chứng Chi cục THADS tỉnh Bình Dương		800	358	44,8%
	7556688 - Trại sơ Chi cục THA dân sự tỉnh Bắc Giang, Chi cục THA dân sự TP và kho vật chứng		3.000	1	0,0%
	7558995 - Trại sơ làm việc THADS huyện Giang Thành.		2.500	79	3,2%
	7670409 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Nậm Pồ		2.700	1.191	44,1%
	7670411 - Trại sơ làm việc huyện Nậm Nhùn - Lai Châu		100		0,0%
	7670428 - Trại sơ chi cục THADS huyện Hồng Ngự		100		0,0%
	7670429 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Kỳ Anh		100		0,0%
	7670431 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Lạc Dương		100		0,0%
	7670500 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục THADS huyện Như Xuân		500	45	9,0%
	7670505 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Trà Bồng		4.000		0,0%
	7670530 - Trại sơ Chi cục THADS huyện Hớn Quản		100		0,0%
	7670540 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục THADS Krông Buk		100		0,0%
	7676065 - Trại sơ kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận		100		0,0%
	7742027 - Trại sơ Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Bình		4.000	3.657	91,4%
	7742978 - Trại sơ chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Hdrai		2.600	2.569	98,8%
	7743598 - XD trại sơ Chi cục THADS quận Dương Kinh, tp HP		3.400		0,0%
	7743727 - Trại sơ làm việc Chi cục THADS huyện Phú Riềng		2.700	1.114	41,3%
	7743728 - XD Trại sơ làm việc Chi cục THADS huyện Châu Thành		2.400	1.291	53,8%
	7771759 - Trại sơ Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang		9.000	435	4,8%
	7784412 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Yên Sơn		4.000	340	8,5%
	7812029 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái		4.500	330	7,3%
	7812030 - Trại sơ Chi cục Thanh hành án Dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái		5.000	415	8,3%
	7813087 - Trại sơ làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên		5.500		0,0%
	7814042 - Trại sơ và kho vật chứng CC THADS huyện Châu Thành ĐT		5.000	559	11,2%
	7814344 - Trại sơ Chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hiến		5.473	283	5,2%
	7814648 - Trại sơ và kho vật chứng - Chi cục thi hành án huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang		5.500		0,0%
	7816071 - Kho vật chứng chi cục thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum		1.266	163	12,9%
	7816076 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum		4.000	451	11,3%
	7816078 - Cụm trại sơ và cụm kho vật chứng cục THADS tỉnh Kon Tum - Chi cục THADS TP Kon Tum		16.000	1.081	6,8%
	7816079 - Cải tạo, mở rộng trại sơ và kho vật chứng chi cục thi hành án DS huyện bất xát		2.032	281	13,8%
	7816080 - trại sơ và kho vật chứng chi cục thi hành án DS huyện Bảo Thắng		4.000	377	9,4%
	7816718 - Trại sơ và Kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang		4.500	296	6,6%
	7817570 - (2020) Trại sơ làm việc Chi Cục THADS huyện Tân Phú Đông		3.185	102	3,2%
	7817571 - (2020) Trại sơ và Kho vật chứng Chi Cục THADS huyện Cái Bè		6.500	54	0,8%
	7818018 - Kho vật chứng Chi cục THADS thị xã Ngã Năm, tỉnh ST		626		0,0%
	7818265 - Kho vật chứng chi cục THA Thanh Miện		1.124	122	10,9%
	7818266 - Công trình kho vật chứng Chi cục THA DS huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		1.113	100	9,0%
	7818775 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS h. Phù Cát, tỉnh BD		3.000	185	6,2%
	7818776 - Trại sơ và kho vật chứng Chi cục THADS h. Tây Sơn, tỉnh BD		4.500	260	5,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7819097 - TRỤ SỞ VÀ KHO VẬT CHỨNG CC THỊ HẠNH AN D.S. HUYỆN NAM DŨNG		4.500	17	0,4%
	7819116 - Trụ sở và kho vật chứng CCTHADS H. Bình Đại, T. Bến Tre		5.500	397	7,2%
	7819320 - Kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An		1.050		0,0%
	7821569 - Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục THA dân sự TX Sông Cầu, tỉnh Phú Yên		4.500		0,0%
	7825094 - Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai		3.500	422	12,1%
	7827860 - Trụ sở và kho vật chứng CC Thi hành án dân sự huyện Nam Giang		3.500	302	8,6%
	7743582 - Trụ sở làm việc chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Ảng		2.700		0,0%
	Kho và kết hợp cải tạo, mở rộng trụ sở Chi cục THADS H. Minh Hóa		1.232		0,0%
	Trụ sở Chi cục THADS huyện Ân thi		1.045		0,0%
	Kho vật chứng Chi cục THADS TX Quảng trị		1.850		0,0%
	Kho vật chứng chi cục THADS h. Hà Trung		1.068		0,0%
	Cải tạo, mở rộng kết hợp Kho và Chi cục THADS H. Nhậm Trạch		7.296		0,0%
	Kho vật chứng chi cục THADS h. Châu thành		959		0,0%
	Trụ sở Chi cục THADS huyện Cẩm thùy		3.500		0,0%
	Trụ sở Chi cục THADS huyện Long Mỹ		4.856		0,0%
	Trụ sở Chi cục THADS huyện Duyên hải		5.473		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam		6.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Tuần giáo tỉnh Điện biên		4.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Thuận châu tỉnh Sơn La		4.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện quan hóa		4.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Sơn tinh tỉnh Quảng Ngãi		4.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Ngân sơn		4.000		0,0%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở và Kho và Chi cục THADS H. Dương minh châu tỉnh Tây Ninh		6.500		0,0%
	Trụ sở Chi cục THADS TP cao bằng tỉnh Cao bằng		5.500		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Hàm Thuận bắc		6.000		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Yên mỗ		4.000		0,0%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở và Kho và Chi cục THADS H. Mường lát		2.500		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Gio linh		4.000		0,0%
	Xây mới Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Bá Thước		5.500		0,0%
	Cải tạo, mở rộng trụ sở cục THADS tỉnh Đắk Lắk		5.500		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Triệu sơn		5.500		0,0%
	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS huyện Hàm Thuận nam		4.000		0,0%
	Cụm kho và Cục THADS tỉnh Đồng Nai và TP Biên hòa		6.000		0,0%
011	BỘ CÔNG THƯƠNG	246.700	246.700	73.260	29,7%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại		300		0,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Phú Thọ		400		0,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng		400		0,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Công Thương Miền Trung		200		0,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) Trường Cao đẳng Thương mại		300		0,0%
	Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành Điện công nghiệp và thực hành Cơ khí của Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định		300		0,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông (đường vào) tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Công Thương		8.600	3.456	40,2%
	Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp phục vụ nghiên cứu và sản xuất thực nghiệm tại Bắc Ninh của Viện Nghiên cứu Da - Giấy		7.500	2.395	31,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Đầu tư xây dựng hệ thống khai thác, cung cấp và xử lý nước sạch, hệ thống thu gom nước thải tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công Thương		1.500	270	18,0%
	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương Mại		1.500		0,0%
	Dự án Xây dựng hệ thống thanh toán thương mại điện tử quốc gia		7.950		0,0%
	Nâng cao năng lực nghiên cứu và kiểm định sành sứ thủy tinh thuộc Viện nghiên cứu sành sứ thủy tinh công nghiệp		4.160	3.992	96,0%
	Đầu tư xây dựng giảng đường thí nghiệm 7 tầng H1 của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế		6.400	812	12,7%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thu trường tỉnh Quảng Bình		1.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Tuyên Quang		600		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình		650		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định		680		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Lai Châu		500		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp		450		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam		400		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh Bạc Liêu		550		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường cơ động tỉnh Bến Tre		370		0,0%
	Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10.600	4.922	46,4%
	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		12.800		0,0%
	Quy hoạch tổng thể phát triển năng lượng Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		11.300		0,0%
	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		7.300		0,0%
	1500190 - Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp phục vụ nghiên cứu và sản xuất thực nghiệm tại Thái Nguyên của Viện Khoa Học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim		965	965	100,0%
	1600235 - Xây dựng đường giao thông (đường vào) Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Mỏ và luyện kim Tam hiệp		4.300	2.116	49,2%
	1700021 - ĐT phòng thí nghiệm chuyển đổi năng lượng từ phế dụng phẩm nông nghiệp hướng tới nền sản xuất nông nghiệp xanh, bền vững		20.000	6.610	33,1%
	7615967 - §Çu t- XD Nhũ hắc @a n'ng-Khêi B Tr-êng C§KT @ôi ngo'i		900	663	73,7%
	1600077 - ĐTXD Văn phòng làm việc các khoa và các trung tâm đào tạo, dịch vụ khoa học kỹ thuật và hợp tác Quốc tế của trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp - Giai đoạn II		32.000	2.133	6,7%
	1600078 - ĐTXD Trung tâm giáo dục Quốc phòng và an ninh của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội - Giai đoạn I		21.900	11.123	50,8%
	1700023 - Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thu gom và xử lý nước thải Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công thương trung ương		5.500	2.327	42,3%
	1700024 - ĐTXD nhà hiệu bộ và lý thuyết-Thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật Thương mại		13.000	9.543	73,4%
	7500796 - Đầu tư XD nhà hiệu bộ -Trường CĐ Công nghiệp Nam Định		8.400	2.000	23,8%
	7583348 - XD HT cấp nước, thu gom và XL nước thải trường Cao Đẳng Công nghiệp ND		6.700	1.400	20,9%
	7616113 - ĐT, NC cơ sở vật chất Trường CĐ nghề Công nghệ Giấy và Cơ điện giai đoạn 2016-2020		3.600	2.877	79,9%
	7618699 - ĐTXD hệ thống cấp nước, thu gom nước thải Trường CĐ CN Thực phẩm		13.400	3.066	22,9%
	7618700 - ĐT P.T.nghiệm & KĐinh CL ATVSTP KV NM phía bắc - T.CĐ Công nghiệp TP		2.725		0,0%
	7618701 - ĐTXD hệ thống đường GT Trường CĐ Công nghiệp Thực phẩm		6.300	322	5,1%
	7619463 - ĐT P.T.Nghiệm P.tích & chế biến KS ở KV NM phía bắc - T. ĐHCN Việt Trì		10.000	6.100	61,0%
	7619464 - ĐTXD Nhà xưởng thực hành thí nghiệm CNC tại CS 2 trường ĐH Công nghiệp VT		5.300	2.512	47,4%
	7631711 - Đầu tư xây dựng nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Thương Mại và du lịch		5.000	3.656	73,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		0	0	
012	BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ	253.700	253.700	22.301	8,8%
	1600214 - DA phòng thí nghiệm nghiên cứu thiết kế chế tạo cad linh kiện, cảm biến dựa trên công nghệ Mem/Nems Quang điện tử và khu nghiên cứu chế thử sản phẩm công nghệ cao (giai đoạn 1)		12.427		0,0%
	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Hạt nhân		11.000		0,0%
	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường khu vực Thành phố Hồ Chí Minh		15.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng Trung tâm TCĐL Chất lượng 4 (giai đoạn 2)		10.930	4.837	44,3%
	Hoàn thiện quy trình sản xuất Sâm Ngọc Linh		14.593		0,0%
	Trung tâm Đo lường Việt Nam (giai đoạn 2)		20.000	8.277	41,4%
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng diện tích làm việc của các đơn vị Tổng cục		14.525	2.391	16,5%
	Chuẩn Đo lường Quốc gia lĩnh vực đo liều lượng bức xạ ion hóa giai đoạn 2015-2020		27.574		0,0%
	Tòa Nhà của cơ sở Hỗ trợ kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh và bảo vệ môi trường cho điện hạt nhân		37.200	415	1,1%
	Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ triển khai chính phủ điện tử tại Bộ KH&CN giai đoạn 2017-2020		18.500	389	2,1%
	Hợp tác xây dựng Viện KHCN Việt Nam Hàn Quốc (ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)		69.951	5.992	8,6%
	1600124 - Trụ sở Bộ KHCN (giai đoạn 2)		2.000		0,0%
013	BỘ TÀI CHÍNH	332.000	332.000	66.687	20,1%
	1400025 - Kho dự trữ Tân Hiệp - KG		20.653	5.219	25,3%
	1400028 - Kho dự trữ Quảng Bình		7.374	1.247	16,9%
	7439315 - Kho dự trữ Hà Giang		12.330	6.203	50,3%
	7439323 - Kho dự trữ Tuyên Quang		1.889	1.889	100,0%
	7558436 - Kho dự trữ Bắc Kan- Cục dự trữ khu vực Bắc Thái		13.000	12.532	96,4%
	120166303 - Trụ sở cục DTNNKV Hà Nam Ninh		16.300	7.456	45,7%
	1400019 - Mở rộng Trụ sở cơ quan Bộ Tài Chính		21.108		0,0%
	1700010 - Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của ủy ban Chứng khoán Nhà nước		18.863	18.863	100,0%
	7496138 - Trụ sở làm việc Cục dự trữ nhà nước khu vực Bắc Thái		183	183	100,0%
	7443407 - Kho dự trữ Đồng Nai		3.200	3.200	100,0%
	1200169 - XD HTKT khu đô thị Đại học - Học viện Tài chính		47.700	4.016	8,4%
	1600012 - Đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học tại HVTC		59.500	3.779	6,4%
	Kho Dự trữ Ngọc Lặc		2.900	2.100	72,4%
	Kho dự trữ Kon Tum 2		7.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng mở rộng Học viện Tài chính-ĐT XD khối giảng đường A và B		100.000		0,0%
014	BỘ XÂY DỰNG	323.600	323.600	37.440	11,6%
	Nhà quốc hội và Hội trường Ba Đình		164.100	21.392	13,0%
	1400004 - Mua căn hộ làm nhà ở công vụ của Chính phủ		9.172	9.172	100,0%
	7075384 - Đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử Quốc gia		6.207		0,0%
	7378008.Đầu tư phát triển Trường Cao đẳng nghề LILAMA2 thành Trung tâm đào tạo chất lượng cao vốn ODA của Chính phủ Cộng hòa Pháp		2.516		0,0%
	Dự án ĐTXD hệ thống cấp nước, xử lý nước thải Trường cao đẳng nghề Lilama 1		7.088	6.158	86,9%
	Dự án ĐTXD cơ sở Đa Lạt của Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh		10.000		0,0%
	Dự án ĐTXD nhà giáo dục thể chất- Trường CDN Việt xô số 1		12.200	621	5,1%
	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm đào tạo, ứng dụng chuyển giao công nghệ xây dựng xanh Việt nam		39.727	97	0,2%
	992000029 - Nhà học đa năng - Trường Đại học kiến trúc Hà Nội		50.000		0,0%
	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn		4.000		0,0%
	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng		4.000		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án thành phần 11 thuộc Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện, vay vốn ODA của NHPT Châu Á		7 590		0,0%
	Dự án ĐTXD công trình hệ thống đường giao thông (Khu B)- trường Đại học xây dựng miền trung		7.000		0,0%
015	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	29.169.440	26.662.160	9.987.193	37,5%
	VỐN XDCB		10.131.968	5.355.701	52,9%
	Dự án ĐTXD cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng		592	306	51,7%
	Dự án đầu nâng cấp, cải tạo QL20 đoạn Đà Lạt - Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng		41	41	99,7%
	Lập dự án xây dựng hệ thống tín hiệu đường sắt		95		0,0%
	Dự án đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch-Nội Bài		592	592	100,0%
	Dự án đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long		132	132	100,0%
	Dự án QL4D đoạn Bản Phiet - Mường Khương (Km150-Km200) Lào Cai		623	415	66,6%
	Tuyến tránh QL1A qua TT Diên Khánh, Khánh Hòa		161		0,0%
	QL14E kéo dài tỉnh Quảng Nam		131	131	99,7%
	Tuyến tránh QL1A đoạn qua TT La Hà - Quảng Ngãi		25	18	72,0%
	QL14C kéo dài qua tỉnh Bình Phước-Tây Ninh-Long An		315	126	39,9%
	Lập dự án đầu tư đường cao tốc đoạn Dầu Giây - Liên Khương		9 400	8.597	91,5%
	Nâng cấp, mở rộng QL28 đoạn qua thị trấn Quảng Khê huyện ĐắkGlông		1.776		0,0%
	QL12A đoạn tránh TX Ba Đồn, Quảng Bình		384	253	65,9%
	QH4G (Km0-Km66) qua Đà Nẵng và Quảng Nam		148	68	45,9%
	Nhiệm vụ và dự toán lập đề xuất dự án di dời ga Đà Nẵng và các công trình liên quan ra khỏi trung tâm thành phố		231		0,0%
	Dự án tín dụng ngành cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (Hàn Quốc)		2.831	1.117	39,4%
	Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam		10.303		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Phù Cát giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025		50		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Pleiku giai đoạn 2015 định hướng 2025		55		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Cam Ranh giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025		85		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Phú Bài giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025		47		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK QT Đà Nẵng		33		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Chu Lai giai đoạn 2015 định hướng 2025		65		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Phú Bài thành CHK QT giai đoạn đến 2020 định hướng đến 2030		312		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Cam Ranh thành CHK QT giai đoạn đến 2020 định hướng đến 2030		446		0,0%
	Công trình : Quy hoạch CHK Tuy Hoà giai đoạn đến 2015 định hướng đến 2025		230		0,0%
	Dự án đường cao tốc TP HCM - Trung Lương		9.500		0,0%
	Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông cho 28 tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung Tây Nguyên		5.518	4.621	83,7%
	Cầu Cổ Chiên - QL60 (Dự án thành phần 2)		30.000	10.759	35,9%
	Dự án BOT QL18 đoạn Uông Bí - Hạ Long		10.129	5 605	55,3%
	GPMB TX Quảng Yên		939	939	100,0%
	TDA2 đoạn tránh ngập thủy điện Hồi Xuân thuộc dự án QL15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa		55.621	3.808	6,8%
	Vốn trong nước		16.500	16 500	100,0%
	Vốn trong nước		246.500	246.500	100,0%
	Vốn trong nước		91.032	90.398	99,3%
	120190002 - Xây dựng công trình Kênh nổi Đáy - Ninh Cơ (dự án WB6) Huyện Nghĩa Hưng		23.000		0,0%
	Vốn trong nước		550.000	549.372	99,9%
	Dự án xây dựng đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân		834.275	827.329	99,2%
	Vốn trong nước		500		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Vốn trong nước		93.682	93.682	100,0%
	Vốn trong nước		53.501	53.501	100,0%
	GPMB Huyện Quế Võ		2.410		0,0%
	GPMB TP Hạ Long		7.847	4.876	62,1%
	GPMB tỉnh Hải Dương		4.000	4.000	100,0%
	Vốn trong nước		2.182		0,0%
	Vốn trong nước		29.301	29.301	100,0%
	Vốn trong nước		169.048	53.097	31,4%
	Vốn trong nước		338.150	278.672	82,4%
	GPMB TP Hải Phòng		134.683	134.683	100,0%
	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)		25.000	14.000	56,0%
	Vốn trong nước		269.100	269.095	100,0%
	DATP3 TP Cần Thơ		81.900	81.900	100,0%
	Vốn trong nước		249.774	249.774	100,0%
	Vốn trong nước		5.000	5.000	100,0%
	1200130 - Đường sắt đô thị Hà Nội (tuyến số 1) giai đoạn 1, GPMB		195.000	9.294	4,8%
	Vốn trong nước		500		0,0%
	Vốn trong nước		24.800	6.283	25,3%
	Vốn trong nước		102.739	45.593	44,4%
	Tiểu DA GPMB tỉnh Kiên Giang		157.676	155.676	98,7%
	Tiểu DA GPMB TP Cần Thơ		173.461	173.461	100,0%
	Vốn trong nước		118.810	15.712	13,2%
	GPMB Huyện Hòn Đất		993	483	48,6%
	GPMB Tỉnh Long An		4.000	2.696	67,4%
	GPMB Huyện Đồng Giang		205	42	20,7%
	GPMB TP Hội An		3.700	1.807	48,8%
	GPMB Huyện Thạch Thành		40		0,0%
	GPMB Huyện Yên Định		26		0,0%
	GPMB Huyện Thọ Xuân		22		0,0%
	GPMB Tỉnh Vĩnh Long		99	75	76,1%
	Vốn trong nước		4.681		0,0%
	Vốn trong nước		10.669	4.125	38,7%
	Vốn trong nước		7.879	3.172	40,3%
	Vốn trong nước		7.394	123	1,7%
	Vốn trong nước		8.907	3.106	34,9%
	Vốn trong nước		34		0,0%
	Vốn trong nước		166		0,0%
	Vốn trong nước		28.900	6.000	20,8%
	Tiểu DA GPMB Huyện Tây Sơn		740		0,0%
	Tiểu DA GPMB Tỉnh Gia Lai		2.360		0,0%
	Vốn trong nước		4.300		0,0%
	GPMB TP Lai Châu		100		0,0%
	GPMB Huyện Tam Đường		100		0,0%
	GPMB Huyện Tân Uyên		100		0,0%
	GPMB Huyện Thanh Uyên		100		0,0%
	GPMB Huyện Văn Bàn		100		0,0%
	GPMB Huyện Văn Uyên		100		0,0%
	GPMB Huyện Văn Chấn		100		0,0%
	Dự án cầu Thanh trì và đoạn tuyến VDD, TP Hà NỘI		13.000	13.000	100,0%
	Vốn trong nước		13.300	6.285	47,3%
	Vốn trong nước		68.000	44.415	65,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Công trình xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2, kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp		3.398		0,0%
	GPMB Huyện Văn Yên		32	32	100,0%
	GPMB TP Lạng Sơn		1	1	75,0%
	GPMB Huyện Thanh Liêm		2.700		0,0%
	Kiên cố hóa Quốc lộ 91 đoạn qua địa phận tỉnh An Giang		40.000	8.510	21,3%
	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Tuy Loan		1 709.717	850.318	49,7%
	Dự án ĐTXD công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn KM00-123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT		1.402.539	486.706	34,7%
	Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10.000		0,0%
	Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10.000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10 000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10.000		0,0%
	Đường 12B đoạn Km18-000-km47+300, tỉnh Hòa Bình		82 800	59.165	71,5%
	Dự án xây dựng tuyến nối QL91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên		15.910		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lãn CHKQT Tân Sơn Nhất		500		0,0%
	Dự án đường hành lang ven biển phía Nam địa phận VN từ cửa khẩu Xà Xía tỉnh Kiên Giang đến giao QL1 Km 225+200 TP Cà Mau (giai đoạn 1)		201.740	200.000	99,1%
	GPMB 1A Cà Mau		20.654	20.000	96,8%
	GPMB 1B Kiên Giang		78.206	76.632	98,0%
	GPMB 2 Kiên Giang		7.000		0,0%
	GPMB 3 Kiên Giang		7.000	7.000	100,0%
	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án ĐTXD công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam Phía Đông		15 300		0,0%
	Dự án nâng cấp QL15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa-Tiểu dự án 3 (km53+00)		523.250		0,0%
	Chuẩn bị đầu tư dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Vũng Áng-Bùng		500		0,0%
	7830585.Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Bùng - Vạn Ninh trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông		500		0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ		2 000		0,0%
	Tiểu DA GPMB Tỉnh Đồng Tháp		127.000		0,0%
	Tiểu DA GPMB Tỉnh Trà Vinh		785 000		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn K37-Km85+300, Hà Tĩnh		115.000		0,0%
	Tiểu DA GPMB		30.000	16.487	55,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL63 đoạn Km74+200 tỉnh Cà Mau		110.000	95.000	86,4%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Quảng Ngãi Hoài Nhơn		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Hoài Nhơn-Quy Nhơn		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Quy Nhơn Tuy Hòa		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Tuy Hòa - Vân Phong		500		0,0%
	Dự án ĐTXD công trình khôi phục,cải tạo QL20 đoạn Km123+105.17 tỉnh Lâm Đồng		394.526		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc Cần Thơ - Cà Mau		100		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc đoạn Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc tuyến Mỹ An - Cao Lãnh		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc đoạn TP Hồ Chí Minh - Chơn Thành		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc phía Đông Cam Lộ - La Sơn		500		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc đoạn Chơn Thành - Đức Hòa		200		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận		200		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc		200		0,0%
	Dự án đường bộ cao tốc đoạn Bảo Lộc - Liên Khương		200		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án nâng cấp mở rộng QL15A đoạn qua Khu di tích Trường Bồn, Nghệ An		90.000	5.293	5,9%
	VỐN TPCP		13.232.598	4.631.492	35,0%
	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến tránh QL1A đoạn qua Đèo Con, tỉnh Hà Tĩnh		4.400		0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến tránh trung tâm thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk		6.467	4.409	68,2%
	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê, tỉnh Gia Lai		920		0,0%
	Dự án đầu tư xây cầu cửa Hội bắc qua sông Lam, tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh		100.000	35.931	35,9%
	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối QL1 đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và đường ven biển tỉnh Quảng Nam (thuộc đoạn tuyến QL40B)		39.645	19.907	50,2%
	GPMB tỉnh Quảng Nam		30.355		0,0%
	Dự án mở rộng quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi đoạn Km1051+845 - Km1055+280, tỉnh Quảng Ngãi		15.100	2.996	19,8%
	Đầu tư 2 cầu Bến Nước, Suối Cốc		50.000	7.809	15,6%
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM		223.287	22.189	9,9%
	Tiểu DA GPMB Huyện Hậu Lộc		3.392		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Đông Sơn		2.262		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Nông Cống		4.523		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Tĩnh Gia		6.785		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Diên Châu		2.551		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Nghi Lộc		2.000		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu và gia cố trụ chống va xô trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh		312.000	118.086	37,8%
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh		138.097	61.037	44,2%
	Tiểu DA GPMB huyện Tuyên Hóa		2.777		0,0%
	Tiểu DA GPMB TX Ba Đồn		2.600		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Gio Linh		8.604		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Phong Điền		311		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Phú Lộc		1.585		0,0%
	Tiểu DA GPMB TP Đà Nẵng		8.498		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Phú Ninh		4.468		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Mộ Đức		1.098		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Bình Sơn		1.342		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Phù Mỹ		69		0,0%
	Tiểu DA GPMB TX An Nhơn		3.502		0,0%
	Tiểu DA GPMB TP Tuy Hòa		47.340		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Đồng Xuân		13.729		0,0%
	Tiểu DA GPMB TX Ninh Hòa		1.780		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh		160.338	27.234	17,0%
	Tiểu DA GPMB TP Cam Ranh		20.233		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Cam Lâm		1.019		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Thuận Nam		1.050		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Tuy Phong		14.106		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Bắc Bình		7.384		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Thuận Bắc		18.847		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Thuận Nam		9.878		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Hàm Tân		1.306		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Tân Linh		1.935		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Xuân Lộc		14.689		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Tiểu DA GPMB Huyện Trảng Bom		13.752		0,0%
	Tiểu DA GPMB Huyện Long Khánh		63		0,0%
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 53 đoạn Trà Vinh - Long Toàn, tỉnh Trà Vinh		410.875	103.463	25,2%
	Dự án đầu tư nâng cấp quốc lộ 4 đoạn nối Hà Giang - Lào Cai giai đoạn 1, phần do TCĐBVN làm chủ đầu tư đoạn Km238-Km258, Km271-Km299 và Km339-Km414 (Đường nối quốc lộ 4C và 4D, Km238 - Km414)		187.683	83.582	44,5%
	GPMB Tỉnh Hà Giang		4.000		0,0%
	Quốc lộ 27 đoạn tránh Liên Khương		85.500		0,0%
	Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp		356.561	267.116	74,9%
	Cải tạo, nâng cấp mặt đường tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp		500.850	223.261	44,6%
	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 24		51.074	13.358	26,2%
	Dự án thành phần 1		18.926		0,0%
	Dự án thành phần 2		335.082		0,0%
	Dự án thành phần 1		52.500	15.500	29,5%
			4.500		0,0%
			45.500	1.676	3,7%
	Dự án thành phần 2		38.000		0,0%
	Dự án thành phần 3		86.000	5.250	6,1%
			19.500		0,0%
			27.000		0,0%
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 57 đoạn từ bến phà Đình Khao đến thị trấn Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long		386.250	162.150	42,0%
	Cao Bồ - Mai Sơn		400.000	232.480	58,1%
	TT tại SGD		181.586	24.215	13,3%
	GPMB Huyện Yên Mô		26.967		0,0%
	GPMB Huyện Hoa Lư		76.640		0,0%
	GPMB TP Tam Điệp		358.000	232.493	64,9%
	GPMB Huyện Hà Trung		229.000	213.904	93,4%
	GPMB Huyện Vĩnh Lộc		15.000	14.294	95,3%
	GPMB Huyện Yên Định		68.000	49.033	72,1%
	GPMB Huyện Thiệu Hóa		127.916	25.918	20,3%
	GPMB TP Thanh Hóa		700	203	29,0%
	GPMB Huyện Đông Sơn		168.891	68.949	40,8%
	GPMB Huyện Triệu Sơn		71.000	41.078	57,9%
	GPMB Huyện Nông Cống		50.000	7.000	14,0%
	QL45 - Nghi Sơn		638.039	512.894	80,4%
	Nghi Sơn - Diễn Châu		800.000	263.413	32,9%
	Diễn Châu - Bãi Vọt		750.000	187.870	25,0%
	Cam Lộ - La Sơn		1.500.000	747.613	49,8%
	Nha Trang - Cam Lâm		428.000	232.090	54,2%
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo		400.000	141.451	35,4%
	Vĩnh Hảo - Phan Thiết		200.000	19.317	9,7%
	Phan Thiết - Dầu Giây		980.000	231.646	23,6%
	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu		1.493.658	146.585	9,8%
	GPMB Tỉnh Vĩnh Long		6.342		0,0%
	Dự án xây dựng cầu Đả Ràng, cầu Sóng Chùa trên QL 1 cũ, tỉnh Phú Yên		11.349	4.312	38,0%
	GPMB		1.121		0,0%
	Tuyến tránh TP Kon Tum		243.586	24.687	10,1%
	Bổ trí đền bù GPMB các dự án QL1 qua Nghệ An, đoạn Quán Hành-Quán Bính		2.393	1.309	54,7%
	Dự án nâng cấp, mở rộng QL1 qua Diễn Châu- Quán Hành, Nghệ An		34.516	33.783	97,9%
	Dự án nâng cấp, mở rộng QL1 qua Thanh Hóa - Diễn Châu		54.006		0,0%
	7190874 - Tiểu dự án BT, HT và TĐC thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp QL 53 đoạn Trà Vinh Long Toàn		2.000		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	<i>Kế hoạch vốn của Bộ GTVT chưa triển khai nhập trên hệ thống TABMIS đến thời điểm báo cáo</i>		3.297.594		0,0%
016	BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	845.100	845.100	178.903	21,2%
	Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu Kiên Giang của Trường Đại học Nha Trang		109.006	90.510	83,0%
	Đầu tư xây dựng trường ĐH Luật Tp HCM giai đoạn I tại Phường Long Phước, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh		16.000	1.000	6,3%
	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại xã Đông Ngạc, xã Cổ Nhuê, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, tp Hà Nội - trường Đại học Mỏ - Địa chất		25.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng Nhà giảng đường sinh viên Học viện Quản lý giáo dục		8.000	388	4,8%
	Nhà học và xưởng thực hành khu F1 Trường ĐH sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh		5.000	5.000	100,0%
	Cải tạo, xây dựng trường thực nghiệm Khoa học giáo dục - Viện Khoa học giáo dục Việt Nam		20.000	5.362	26,8%
	Đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục quốc phòng Khánh Hòa - trường ĐH Nha Trang		6.500	2.010	30,9%
	Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển, đào tạo quốc tế - trường ĐH Thương Mại		3.000	0	0,0%
	Đầu tư cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, trường Đại học sư phạm kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh		4.000	0	0,0%
	Đầu tư xây dựng công trình nhà điều hành trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2		10.000	8.589	85,9%
	Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại trường Đại học Y Dược và bệnh viện trường Đại học Y Dược - Đại học Huế		2.922		0,0%
	Xây dựng trường ĐH Việt Đức		110.703	66.044	59,7%
	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế		3.000	0	0,0%
	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học (SAHEP)		4.969	0	0,0%
	GPMB cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)		400.000	0	0,0%
	Xây dựng các công trình thiết yếu cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc (giai đoạn 2018-2020)		100.000	0	0,0%
	Xây dựng hệ thống trung tâm quản lý điều hành giáo dục và đào tạo		10.000	0	0,0%
	Nhiệm vụ quy hoạch các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm		3.000	0	0,0%
	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập		2.000	0	0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc và Nhà thư viện các trường thuộc Đại học Huế		2.000	0	0,0%
	<i>Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		0	0	
017	BỘ Y TẾ	5.469.000	5.469.000	669.830	12,2%
	Cải tạo, mở rộng, hoàn chỉnh Bệnh viện Tai Mũi Họng TW quy mô 200 giường bệnh		15.000	237	1,6%
	Đầu tư xây dựng Viện pháp y tâm thần TW		11.262		0,0%
	Đầu tư xây dựng mới Viện pháp Quốc gia		50.000		0,0%
	Trung tâm sản phụ khoa - Bệnh viện TW Huế		80.000	16.455	20,6%
	Xây dựng Trung tâm khám bệnh và điều trị trong ngày Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức		90.000		0,0%
	Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương		30.000	9.831	32,8%
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Trung tâm ung bướu và tim mạch trẻ em - Bệnh viện Bạch Mai		50.000		0,0%
	Dự án xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Y tế giai đoạn 2017-2020		6.503		0,0%
	Cải tạo, nâng cấp - Viện sốt rét KST. CT TP HCM		20.000		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp, trang thiết bị Viện Kiểm định Quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế		40.000		0,0%
	Hệ thống xử lý nước thải Trường Đại học Y dược Hải Phòng		6.000		0,0%
	Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Y Dược Hải Phòng		50.000	7.111	14,2%
	Hệ thống xử lý nước thải ĐH Y dược TP Hồ Chí Minh		5.000	5.000	100,0%
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất giai đoạn 2		30.000		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án nâng cấp, mở rộng và tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học - Viện Dược liệu TW		1.400		0,0%
	Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Y Dược Đà Nẵng		15 000	3 930	26,2%
	Dự án cải tạo nâng cấp BV 71 TW		14 000	4 180	29,9%
	Cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Dược Hải Dương		70 000	2 660	3,8%
	Dự án khu thực hành tiền lâm sàng-Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định		28.270	15.300	54,1%
	Dự án Xây dựng Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa		31.291		0,0%
	Hệ thống xử lý nước thải, khí thải viện kiểm nghiệm an toàn thực phẩm quốc gia		3.000		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ Sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2		60.000		0,0%
	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Phong da liễu Quỳnh Lập		20.000	9.945	49,7%
	Cung cấp, tăng cường và thay thế trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương		20.000		0,0%
	Dự án cải tạo nâng cấp và bổ sung TTB Viện Pasteur Nha trang		25.000		0,0%
	Dự án cải tạo nâng cấp và bổ sung TTB Viện VSDT Tây nguyên		30.000		0,0%
	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền trung		30.000		0,0%
	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên		20.000		0,0%
	Cung cấp, tăng cường và thay thế trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương		20.000		0,0%
	Dự án hệ thống xử lý nước thải, trường đại học kỹ thuật y dược Đà Nẵng		10.000		0,0%
	Dự án trung tâm tim mạch, bệnh viện đa khoa Quảng nam		63.000		0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng ký túc xá trường Đại học y dược Thái bình		25.000		0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng khu xét nghiệm tập trung viện Pasteur Hồ Chí Minh		40.000		0,0%
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế - Bệnh viện Châm cứu Trung ương		20.000		0,0%
	Dự án nâng cấp, trang thiết bị Bệnh viện Tâm thần TW 1		20.000		0,0%
	Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị - Viện Kiểm nghiệm thuộc thành phố Hồ Chí Minh		20.000		0,0%
	Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh		30.000		0,0%
	Dự án xây dựng các quy hoạch theo Luật Quy hoạch (quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế)		6.186		0,0%
	XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐH DƯỢC HN THÀNH TRƯỜNG ĐH CHUYÊN NGÀNH TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA NGANG TẦM KV NĂM 2020-HÀN QUỐC		26.700	587	2,2%
	Dự án Xây dựng bệnh viện Chợ Rẫy hữu nghị Việt Nhật- ODA Nhật		40.000		0,0%
	Dự án Hỗ trợ y học từ xa tại BV Việt Đức với một số bệnh viện địa phương		3.000	354	11,8%
	DA Xử lý chất thải tại BV Việt Đức		4.000	0	0,0%
	Bệnh viện Bạch Mai - cơ sở 2		1.500.000	300.071	20,0%
	Bệnh viện Việt Đức - cơ sở 2		1.535.000	284.558	18,5%
	Dự án đầu tư xây dựng Viện công nghệ thông tin- Thư viện y học TW		774		0,0%
	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo mở rộng trường ĐH điều dưỡng Nam định\		2.858		0,0%
	7070109 - Báo cáo KTKT CT, MS TTB trường Đại học Y Hải Phòng		9.610	9.610	100,0%
	VỐN TPCP		1.241.146	0	0,0%
	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện K cơ sở I, II		150.000		0,0%
	1800056 - Bệnh viện bệnh nhiệt đới Trung ương giai đoạn 2 (đầu tư mua sắm trang thiết bị)		25 000		0,0%
	Bệnh viện Lão khoa TW (cơ sở 2)		50.000		0,0%
	BV Phụ sản TW cơ sở II		460 000		0,0%
	BV Nhi TW cơ sở II		456.146		0,0%
	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình TW Cần Thơ		50.000		0,0%
	Bệnh viện Nội tiết TW TP. Hồ Chí Minh		50.000		0,0%
018	BỘ LAO ĐỘNG TB & XH	385.700	385.700	115.800	30,0%
	Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng		1.000		0,0%
	Dự án quy hoạch ngành lao động		500		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội		2.000		0,0%
	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp		3.000		0,0%
	Trung tâm điều dưỡng người có công khu vực miền Trung		6.303	0	0,0%
	Trung tâm điều dưỡng người có công Quảng Trị		6.261	3.368	53,8%
	Trung tâm điều dưỡng người có công Thừa Thiên Huế		1.331	1.331	100,0%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hà Nam		11.570	5.762	49,8%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định		22.555	3.001	13,3%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Hưng Yên		25.960	6.000	23,1%
	Trung tâm phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An		29.300	4.925	16,8%
	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất		30.851	16.105	52,2%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh		31.383	16.101	51,3%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bình Định		12.175	6.899	56,7%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long		12.000	6.915	57,6%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La		12.000	4.478	37,3%
	Trung tâm điều dưỡng thương binh Lạng Giang		12.000	2.307	19,2%
	Trung tâm phục hồi sức khỏe người có công Sầm Sơn		12.000	4.339	36,2%
	Trung tâm điều dưỡng người có công Sa Pa (giai đoạn 2)		8.000	4.273	53,4%
	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa		8.000	0	0,0%
	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất		40.811	0	0,0%
	Trường Đại học Lao động xã hội (Cơ sở Tp. Hồ Chí Minh)		8.000		0,0%
	Tăng cường năng lực công nghệ thông tin Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		39.500	23.228	58,8%
	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Tp Hồ Chí Minh		10.000	100	1,0%
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở 35 Trần Phú		19.200	3.099	16,1%
	Trụ sở liên cơ quan Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		20.000	3.569	17,8%
019	BỘ VĂN HÓA TT & DL	409.600	409.600	107.268	26,2%
	Cải tạo, nâng cấp chính trang Bảo tàng Lịch sử QG		300		0,0%
	Trung tâm phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống - Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh HN		234		0,0%
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phát triển và sáng tạo nghệ thuật tạo hình - Trường ĐH Mỹ thuật VN		500		0,0%
	Cải tạo, sửa chữa nhà tập chính Trường Trung cấp nghệ thuật xiếc và tạp kỹ VN		100		0,0%
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị âm thanh ánh sáng và sân khấu biểu diễn phục vụ lễ hội và ca múa nhạc tạp kỹ cho Trung tâm tổ chức biểu diễn (gd 1)		4.500	3.166	70,4%
	Khu lưu trữ tư liệu hình ảnh động QG- Viện phim VN		1.435	1.435	100,0%
	Nhà luyện tập và tổng duyệt Dân nhạc giao hưởng VN		3.311		0,0%
	1500042 - Chồng lùn sứt khảm đài C,D sân vận động trung tâm Khu liên hợp thể thao quốc gia		15.000		0,0%
	Nhà hát Sông Hương		18.701	7.914	42,3%
	Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc		31.919	4.607	14,4%
	Mở rộng trường TDTT Đà Nẵng giai đoạn 2		21.000	6.406	30,5%
	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Đà Lạt		22.000	750	3,4%
	Trung tâm nghiên cứu thí nghiệm Thể dục thể thao, Viện khoa học TDTT		10.000		0,0%
	Cải tạo nâng cấp Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam		12.000	5.774	48,1%
	Cải tạo, nâng cấp khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam		13.000		0,0%
	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Vũng Tàu (cơ sở 2)		300		0,0%
	Trường TH múa TP HCM (cơ sở 2)		1.000		0,0%
	Ký túc xá Trường Trung cấp nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ VN		243		0,0%
	Nhà học Trường Đại học Mỹ thuật TP HCM		6.947	6.308	90,8%
	Trường Trung cấp DU lịch Đà Lạt		14.285	9.689	67,8%
	Trường Trung cấp du lịch Cần Thơ		15.928	15.843	99,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng		3.172	2.742	86,4%
	Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế		2.582	2.483	96,2%
	Học viện Âm nhạc Huế (giai đoạn 1)		34.543	5.967	17,3%
	Nhà hát Tuổi trẻ (cơ sở 2) GĐ1		20.000		0,0%
	Cải tạo nâng cấp thư viện quốc gia Việt Nam (giai đoạn 1)		20.000	3.035	15,2%
	Trung tâm thực hành nghề khách sạn - Trường Cao đẳng nghề du lịch và Dịch vụ Hải Phòng		15.000	2.897	19,3%
	Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề Trường Cao đẳng nghề du lịch Huế giai đoạn II		20.000	5.886	29,4%
	Cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội - Hàng mục nhà số 8: Nhà thực hành đa năng và phụ trợ		3.000		0,0%
	Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia Cần Thơ (khu 4,3ha cơ sở 1) giai đoạn 1		5.581	5.581	100,0%
	Cải tạo mặt sân (lớp phủ) sân diễn kinh sân vận động trung tâm khu liên hợp thể thao Quốc gia		2.264		0,0%
	Sửa chữa, cải tạo nền Sân diễn kinh sân vận động Trung tâm - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia		136		0,0%
	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa		10.000		0,0%
	Mở rộng trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh - Trung tâm Huấn luyện vận động viên trẻ (giai đoạn 2)		15.423	3.991	25,9%
	Kết nối cổng thông tin Chính phủ		1.819	48	2,6%
	Trụ sở các cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (giai đoạn 1)		25.328	6.246	24,7%
	Xây dựng Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Lào		9.598		0,0%
	Thiết bị Y Sinh Viện khoa học TĐTT		1.951		0,0%
	Hạ tầng học viện âm nhạc Huế		6.500	6.500	100,0%
	Trung tâm khoa học thông tin thư viện Trường Đại học Văn hóa Hà Nội		10.000		0,0%
	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến hết 2050 (QĐ số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018)		5.000		0,0%
	Quy hoạch hệ thống du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến hết 2050 (QĐ số 995 ngày 09/8/2018)		5.000		0,0%
020	BỘ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG	665.341	665.341	97.048	14,6%
	Đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới Quan trắc môi trường quốc gia		10.000	1.155	11,5%
	Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		40.000		0,0%
	Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		32.000		0,0%
	Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		10.220		0,0%
	Nhiệm vụ lập QH tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		20.000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050		4.780		0,0%
	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050		5.000		0,0%
	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long		10.000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		20.000		0,0%
	Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		4.000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		3.000		0,0%
	Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050		3.000		0,0%
	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		1.000		0,0%
	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		500		0,0%
	Dự án "Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ điều tra cơ bản cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam"		601		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Xây dựng nhà điều hành quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu khu vực Việt Bắc		500		0,0%
	Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc		500		0,0%
	Dự án: Xây mới 66 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ		150		0,0%
	Dự án "Xây dựng mạng lưới trạm định vị vệ tinh trên toàn lãnh thổ Việt Nam"		16.086	41.815	259,9%
	Hợp phần 5 dự án Xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường biển 04 tỉnh Miền Trung		40.000		0,0%
	Tăng cường năng lực giám sát tài nguyên môi trường cho cục Viễn thám quốc gia tại số 1 Văn Tiến Dũng (nay là số 79 Văn Tiến Dũng)		29.250	8.000	27,4%
	Xây dựng, cải tạo tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho Trung tâm Phân tích thí nghiệm Địa chất		4.896		0,0%
	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Liên cơ quan các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường		20.000		0,0%
	Đầu tư mở rộng và nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ triển khai ứng dụng CNTT ngành TN&MT		20.000	7.986	39,9%
	Xây dựng kho lưu trữ bảo quản tập trung toàn bộ tài liệu nguyên thủy Địa chất-Khoáng sản		20.000	6.466	32,3%
	Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập WB8		3.000		0,0%
	Tiểu dự án 1: Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống quan trắc giám sát tài nguyên nước mặn tại đồng bằng sông Cửu long		5 000	30	0,6%
	Tiểu dự án 2. Nâng cấp xây dựng mạng quan trắc nước dưới đất đồng bằng sông Cửu long trong điều kiện biến đổi khí hậu		5.000	5.000	100,0%
	Tiểu dự án 3. xây dựng hệ thống giám sát biến động bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu long bằng công nghệ viễn thám		5.000	2.807	56,1%
	Tiểu dự án 4: Đầu tư trung tâm dữ liệu vững đồng bằng sông Cửu long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích và đánh giá hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu		3.600	50	1,4%
	Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giông sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia (ODA Phần Lan 3)		20.000	5.630	28,2%
	Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát nguồn nước xuyên biên giới - Giai đoạn 1: Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát nguồn nước xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc		70		0,0%
	120164712 - Đầu tư xây dựng 3 trạm khí tượng thủy văn (trạm thủy văn Mường Lay, Tạ Bú, trạm khí tượng Than Uyên) thuộc đài KTTV khu vực Tây Bắc.		228	228	100,0%
	Đầu tư xây dựng Trung tâm KTTV tỉnh Hưng Yên và Trạm KTNN Hưng Yên, Trạm TV Bá Nha, Trạm TV Ba Lạt và Trạm KTNN Hải Dương		58		0,0%
	1600088 - Di chuyển trạm khí tượng Cao không Tân Sơn Hòa (TP HCM)		661	661	100,0%
	Xây dựng hệ thống thông tin chuyên ngành KTTV (VSAT)		451		0,0%
	Đầu tư đồng bộ Trạm Khí tượng Đắk Tô, Trạm Thủy văn Kon Tum thuộc Đài KTTV khu vực Tây Nguyên		46		0,0%
	120094797 - Đầu tư, xây dựng bến đỗ cho đội tàu nghiên cứu biển VN, trước hết là tàu nghiên cứu		2.250	576	25,6%
	Đầu tư xây dựng các trạm (trạm Thủy văn: Thác Giềng, Đạo Đức và trạm Khí tượng: Chợ Rã, Hoàng Su Phì) thuộc Đài KTTV khu vực Việt Bắc		81		0,0%
	7244395 - Dự án Tăng cường năng lực thiết bị thi công các nhiệm vụ điều tra địa chất-khoáng sản, tai biến địa chất và môi trường địa chất		6.484	5.484	84,6%
	7355006 - Đầu tư đồng bộ kiến cơ các trạm KTTV thuộc Đài KTTV khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2013-2015 (trạm KT Con Cuông, KT Nga Sơn, KT Tương Dương)		61	61	100,0%
	7323137 - Đầu tư đồng bộ, kiên cố các trạm khí tượng thủy văn thuộc Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Trung Trung Bộ, giai đoạn 2011-2015		78	78	100,0%
	1600087 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo đồng bộ các trạm Thủy văn : Ba Thá, Bến Đé, Quảng Đạt, Nam Định, Triều Dương và trạm Khí tượng Hà Đông thuộc Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, giai đoạn 2016-2020		89	89	100,0%
	Dự án "Tăng cường năng lực đối phó với thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra" (ODA Nhật)		411		0,0%
	7425250 - Nghiên cứu đánh giá khoanh định cấu trúc địa chất có tiềm năng khí hydrat ở vùng biển Việt Nam		13 538		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án "Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn I)"		5 000		0,0%
	Tăng cường năng lực cơ sở vật chất Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TN&MT		500		0,0%
	Đầu tư xây dựng tăng cường cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Bắc Ninh		1.000		0,0%
	Sửa chữa, nâng cấp công trình trụ sở cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội		500		0,0%
	Dự án "Đầu tư hạ tầng xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia phục vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và Chính phủ điện tử"		10 000		0,0%
	1500217 - Quản lý tổng hợp tài nguyên nước Mê Công		10.000	3.388	33,9%
	1400015 - Tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo lũ lụt ở Việt Nam (ODA Italia) giai đoạn 2		15.000	1.748	11,7%
	1800021 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) (Phần do Tổng cục quản lý đất đai thực hiện từ nguồn NSTW)		10.000	445	4,4%
	"Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"		5.000		0,0%
	1200897 - Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật Viện địa chất khoáng sản		911		0,0%
	Xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn1)		50.000	1 177	2,4%
	7555188 - XD dò tìm, tiếp nhận xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh		70.000	180	0,3%
	Đầu tư các Trạm Khí tượng Thủy văn của Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ giai đoạn 2015-2017		8.306	1.998	24,0%
	Xây dựng công trình Khu liên cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại thành phố Hồ Chí Minh		2.208		0,0%
	Bổ sung hệ thống an ninh, cầu thang máy và hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 10 Tôn Thất Thuyết, Nam Từ Liêm, Hà Nội		7.788		0,0%
	Xây dựng cơ sở vật chất trường ĐHTNM thành phố Hồ Chí Minh		87.539		0,0%
021	BỘ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	125.800	125.800	25.013	19,9%
	Nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình thông tin điện tử và cơ sở xuất bản		9.155		0,0%
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và đầu tư trang thiết bị tại trụ sở Bộ Thông tin và Truyền thông - 18 Nguyễn Du, Hà Nội		39.045		0,0%
	Đầu tư xây dựng giải pháp xử lý các mối nguy hại thường trực trên mạng		1.565	1.109	70,9%
	Xây dựng hệ thống chia sẻ, tích hợp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông		7.735	45	0,6%
	Xây dựng hệ thống xác thực điện tử quốc gia		12.205	7.161	58,7%
	Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử Việt Nam- Giai đoạn 1		9.835	8.897	90,5%
	Xây dựng Chính phủ điện tử		26.000		0,0%
	1500144 - Xây dựng hệ thống xử lý tấn công mạng Internet Việt Nam-		135		0,0%
	1800019 - Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển chính phủ điện tử Việt Nam		13.225	7.581	57,3%
	1900043 - Dự án "Thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương" Thuộc dự án 4 "Truyền thông và giảm nghèo thông tin"		6.900	220	3,2%
022	BỘ NỘI VỤ	120.900	120.900	65.290	54,0%
	7005495 - 120028151 - Kho lưu trữ tài liệu khoa học công nghệ và phim ảnh ghi âm		68 205	33.867	49,7%
	7805622 - Kho lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử không gian trung bày tài liệu lưu trữ quốc gia		500		0,0%
	1200535 - Trụ sở Bộ Nội Vụ (1.2004.8150)		8.346	8.346	100,0%
	7680787.Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương		11.500	1.516	13,2%
	7565310.Xây dựng Khu đào tạo bồi dưỡng - Nghiên cứu khoa học và hợp tác Quốc tế - Học viện Hành chính Quốc gia cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh		11.500	11.500	100,0%
	7557856.Mở rộng kho lưu trữ Trung tâm Lưu trữ quốc gia I		6.404	6.403	100,0%
	7805623.Xây dựng Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Hà Nội		500		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7808003. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức, kiểm định đầu vào chất lượng công chức, viên chức		300		0,0%
	7808004. Xây dựng Trụ sở Học viện Hành chính Quốc gia tại Hà Nội		600		0,0%
	7808007. Kho lưu trữ và tổ chức sử dụng tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II		500		0,0%
	7809592. Cải tạo sửa chữa Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh		500		0,0%
	7810472. Cải tạo Trụ sở Ban Tôn giáo Chính phủ		200		0,0%
	7809589. Đầu tư cơ sở mới Phân hiệu Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh		310		0,0%
	1500035 - Dự án Cơ sở trường Đại học Nội vụ Hà Nội tại miền Trung		11.535	3.658	31,7%
023	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN	254.200	254.200	7.500	3,0%
	7502184 - Giảng đường B Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh		6.150	6.150	100,0%
	Dự án đầu tư phát triển và mở rộng Nhà máy In tiền Quốc gia - Dự án thành phần NH 09B		246.753	53	0,0%
	Nhà Giảng đường Học viện Ngân hàng		1.297	1.297	100,0%
024	THANH TRA CHÍNH PHỦ	109.230	109.230	40.922	37,5%
	1300096 - DA xây dựng trụ sở tiếp công dân của TW Đảng và Nhà nước tại thành phố Hồ Chí Minh		9.766	2.016	20,6%
	1200544 - Xây dựng trường cán bộ Thanh tra GDD II		15.814	5.256	33,2%
	Dự án Nhà làm việc của Trụ sở tiếp công dân của TW Đảng và Nhà nước tại TP. Hà Nội		83.650	33.650	40,2%
025	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	707.400	707.400	299.200	42,3%
	1200780 - Trụ sở Kiểm toán NN - Khu vực II		229.061	229.061	100,0%
	1600102 - Trường đào tạo cán bộ kiểm toán		200.000	67	0,0%
	1800011 - DA Xây dựng công trình Phân hiệu phía Nam - Trường Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Kiểm toán		42.613	9.487	22,3%
	1900002 - Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII		30.000	1.107	3,7%
	1900003 - Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán Nhà nước khu vực I		20.000	18.749	93,7%
	1900014 - Dự án Hợp phần 2 "Hệ thống thông tin tích hợp và trung tâm dữ liệu dự phòng" thuộc dự án "Xây dựng hệ thống thông tin KTNN"		35.696	35.535	99,6%
	7338202 - Dự án XD trụ sở KTNN khu vực XI		30	30	100,0%
	992000039 - Xây dựng nền tảng tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu của KTNN với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đơn vị được kiểm toán		100.000	2.009	2,0%
	992000010 - DA Xây dựng công trình Trụ sở cơ quan Kiểm toán khu vực III		50.000	3.155	6,3%
026	ĐÀI TIẾNG NÓI VN	287.100	287.100	26.654	9,3%
	Nâng cấp hạ tầng thiết bị sản xuất chương trình truyền hình của Đài tiếng nói Việt Nam		2.500		0,0%
	Dự án Đầu tư xây dựng đài phát sóng Nam trung bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng		137.300		0,0%
	1400081 - Kênh phát thanh dân tộc Quốc gia		48.110		0,0%
	Xây dựng Trụ sở làm việc CQTT khu vực Đồng bằng sông Cửu Long- Đài TNVN		9.640		0,0%
	1900057 - Nâng cấp di dời cơ sở vật chất, hạ tầng và thiết bị phát sóng phát thanh tại Đài phát sóng phát thanh Đồng Hới		49.750		0,0%
	1600157 - Xây dựng, nâng cấp tòa soạn trực tuyến của Đài phát thanh Quốc gia		39.800	26.654	67,0%
027	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	105.300	105.300	153	0,1%
	Mở rộng phủ sóng truyền hình tới miền núi, vùng sâu, vùng xa gd 2		12.000		0,0%
	Dự án, "Tăng cường năng lực cảnh báo thiên tai và biến đổi khí hậu trên Truyền hình (Giai đoạn I)"		11.607		0,0%
	1600008 - ĐT thiết bị phục vụ công tác truyền thông môi trường của Ban Khoa giáo		45.622	153	0,3%
	Tăng cường đầu tư thiết bị nâng cấp năng lực sản xuất gói kênh truyền hình đối ngoại phủ sóng khu vực Bắc Mỹ và sản xuất chương trình dạy và học tiếng Việt cho Kiều bào trên truyền hình		5.200		0,0%
	Dự án nhà giáo dục thể chất kết hợp đa năng trường cao đẳng truyền hình		2.871		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án. "Nâng cao năng lực sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc"		28.000		0,0%
028	THÔNG TẤN XÃ VN	83.300	83.300	20.021	24,0%
	1800001 - Đầu tư studio tin tức tại Đà Nẵng và trang bị Camera, máy dựng HD cho các Cơ quan thường trú trong nước.		10.941		0,0%
	1800025 - ứng dụng công nghệ đẩy mạnh sản xuất thông tin thời sự tại các đơn vị báo chí, xuất bản của TTXVN		21.111	10.881	51,5%
	1900033 - Xây dựng và triển khai các hệ thống quản lý kỹ thuật của TTXVN		15.300	4.054	26,5%
	Nâng cao năng lực ngành Ảnh Thông tấn		10.800	5.085	47,1%
	Đầu tư hệ thống phát sóng HD cho Kênh Truyền hình Thông Tấn		25.148		0,0%
029	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	665.700	665.700	49.197	7,4%
	Đầu tư hoàn thiện hệ thống PTN trọng điểm cấp ĐHQGHN phục vụ triển khai các chương trình nghiên cứu tạo sản phẩm khoa học công nghệ mũi nhọn		9.800	9.255	94,4%
	Đầu tư nâng cấp các PTN chuyên đề định hướng ứng dụng của ĐHQGHN		12.000	6.175	51,5%
	Đầu tư xây dựng PTN vật liệu tiên tiến chống chịu điều kiện khắc nghiệt		28.500	17.706	62,1%
	Dự án xây dựng bộ cơ sở dữ liệu Việt Nam học		14.000		0,0%
	Đầu tư xây dựng ĐGQGHN trở thành Đại học số hóa theo định hướng nghiên cứu		14.000		0,0%
	Dự án Đầu tư xây dựng ĐHQGHN tại Hòa Lạc		570.000	10.526	1,8%
	1900011 - Đầu tư nâng cấp các phòng thí nghiệm chuyên đề phục vụ đào tạo về khoa học cơ bản tại ĐHQGHN		17.400	5.535	31,8%
030	VIỆN HL KHXH VN	43.800	43.800	19.190	43,8%
	Dự án Cơ sở nghiên cứu khối các viện nghiên cứu quốc tế		25.000	3.564	14,3%
	Viện KHXH vùng Tây nguyên giai đoạn 2		300		0,0%
	Dự án Cơ sở Học viện Khoa học xã hội và Trung tâm nghiên cứu, tư vấn khoa học thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh		18.500	15.626	84,5%
031	VIỆN HL KH & CN VN	249.600	249.600	97.044	38,9%
	1400050 - Xây dựng trụ sở viện Vật Lý		12.469		0,0%
	Trung tâm Tích hợp ứng phó sự cố môi trường biển		500	114	22,8%
	Phòng thí nghiệm phát triển công nghệ hệ thống điều hành thông minh		200		0,0%
	Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam		600	50	8,3%
	Nâng cao tiềm lực Viện VLĐC phục vụ công tác phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai		300		0,0%
	Cơ sở nghiên cứu, triển khai Viện KHVLUĐ		3.027	3.027	100,0%
	Cơ sở nghiên cứu Viện Công nghệ vũ trụ và Hóa sinh biển		5.812	5.812	100,0%
	Khu Ươm tạo CN của Viện Hàn lâm KHCNVN		8.535	8.463	99,2%
	Hệ thiết bị giải mã gen người và các sinh vật đặc hữu của Việt Nam		6.297	6.187	98,3%
	Cải tạo Khu TN Kim loại - Đất hiếm		96	96	99,6%
	1200832 - Trung tâm vũ trụ Việt Nam		19.885	1.500	7,5%
	Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và cứu hộ động, thực vật Việt Nam.		31.000	2.877	9,3%
	Cơ sở viện sinh thái học miền nam		197		0,0%
	Trung tâm giám định AND hài cốt liệt sỹ		48.705	48.606	99,8%
	120167210 - XD cơ sở Viện tài nguyên và môi trường biển và mở rộng bảo tàng hải dương học gd2		28.365	9.703	34,2%
	7446250 - Cơ sở nghiên cứu Viện Công nghệ hoá học		4.858	4.857	100,0%
	7552488 - 7552488-046-Khu triển khai công nghệ Thủ Đức		9.928	1.798	18,1%
	Sửa chữa nâng cấp Bảo tàng Sinh học Tây nguyên		860	859	99,9%
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu nghiên cứu và triển khai công nghệ Cổ Nhuế		38.116	335	0,9%
	Cải tạo hạ tầng, xây dựng công trình phụ trợ Khu nghiên cứu Nghĩa đồ		1.500		0,0%
	Cơ sở hạ tầng Trạm đa dạng sinh học Mê Linh		18.350	419	2,3%
	7337391 - XD trường đại học KH và CN HN		10.000	2.341	23,4%
032	HỌC VIỆN CT - HC QG HCM	113.360	113.360	8.741	7,7%
	Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh		3.000		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	7162109 - Dự án Nhà ở học viên Học viện Chính trị Khu vực III		16.301	1.257	7,7%
	7206864 - Nhà Ký túc xá sinh viên (Nhà A5)		25.277	7.433	29,4%
	Dự án Đầu tư cơ sở vật chất của Học viện Chính trị khu vực IV		52.700		0,0%
	Dự án xây dựng Học viện CT-HC KV IV-Giai đoạn II		9.470		0,0%
	Dự án Nhà ở Học viện cao tầng (KTX)		6.612	51	0,8%
033	ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH	745.500	745.500	25.508	3,4%
	7837040 -Khởi nhà Y A1 và hạ tầng thiết yếu gđ I Khoa Y		70.000	25.508	36,4%
	Chuẩn bị đầu tư dự án vay vốn WB		5.000		0,0%
	Chuẩn bị đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu Thể dục thể thao		700		0,0%
	Đường NV2, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn		5.000		0,0%
	Y tổng quát, sức khỏe sinh sản, tai mũi họng		6.500		0,0%
	Phòng thí nghiệm nghiên cứu và sưu tầm lịch sử, văn hóa, Hán Nôm		16.501		0,0%
	Dự án QG-HCM-01A Tp.HCM: tiểu dự án bồi thường GPMB khu quy hoạch XD ĐHQG Tp.HCM và khu tái định cư phường Linh Xuân, Thủ Đức		501.799		0,0%
	Trường phổ thông năng khiếu gđ I		15.000		0,0%
	Trạm xử lý nước thải Khu B KTX sinh viên		35.000		0,0%
	Dự án QG-HCM-01A Bình Dương: Bồi thường GPMB và tái định cư XD ĐHQG TP.HCM trên địa bàn tỉnh Bình Dương		90.000		0,0%
034	ỦY BAN DÂN TỘC	81.700	81.700	6.400	7,8%
	1700019 - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tòa nhà Trụ sở cơ quan ủy ban Dân tộc		8.798	954	10,8%
	1200347 - Xây dựng trụ sở làm việc của ủy Ban dân tộc		14.027		0,0%
	1200347 - Xây dựng trụ sở làm việc của ủy Ban dân tộc (giai đoạn chuẩn bị đầu tư)		1.300		0,0%
	1700018 - Xây dựng công nghệ thông tin đối ngoại phục vụ hợp tác Quốc tế		8.318	5.446	65,5%
	Dự án đầu tư xây dựng Học viện Dân tộc		49.257		0,0%
035	BQL LĂNG CT HỒ CHÍ MINH	143.900	143.900	34.416	23,9%
	1600145 - DA hệ thống kiểm tra, kiểm soát an ninh khu vực Lăng Chủ tịch HCM		72.115	34.416	47,7%
	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ		43.935		0,0%
	Dự án chống sạt lở bờ sông Đà khu vực K9		27.850		0,0%
036	VĂN PHÒNG TW ĐẢNG	222.800	222.800	486	0,2%
	1600227 - Trung tâm biên tập, xuất bản sách lý luận chính trị, pháp luật và tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng		5.857		0,0%
	7669322 - DA XD Kho BH lưu trữ VP TW Đảng		51.400		0,0%
	1500208 - khu nghỉ dưỡng cao cấp Sầm Sơn		13.740		0,0%
	1800026 - Cơ quan đại diện Tập chí Cộng sản khu vực Miền trung - Tây Nguyên tại Đà Nẵng		10.403		0,0%
	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị		53.000		0,0%
	7680577 - Nhà nghỉ điều dưỡng pv TW tại Sapa		34.800	463	1,3%
	7680578 - nhà làm việc Ban tuyên giáo TW		0		
	Trụ sở các Ban Đảng tại TP Hồ Chí Minh		50.000	24	0,0%
	Dự án đầu tư ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020		3.600		0,0%
037	ỦY BAN MẶT TRẬN TQ VN	21.000	21.000	3.327	15,8%
	DA xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu Khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		12.000	3.327	27,7%
	DA xây dựng Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu Khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam GD II		9.000		0,0%
038	TW ĐOÀN TN CS HCM	267.700	267.700	58.052	21,7%
	2000007 - XD Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Vũng Tàu		12.000	7.650	63,8%
	992000054 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đồng Tháp		0	0	
	992000056 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Định		0	0	
	992000050 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Kon Tum		15.000	480	3,2%
	992000051 - Bể bơi Nhà thiếu nhi Sơn La		15.000	465	3,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	992000052 - Bể bơi Nhà thiếu nhi Ninh Thuận		15.000	465	3,1%
	992000053 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bạc Liêu		15.000	465	3,1%
	992000054 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đồng Tháp		15.000	480	3,2%
	992000055 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Phú Yên		15.000	480	3,2%
	992000056 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Định		15.000	480	3,2%
	7497709 - TT hoạt động Thanh Thiếu niên Thanh Hóa		0	0	
	1900007 - Đầu tư nâng cao chất lượng chương trình phát thanh, truyền hình thanh thiếu nhi		10.200	7.619	74,7%
	7571402 - Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hà Nam		3.500	2.654	75,8%
	1600230 - Cải tạo, mở rộng Trại hè thanh thiếu niên của Trung ương Đoàn tại Đồ Sơn Hải Phòng		13.049	5.220	40,0%
	7442664 - Du an lang thanh nien lap nghiep Phuoc Dai, Ninh Thuan		3.813	279	7,3%
	7486355 - Dự án XD cầu nông thôn tỉnh Yên Bái		1.193	922	77,3%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Yên Bái		5.100	4.009	78,6%
	7501577 - Khu tưởng niệm thanh niên xung phong C283 tại Quảng Bình		7.000	564	8,1%
	7497709 - TT hoạt động Thanh Thiếu niên Thanh Hóa		7.000	6.651	95,0%
	7512133 - Dự án xây dựng cầu nông thôn tỉnh Bình Định		792	520	65,7%
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Khánh Hòa		500		0,0%
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Nghệ An		7.000	678	9,7%
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hà Tĩnh		3.000		0,0%
	Khu di tích lịch sử thanh niên Việt Nam tại Thái Nguyên		4.000	245	6,1%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bình Thuận		700		0,0%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Gia Lai		700		0,0%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Hòa Bình		700		0,0%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thừa Thiên Huế		5.150	2.441	47,4%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Đắk Lắk		4.000	971	24,3%
	Bể bơi Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bắc Cạn		3.500	1.510	43,1%
	Đầu tư hạ tầng CNTT tại Học viện TTN Việt Nam		3.663	102	2,8%
	Xây dựng nhà hiệu bộ, khối giảng đường chính Học viện thanh thiếu niên Việt Nam		2.000	164	8,2%
	ĐA Làng TNLN Thanh Mỹ, Quảng Nam		2.236	576	25,8%
	ĐA Làng TNLN biên giới Lũng Vai, Lào Cai		3.834	1.653	43,1%
	ĐA Làng TNLN biên giới Tam Hợp, Nghệ An		3.912	1.971	50,4%
	ĐA Làng TNLN biên giới Minh Tân, Hà Giang		4.126	1.117	27,1%
	ĐA Làng TNLN Hà Hiệu, Bắc Cạn		3.352	1.564	46,7%
	ĐA Làng TNLN Bình An, Tuyên Quang		3.627		0,0%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Điện Biên		1.838		0,0%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Hòa Bình		1.352		0,0%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Tuyên Quang		1.372	200	14,6%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Quảng Ngãi		1.173	418	35,6%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Đắk Nông		1.409		0,0%
	DAXD cầu nông thôn tỉnh Nghệ An		952		0,0%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Phú Thọ		1.070	1.061	99,2%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Lào Cai		1.047	1.047	100,0%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Sơn La		1.344	613	45,6%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Đắk Lắk		805	85	10,6%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Thanh Hóa		1.007	1.007	100,0%
	ĐA XD cầu nông thôn tỉnh Phú Yên		510	143	28,0%
	7495728 - Làng Thanh niên lập nghiệp Hà Hiệu tỉnh Bắc Cạn		0		
	ĐA Làng TNLN Tây Kỳ Anh, Hà Tĩnh		7.000		0,0%
	ĐA Làng TNLN Bình An		9.644		0,0%
	ĐA Làng TNLN Sơn Bua		12.530	1.082	8,6%
039	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN	42.000	42.000	6.246	14,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	1400021 - Dự án Trung tâm vì sự phát triển phụ nữ Bắc Trung Bộ		24.343	5.206	21,4%
	Dự án tin học hóa công tác quản lý điều hành và xây dựng cổng thông tin điện tử Hội liên hiệp phụ nữ vn		3.500		0,0%
	Xây dựng trung tâm điều hành thông minh Hội liên hiệp phụ nữ VN		200		0,0%
	Trung tâm vì sự phát triển phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ		500		0,0%
	Trung tâm tri thức số và giáo dục giới dành cho phụ nữ, gia đình, trẻ em		300		0,0%
	Mở rộng cơ sở đào tạo học viện phụ nữ VN		500		0,0%
	Mở rộng bảo tàng phụ nữ VN		500		0,0%
	1500004 - Dự án cải tạo, nâng cấp Trụ sở Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		12.157	1.040	8,6%
040	HỘI NÔNG DÂN VN	113.800	113.800	33.695	29,6%
	7504474 - Nâng cấp, BS TTB trung tâm dạy nghề Hội Nông Dân QNam		250		0,0%
	7443183 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội nông dân tỉnh Đắk Nông		2.400		0,0%
	7501696 - Trung tâm dạy nghề & hỗ trợ Nông dân-Hội Nông dân tỉnh Kon Tum		6.000	2.341	39,0%
	7501829 - Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Quảng Trị		250	45	17,9%
	1200600 - Dự án xây dựng trường Trung cấp nghề Hội Nông Dân Việt Nam		35.000	15.587	44,5%
	1200922 - Xây dựng phân hiệu trường cán bộ Hội Nông dân Việt Nam khu vực phía Nam		15.950		0,0%
	1900028 - DA cải tạo trụ sở làm việc Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tại Hà Nội		20.000		0,0%
	220148068 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Vĩnh Phúc		5.505	3.227	58,6%
	7335662 - XD Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân Cao Bằng		2.500		0,0%
	7339082 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân-Hội Nông dân KG		95		0,0%
	7394405 - Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân-Hội Nông dân ST		2.000		0,0%
	7394436 - XD Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Tỉnh Lào Cai		500		0,0%
	7394913 - Trung tâm dạy nghề và HT nông dân- Hội nông dân tỉnh Hậu Giang		2.000		0,0%
	7403886 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Lạng Sơn		2.500	1.528	61,1%
	7406676 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Yên Bái		6.000	5.719	95,3%
	7504477 - Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ ND - Hội ND HP		6.000	5.248	87,5%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Bạc Liêu		2.000		0,0%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Tiền Giang		3.000		0,0%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ hội nông dân- Hội nông dân tỉnh Sơn La		0		
	Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Long An		150		0,0%
	Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh An Giang		150		0,0%
	Đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội ND tỉnh Thái Bình		150		0,0%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Tây Ninh		300		0,0%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Trà Vinh		300		0,0%
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - hội ND tỉnh Bến Tre		300		0,0%
	Dự án xây dựng Trung tâm Dạy nghề và giới thiệu việc làm cho nông dân khu vực miền núi phía Bắc tại Tuyên Quang (giai đoạn 2)		200		0,0%
	Xây dựng phân hiệu Trường trung cấp nghề khu vực Đông - Nam Bộ tại Bà Rịa - Vũng Tàu		300		0,0%
041	TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐ VN	115.800	115.800	20.783	17,9%
	1900044 - Trung tâm truyền thông đa phương tiện Báo Lao động		19.440		0,0%
	7577545 - Nhà văn hóa CNLĐ Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên		8.800	5.000	56,8%
	7575809 - Nhà thi đấu thể dục thể thao Liên đoàn lao động tỉnh		1.200		0,0%
	7815942.Trường Trung cấp Du Lịch - Công nghệ số 9 (Xây dựng cơ sở 2)		15.000	636	4,2%
	Nhà thi đấu thể dục thể thao Liên đoàn lao động tỉnh Tây Ninh		5.000		0,0%
	7636543 - Nhà thi đấu thể dục - thể thao Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái		10.000	10.000	100,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Nhà Văn hóa Lao động tỉnh Quảng Ngãi		18.250		0,0%
	7570979 - Nhà văn hóa lao động tỉnh An Giang		4.610	3.763	81,6%
	7751573 - Đầu tư NCMR trường TC KT và NV CĐ BD		15.000		0,0%
	7563757 - Dự án đầu tư hạng mục công trình của Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên		11.500	1.384	12,0%
	Đầu tư các hạng mục công trình tại cơ sở 1 và 2 Trường Trung cấp nghề Thái Nguyên - giai đoạn 2		500		0,0%
	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh - giai đoạn 2		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Bắc Ninh		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Hải Dương		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Nghệ An		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Hòa Bình		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Phú Thọ		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Vĩnh Phúc		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Trà Vinh		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Hải Phòng		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Nam Định		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Bình Dương		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Đồng Nai		500		0,0%
	Thiết chế công đoàn tỉnh Quảng Trị		500		0,0%
042	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	328.100	328.100	166.298	50,7%
	7217282 - Dự án thủy lợi, thủy điện Rào Quán Quảng Trị		96.200	96.200	100,0%
	7467726 - Cấp điện từ HT điện QG cho huyện đảo Lý Sơn bằng cáp ngầm		10.000	10.000	100,0%
	7504422 - Dự án đầu tư xây dựng công trình "Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Cù Lao Chàm, tỉnh Quảng Nam bằng cáp ngầm"		46.400	46.400	100,0%
	Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Bắc Kạn		5.500		0,0%
	Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Lai Châu		40.000		0,0%
	Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Nghệ An		50.000		0,0%
	Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Lạng Sơn GĐ 2015-2020		40.000		0,0%
	Cấp điện từ lưới điện quốc gia tỉnh Cà Mau GĐ 2015-2020		40.000	13.698	34,2%
043	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	18.890	18.890	1.442	7,6%
	7286381 - Phòng Giao dịch NHCSXH huyện Cần Giuộc		431		0,0%
	7724046 - Trụ sở làm việc Phòng giao dịch NH CSXH huyện Mỹ Xuyên, tỉnh ST		4.459	1.169	26,2%
	7724046 - Trụ sở làm việc Phòng giao dịch NH CSXH huyện Trầm Thủy, tỉnh Yên Bái		7.000		0,0%
	7827010 - XD trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ PGD NHCSXH huyện Yên Lập		7.000	274	3,9%
044	BQL LĂNG VĂN HÓA DL CÁC DT	156.090	156.090	42.540	27,3%
	7088416 - Dự án khu đầu làng (BQL Lăng văn hóa các DT VN)		46.340	13.555	29,3%
	Chi quy hoạch phân khu		3.520		0,0%
	7092728 - Dự án khu các làng dân tộc IV (Lăng Văn hóa các dân tộc VN)		37.790	8.431	22,3%
	Dự án Khu các làng dân tộc II		175		0,0%
	7096306 - Hạ tầng kỹ thuật chung - Lăng VHDL các DT VN		32.015	178	0,6%
	7205399 - Dự án hạ tầng cảnh quan cây xanh Khu các làng dân tộc (Lăng Văn hóa các dân tộc)		35.755	20.267	56,7%
	Dự án Khu các làng dân tộc III		155		0,0%
	Dự án Khu các làng dân tộc II		340	109	32,0%
045	BQL KHU CN CAO LĂNG HÒA LẠC	416.829	416.829	177.130	42,5%
	7054081 - Đường & các CT theo đường - Bước 1 gđ1		720	717	99,6%
	7144025 - Đường & các CT theo đường các tuyến 5*, 8*, 10* và D kéo dài thuộc khu		6.360	230	3,6%
	7182252 - Dự án phát triển cơ sở hạ tầng Khu CNC Hoà Lạc		223.113	169.181	75,8%
	Dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho toàn bộ phần diện tích Khu Công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thất		153.217		0,0%
	Dự án GPMB Khu Tái định cư Quân đội		26.417		0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 Bộ ngành triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến 30/6/2020	Tỷ lệ giải ngân
	Dự án đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát		7.002	7.002	100,0%
046	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT VN	60.850	60.850	13.137	21,6%
	Đầu tư xây dựng Tòa nhà Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam		60 850	13.137	21,6%
047	HỘI NHÀ VĂN VN	1.530	1.530	1.432	93,6%
	Xây dựng tượng đài các danh nhân văn học Việt Nam trong khuôn viên Bảo tàng Văn học Việt Nam		1.530	1.432	93,6%
048	HỘI NHÀ BÁO VN	2.460	2.460	464	18,9%
	Dự án Trưng bày Bảo tàng Báo chí Việt Nam		2 460	464	18,9%
049	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ VN	49.241	49.241	0	0,0%
	Đầu tư xây dựng Văn phòng làm việc khu vực phía Nam thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam		49.241		0,0%
50	HỘI NHẠC SĨ VN	4.631	4.631	0	0,0%
	Dự án Cơ sở đào tạo tài năng trẻ và sáng tác - Hội Nhạc sĩ Việt Nam		4.631		0,0%

BÁO CÁO CHI TIẾT NGUỒN VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2020

(Kèm theo công văn số 12502/BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2020 Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm	Kế hoạch vốn năm 2020 địa phương triển khai đến 30/6/2020	Lũy kế vốn thanh toán đến 30/6/2020	Tỷ lệ thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5	6=5/4
1	HÀ NỘI	161.600	161.600	161.600	100%
	Dự án đầu tư phục vụ Đại Hội thể thao Châu Á trong nhà lần thứ 11		140.801	140.801	100%
	Các dự án Chương trình kỷ niệm 1000 năm thăng long Hà Nội		20.799	20.799	100%
2	HẢI PHÒNG	819.700	742.700	334.177	45%
	Xây dựng hạ tầng chi tiết khu trung tâm đa chức năng công trình công cộng và nhà ở Khu đô thị mới Ngã 5 - sân bay Cát Bi		14.992	7.432	50%
	Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng khu bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi		727.708	326.745	45%
	7240329 Dự án nâng cấp đường 356 đoạn 2A đoạn từ ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm đến đập Đình Vũ				
	ĐTXD cảng và khu neo đậu tàu phía Tây Bắc đảo Bạch Long Vĩ giai đoạn 1				
	7272347 - Đường 356 (đoạn từ ngã 3 Hiền Hào đến ngã 3 Áng Sỏi)				
3	TP. HCM	3.153.561	2.706.091	2.409.920	89%
	Xây dựng mới Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh		1.364.361	1.213.813	89%
	Xây dựng Cơ sở 2 của Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh		947.900	939.295	99%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Xây dựng đường giao thông D20		24.921	24.921	100%
	Xây dựng đường D14		32.962	31.298	95%
	Xây dựng đường D17		34.831	24.399	70%
	Xây dựng đường D18		26.560	26.560	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Xây dựng đường D10b trong Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn II.		35.983		
	Xây dựng đường giao thông D4		45.885	45.885	100%
	Xây dựng đường giao thông D15-đoạn 2		27.643	26.537	96%
	Cải tạo, nạo vét, kè bảo vệ bờ rạch Sông Bào, rạch Lân, sông Chệt		50.961	50.961	100%
	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải		84.274	19.256	23%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Bờ tả sông Sài Gòn (đoạn còn lại) từ rạch Cầu Ngang đến Khu đô thị Thủ Thiêm		29.810	6.994	23%
4	ĐÀ NẴNG	323.000	323.000	252.198	78%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng		99.142	98.340	99%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Cảng Liên Chiểu		30.000		
	Tuyến đường cấp bách chiến lược quốc phòng phục vụ quân sự và dân sinh quận Liên Chiểu, kết nối khu vực phòng thủ đèo Hải Vân - Bán đảo Sơn Trà với Khu căn cứ hậu phương		15.000		
	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phục vụ Tuần lễ cao cấp APEC 2017				
	Đường nối từ Hòa Thọ Tây đi Khu dân cư Phong Bắc phường Hòa Thọ Đông		10.000		
	Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ		15.000		
	Cầu Nguyễn Văn Trỗi - Trần Thị Lý		17.000	17.000	100%
	Đê, kè biển Liên Chiểu (đoạn từ Xuân Thiều đến Nam Ô)		51.000	51.000	100%
	7568251.Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Cu Đê (xử lý các điểm sạt lở xung yếu)				
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Nhà thi đấu TDTT thành phố Đà Nẵng		85.858	85.858	100%
5	NAM ĐỊNH	581.900	135.400	134.538	99%
	Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định gđ 2016 - 2020		502	395	79%
	- Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ)		49.227	49.227	100%
	Dự án tổng thể bảo tồn Khu văn hóa nhà Trần		755		
	- Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở và nâng cấp đê Hữu Hồng đoạn từ K188+833 đến K210+670 và đê tả Ninh Cơ từ K0 đến K3+880 huyện Xuân Trường		45.000	45.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	- Xử lý 3 tuyến kè sạt lở cấp bách gồm: kè Phụng Tường tuyến đê hữu Ninh, huyện Trữc Ninh; kè Trưưg Nam tuyến đê hữu Hồng, huyện Nam Trữc, kè Quãn Khu tuyến đê hữu Ninh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Đĩnh		39.916	39.916	100%
	Nguồn bổ sung trong năm				
	Xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh do bão lũ 2017				
6	HÀ NAM	175.200	138.900	52.738	38%
	7027949 - HT thoát nước và xử lý nước thải TX Phù Lý		8.000		
	7389165 - Xử lý k/cấp, sạt lở, c/ tạo kênh I 4.4 và một số kênh địa bàn huyện Duy tiên		10.038	10.038	100%
	7000125 - Cải tạo nâng cấp đường ĐT 497 Bình Lục-7000125		1.890		
	7296874 - XD đường Lê Công Thanh GĐ 3-7296874		15.000	15.000	100%
	7555512 - ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật Khu Đại học Nam Cao GĐ 2		5.000		
	7573985 - Đtr HTKT Khu TT y tế chất lượng cao Hà Nam (GĐI)7573985		3.000		
	7651524 - Cải tạo nâng cấp đường Văn Xá đi Lê Hồ huyện Kim Bảng		4.000		
	7781677 - Nạo vét, gia cố kênh dẫn trạm bơm Đình Xá, TP Phù Lý		3.000	3.000	100%
	7781678 - Nạo vét, kiên cố hóa kênh tiêu KT10, KB8, KN12A GĐ I dự án nạo vét kênh tiêu KN12A, KT10...hệ thống Nhâm Trảng, Cổ Đàm		3.000		
	7000116 - XDCHSHT khu du lịch Tam Chúc-7000116		20.000	20.000	100%
	7585383 - Cải tạo, NCHT du lịch DTLSVHQG đền Trần Thương7585383				
	7731388 - Đầu tư XD hạ tầng khu du lịch Chùa Bà Đanh huyện Kim Bảng		5.000		
	7389165 - Xử lý k/cấp, sạt lở, c/ tạo kênh I 4.4 và một số kênh địa bàn huyện Duy tiên		4.272		
	7776336 - Cải tạo, NC đường ĐT492 từ đập Phúc (km4)-ngã ba Cánh Diễm (km14) địa bàn Lý Nhân		3.000		
	7734583 - NC, Cải tạo đường ĐH04 huyện Bình Lục 7734583		7.000	4.000	57%
	7593516 - XD cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Mộc Nam huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam		2.000		
	7236834 - Xử lý sự cố sạt lở bãi sông hồng K149.500-K152.500		17.000		
	7274215 - XD tuyến đường nối ĐT499 với ĐT 492 -Cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng - 7274215		15.000		
	7446528 - Tu bổ, NC HT kè mở hàn Nguyễn Lý, Chương Xá H. Lý Nhân		2.000		
	7691701 - Cải tạo nâng cấp BV Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam				
	7756194 - Cải tạo mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh		10.000		

1	2	3	4	5	6=5/4
	7661954 - TT dữ liệu điện tử tỉnh Hà Nam và trang bị hệ thống đảm bảo ATTT cho các sở, ban, ngành UBND các huyện thành phố				
	7517881 - H/thiện, HDDH hồ sơ, bản đồ ĐGHC và XDCSDL cấp tỉnh - 7517881		700	700	100%
	Trái phiếu Chính phủ				
	XD tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính				
7	HẢI DƯƠNG	414.000	281.700	153.457	54%
	Xây dựng hệ thống trục tích hợp kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Hải Dương		12.930		
	Đường 389B (Km0 - Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, huyện Kinh Môn		65.000	14.502	22%
	Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá, huyện Cẩm Giàng		53.895	17.434	32%
	Đường Tây Nguyên kéo dài và đoạn tuyến thuộc đường trục chính thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ		20.000	19.577	98%
	Dự án Đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc đoạn từ Quốc lộ 37 vào đền Kiếp Bạc, thị xã Chí Linh		9.100		
	Nâng cấp tuyến đê hữu Kinh Thầy, hữu Lai Vu thuộc địa bàn huyện Nam Sách và thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương		20.000	1.169	6%
	Xây dựng nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và đường 390		65.775	65.775	100%
	ĐA sử lý cấp bách các công trình đê điều bị sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017 tỉnh Hải Dương				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Đường trục Bắc-Nam, tỉnh Hải Dương đoạn tuyến phía Nam, từ nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng đến cầu Hiệp (giai đoạn 1)		35.000	35.000	100%
8	HƯNG YÊN	277.700	222.700	80.394	36%
	Dự án nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên		6.000	6.000	100%
	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch quần thể di tích Phố Hiến, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (hạng mục: Đường giao thông và kè hồ)		7.800		
	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tường niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương		80.000	33.292	42%
	Dự án Cải tạo, nạo vét hệ thống công trình sau đầu mối trạm bơm La Tiến, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên (Giai đoạn 1)		4.800	4.800	100%
	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kè Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên		5.000		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên		8.000	913	11%
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.387 (Lương Tài – Bãi Sậy)		60.000	23.306	39%
	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ		20.100	5.926	29%
	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản huyện Ân Thi		9.000		
	Dự án cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở hạ tầng Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh Hưng Yên		3.400	247	7%
	Dự án tái định cư xã Bình Minh, huyện Khoái Châu		6.000	5.911	99%
	Dự án trung tâm tích hợp dữ liệu & đảm bảo kết nối các hệ thống công nghệ thông tin tỉnh Hưng Yên				
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên				
	Dự án Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên		12.600		
	Nguồn Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án đầu tư XD, nâng cấp đê tả sông Luộc				
9	THÁI BÌNH	1.407.100	1.243.072	641.809	52%
	Đầu tư xây dựng, hoàn thiện nền tảng Chính quyền điện tử tỉnh Thái Bình (Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Bình - Datacenter)		12.000	12.000	100%
	Dự án đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng KCN Tiên Hải (Trạm xử lý nước thải công suất 3.500m3/ngày đêm và xây dựng đường số 1, đường số 5)		44.000		
	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Nhi tỉnh Thái Bình		24.000		
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình		6.000		
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường tỉnh 463 và khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chùa Keo, huyện Vũ Thư		18.000	8.001	44%
	Đường vào khu lưu niệm bác học Lê Quý Đôn (từ đường tỉnh 453,454 vào khu lưu niệm)		18.000	9.968	55%
	Khu di tích đền Hệ, Thụy Ninh, Thái Thụy		295		
	Đường vào đền Tiên La, huyện Hưng Hà		100		
	Dự án nâng cấp hoàn thiện cơ sở vật chất Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội		6.298		
	Nạo vét khơi thông dòng chảy, kè chống sạt lở sông 3-2, TPTB		50.000	50.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường trục đến trung tâm huyện Quỳnh Phụ nối từ đường ĐT.396B đến đường ĐH.72 (ĐH.75), huyện Quỳnh Phụ		32.000	30.800	96%
	Cầu vượt sông Trà Lý		32.802	32.802	100%
	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.455(đường 216) Đoạn từ thị trấn Quỳnh Côi đến Quốc lộ 10		12.131	12.131	100%
	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH91 từ xã Thái Giang đến xã Thái Dương (đầu nối với Quốc lộ 39, giai đoạn 1), Thái Thụy		20.000	19.100	96%
	Dự án Nhà thi đấu đa năng tỉnh Thái Bình		77.546	77.546	100%
	Đường 217 (ĐT 396B) từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 39 (giai đoạn 1 từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 10)		20.360	1.101	5%
	Dự án đường ĐT.453 (đường tỉnh 226 cũ)		11.797	11.797	100%
	Đường 217 từ Cầu Hiệp đến QL39 (giai đoạn 2 từ QL 10 đến Ql 39)		48.817	35.000	72%
	Cải tạo nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn từ đê sông Trà Lý đến đường 219 xã Bình Nguyên		10.000	9.850	99%
	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng		9.000		
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà (GĐ1 đoạn từ TP Thái Bình đến đường ĐH.09 huyện Vũ Thư)		25.000	21.936	88%
	Cải tạo, nâng cấp đường 452 (đường 224 cũ), tỉnh Thái Bình		7.000	7.000	100%
	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình (giai đoạn I)		6.751	6.401	95%
	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản Đông Phương		6.000	2.422	40%
	Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, huyện Thái Thụy		3.000		
	Dự án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển tỉnh Thái Bình		5.000		
	Dự án Quảng trường Thái Bình xây dựng Tượng đài "Bác Hồ với nông dân", công trình Tượng đài "Bác Hồ với nông dân"		38.000	38.000	100%
	Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210 của Chính phủ		12.186		
	Nâng cấp hệ thống đê Hồng Hà I từ K133 đến K150 và từ K150 đến K160 (từ Nhật Tảo đến Tân Đệ), giai đoạn 2 nâng cấp một số đoạn đê từ K150 đến K158+150 và một số hạng mục công trình trên tuyến		20.000	14.000	70%
	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 - K36, giai đoạn II, giai đoạn 2 từ K3+000 đến K11+600, tu sửa và nâng cấp kè Đại Nấm, kè Việt Yên và một số công trình trên tuyến		22.274	12.450	56%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp hệ thống đê hữu Hoá từ K5 - K16, huyện Quỳnh Phụ, giai đoạn 2 từ K5 đến K16 và một số công trình trên tuyến		16.160	16.160	100%
	Nâng cấp đê Trà Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K6+600 đến K14+700 và một số công trình trên tuyến		23.000	4.500	20%
	Nâng cấp đê Hữu Trà Lý từ K0-K42, giai đoạn 2 từ K3+250 đến K11+00 và một số công trình trên tuyến		23.000	9.690	42%
	Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, tỉnh Thái Bình		5.000	5.000	100%
	Dự án nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm và đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm chăm sóc SKSS tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2016-2020		12.000		
	Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế phục vụ công tác xét nghiệm tại Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2016-2020		8.000		
	Dự án đầu tư tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình		270.000	58.755	22%
	7775793 - DA xử lý cấp bách đường cứu hộ cứu nạn ổn định và PTSX				
	7778682 - XD nhà học 2 tầng 14 phòng học & nhà hiệu bộ trường THCS Thụy Việt				
	7778683 - Nhà học và khối nhà hiệu bộ - Trường THPT Tây Thụy Anh				
	7600329 - Hạ tầng giống thủy sản Thái Đô, Huyện Thái Thụy				
	220190100 - Xử lý cấp bách đê hữu Trà Lý đoạn qua TPTB				
	7757712 - Xây dựng công Thụy Bích đê Hữu Trà lý huyện Kiến Xương				
	7757714 - Xây dựng Công Dục Dương đê Hữu Trà Lý K. Xương				
	7765597 - Xử lý CB đê Hồng Hà II, K166,26-k168,85, Vu Thu				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường bộ nối hai tỉnh Thái Bình - Hà Nam với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình		85.400	85.400	100%
	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiến		50.000	50.000	100%
	7296985 - Đường 39B (Thanh nê K.xương- Diêm điền T.thuy)		152.155		
10	LONG AN	741.500	503.647	354.455	70%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Long An giai đoạn 2		10.000	2.891	29%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường Vĩnh Hưng -Tuyên Bình Tây, giai đoạn 2 (Bắc Chiên-Cả Bàn)		34.000		
	Kênh Rạch Tràm-Mỹ Bình		24.000	36	0%
	Đường tỉnh 826B (đoạn từ QL50 - đồn Rạch Cát), huyện Cần Đước		34.000	28.726	84%
	Đầu tư xây dựng ĐT.823B (đường Đức Hòa 2-3) - giai đoạn 1		30.000	20.377	68%
	Đường Thủ Thừa - Bình Thành - Hòa Khánh (đoạn QLN2 - Bình Thành- Hòa Khánh)		138.855	130.438	94%
	Đường Bến Lức (QL1) - Tân Tập (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến ĐT 826)		93.754	88.934	95%
	Hạ tầng kỹ thuật khu hành chính mới huyện Mộc Hóa		25.500	9.407	37%
	Trụ sở Huyện ủy - UBND huyện Mộc Hóa		7.238	7.238	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Nâng cấp đường ra biên giới Bình Phong Thạnh- Bình Thạnh		10.000	9.930	99%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Nạo vét kênh Rạch Chanh- Trị Yên				
	Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn sông Lò Gạch - Bàu Nâu				
	7773990 - Chương trình Phát triển GD Trung học GĐ2 Tỉnh LA				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án đường Tân Tập - Long Hậu - Quốc Lộ 50 - Cảng Long An		90.000	51.694	57%
	Dự án đầu tư xây dựng các phòng học mầm non và tiểu học tỉnh Long An (thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học)		6.300	4.785	76%
11	TIỀN GIANG	1.131.900	1.131.900	472.873	42%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Tiền Giang		17.867		
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè		49.058	3.040	6%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường tỉnh 872B (Đoạn quốc lộ 50 đến đường tỉnh 877)		15.000	4.077	27%
	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)		85.450	7.543	9%
	Đường tỉnh 878 (giai đoạn 1)		158.706	53.726	34%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kênh 14		99.900	66.958	67%
	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)		23.000	16.697	73%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng		18.000	1.489	8%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long, tỉnh An Giang		47.219	47.219	100%
	Nâng cấp đê biển Gò Công		159.781	85.777	54%
	Nâng cấp TT chữa bệnh - GD - LĐ XH Tiền Giang		-	-	
	Vốn Bổ sung ngoài kế hoạch (từ dự phòng, dự phòng trung hạn, nguồn tăng thu NSTW)				
	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn dự phòng				
	Xử lý sạt lở Bắc rạch Bảo Định				
	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực Tân Phong				
	Xử lý sạt lở bờ sông biển Gò Công Đông				
	Nguồn dự phòng KH trung hạn 2016-2020				
	Xử lý an toàn bờ bắc Rạch Bảo Định		12.500	12500	100%
	Xử lý sạt lở sông Tiền tại Cù lao Tân phong		10.000	9973	100%
	Nâng cấp đê biển Gò Công		5.000		
	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền Cù lao Tân Long		7.500	7129	95%
	Xử lý sạt lở kênh 28, xã Đông Hòa Hiệp		30.000	15991	53%
	Xử lý sạt lở sông Ba Rai		5.000	5000	100%
	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền 3 xã		30.000	126	0%
	Nguồn tăng thu từ ngân sách trung ương				
	Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn I - BOT				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang		357.919	135.628	38%
12	BẾN TRE	552.897	387.623	151.019	39%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2) (Đoạn 1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức)		25.000		
	Chương trình lâm nghiệp bền vững				
	Bảo vệ và PT rừng tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2017				
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Trung tâm hành chính huyện Giồng Trôm				
	220150002 - Trường Quân sự - BCH quân sự tỉnh Bến Tre				
	ĐT.883 (cầu Rạch Miễu - cầu An Hóa)		26.870	26.870	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định (đường giao thông phục vụ khu công nghiệp và cảng Giao Long)		20.523	-	
	Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre		31.289	31.289	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri		40.000	5.253	13%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre		130.385	50.770	39%
	Chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013, trong đó:				
	Dự án nhà máy chế biến thủy sản Hùng Vương của Cty TNHH chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre		1.600		
	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri		15.000	15.000	100%
	Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thủ Cửu		15.000	15.000	100%
	Hệ thống cống thủy lợi khảo sát mặn các huyện Ba Tri - Mỏ Cày Nam - Chợ Lách		40.000	5.046	13%
	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư gần với bảo vệ rừng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú		10.000	-	
	Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú		10.000	102	1%
	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ ranh Ba Tri - Giồng Trôm-cống Cái Mít				
	ĐT XD cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa huyện Mỏ Cày Nam				
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ số 22/2012/QĐ-TTg				
	Đổi ứng ODA				
	Dự án AMD (Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu Đồng bằng Sông Cửu Long)		959	959	100%
	Đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre		16.997	730	4%
	Dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - tiểu dự án thành phố Bến Tre tỉnh Bến Tre		2.000		
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre		2.000		
	Trái phiếu Chính phủ				
	Đầu tư xây dựng công trình ĐH.173 đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Châu Thành đến tượng đài tiểu đoàn 516, liên huyện châu thành - Giồng Trôm - Ba Tri tỉnh Bến Tre				
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa				

1	2	3	4	5	6=5/4
	7271000 - Bảo tồn, t/ạo và p/huy giá trị DTLS đường HCM trên biển				
13	ĐỒNG THÁP	514.700	411.700	127.619	31%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án hạ tầng KCN Tân Kiều, huyện Tháp Mười		54.800		
	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Lập		12.400	1.275	10%
	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2)		12.600	2.832	22%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	- Dự án đầu tư hạ tầng phát triển du lịch sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim (Khu Ramsar)		8.600	451	5%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp		80.000	17.019	21%
	- Dự án Kè chống xói lở giai đoạn III, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp		5.218	5.218	100%
	Dự án Đường ĐT 849 giai đoạn 1 (đoạn từ đường ĐT 848 đến QL80)		35.000	17.287	49%
	- Dự án đầu tư hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp		16.760	9.731	58%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hệ thống đê bao ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim huyện Tam Nông		128.765	29.068	23%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40		57.557	44.740	78%
	Dự án sử dụng nguồn 10,000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia				
	Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ (giai đoạn 2)				
	Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh				
	7663808 - Nâng cấp, S/c Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh Đồng Tháp				
	7629562 - Xây dựng hệ thống thông tin chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Tháp				
	Chương trình kiên cố hóa Trường lớp học				
14	VĨNH LONG	616.786	616.300	145.135	24%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng và xử lý nước thải KCN Hòa Phú		40.000	28.506	71%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Dự án Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cũ lao huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long		65.000	11.133	17%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long		10.000	2.348	23%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long		8.500		
	Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỷ, huyện Trà Ôn		23.625	10.559	45%
	Đường tỉnh 907		49.409	49.394	100%
	Dự án Đê bao dọc sông Hậu tỉnh Vĩnh Long		70.000	13.952	20%
	Dự án Hệ thống thủy lợi các xã: Song Phú, Phú Lộc, Hậu Lộc, Hòa Lộc, Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long		32.965	3.824	12%
	Dự án Đường tỉnh 902		141.913	18.694	13%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tam Bình - Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long		14.388		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực thị xã Bình Minh - huyện Tam Bình		30.000	100	0%
	Nâng cấp mở rộng cai nghiện ma túy tỉnh Vĩnh Long		18.000		
	Nguồn vốn 10% dự phòng chung từ ngân sách trung ương (5 dự án)				
	Trung tâm hội nghị tỉnh Vĩnh Long		10.000	128	1%
	Đường Võ Văn Kiệt, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long		46.000	6.068	13%
	Kè sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cũ lao An Bình đến phà An Bình xã An Bình, huyện Long Hồ		1.500		
	Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, TP Vĩnh Long		10.000		
	Kè sạt lở bờ sông kênh Chà Và, khu vực phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long		45.000	428	1%

1	2	3	4	5	6=5/4
	7767263 - Kè chống sạt lở bờ sông kênh Hai Quý, khu vực phường Thành Phước, TX Bình Minh, Vĩnh Long				
	7643913 - Thí điểm lắp đặt HTCS CC & đèn cảnh báo ATGT SD năng lượng mặt trời trên ĐB tỉnh VLong				
15	AN GIANG	702.375	558.903	365.016	65%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Long		30.000	27.922	93%
	HTKT Khu Thương mại -Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (gđ1)		61.529	49.553	81%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện y học cổ truyền		30.000	587	2%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Giai đoạn II: Đoạn từ xã Nhơn Hưng đến Châu Đốc		189.558	183.115	97%
	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc		80.800	46.702	58%
	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu		25.000	25.000	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đg ra chốt DQ, chốt BP giai đoạn 2		20.000	8.358	42%
	Đường ra trạm kiểm soát Phú Hội (939)		34.500		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Xây dựng và nhân rộng mô hình “Cánh đồng lớn” tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020		39.800	13.730	34%
	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu		20.913	750	4%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Các dự án cấp bách chống xâm nhập mặn (thanh toán hoàn ứng)		9.300	9.300	100%
	7200455 - Hệ thống thoát nước và XLNT Long Xuyên				
	7367561 - HT Thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu PV tái cơ cấu SXNN cho đồng bào vùng Bảy Núi				
	7640432 - Chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang				
	7568357 - Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm			-	
	Trùng tu Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng				
	Nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy		17.503		
	Trái phiếu Chính phủ				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang				
16	KIÊN GIANG	1.695.052	1.695.052	463.857	27%
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo				
	Chương trình mục tiêu biển đông - hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo		434.144	187.085	43%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường Trung tâm đoạn 1 - Khu vực Bãi trường				
	Dự án Đầu tư xây dựng công trình hệ thống giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thạnh Lộc, giai đoạn 1 quy mô 150ha		58.000	4.853	8%
	Đường nội ô thị xã Hà Tiên Giai đoạn 3 (Đường Đông Hồ nối dài)		9.011	7.669	85%
	Công viên Văn hóa núi Bình San		9.082		
	Đường Trung tâm đoạn 3 và các đường nhánh - Khu vực Bãi Trường		78.577	9.773	12%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động				
	Trung tâm dịch vụ việc làm		35.000	12.578	36%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạnh Động, thị xã Hà Tiên.		14.500		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh		46.918	28.581	61%
	Đường kênh Chung Bàu huyện Tân Hiệp		15.000	5.532	37%
	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ QL 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang), huyện Hòn Đất		25.000	4.398	18%
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 971 (đoạn từ QL 80 đến ngã 3 Hòn Trẹm)		74.000	26.875	36%
	Đường tỉnh 961 hạng mục: XD 5 cầu và gia cố lề đường (đoạn qua đô thị trên địa bàn Rạch Giá và huyện Tân Hiệp)		45.000	2.714	6%
	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)		158.800	6.584	4%
	Kè chống xói lở huyện Giồng Riềng		5.801	5.801	100%
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang (1020 giường).		100.000	75.257	75%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu		33.620	4.770	14%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Cái Lớn - Cái Bé		6.500	2.596	40%
	XD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.		50.000	8.016	16%
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc.		40.000	8.590	21%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Bảo tồn phát triển bền vững VQG UMT đến năm 2020.		1.999	363	18%
	Đầu tư phát triển bền vững VQG Phú Quốc.		8.000	52	1%
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang		30.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh trên đại bàn tỉnh Kiên Giang		7.500		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án Hồ chứa nước bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải		60.000	3.203	5%
	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Cửa Cạn phục vụ sản xuất và sinh hoạt huyện Phú Quốc		10.000		
	Đối ứng ODA				
	Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long (MDR-UUP)- Tiểu dự án thành phố Rạch Giá		50.000	50.000	100%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Trạm cấp nước cụm dân cư vượt lũ xã Vĩnh Hòa Hưng Nam và lắp bồn thép 2,000m ³ + khoan 01 giếng đào Nam Du.				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang (1020 giường)		173.000		
	Các dự án ĐTXD các phòng học mầm non và tiểu học tỉnh Kiên Giang		6.200	78	1%
	Vốn cho các dự án sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10,000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm vốn các dự án quan trọng quốc gia				
	Dự án ĐTXD 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang		74.400	8.491	11%
	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Rãnh huyện An Biên		12.500		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè chống sạt lở khu vực Xẻo Nhàu huyện An Minh		22.500		
17	CẦN THƠ	725.993	604.160	323.177	53%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia của thành phố Cần Thơ		10.000	-	
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện nhi đồng Cần Thơ		72.970	72.970	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Dự án Nâng cấp mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ		20.586	3.401	17%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Mở rộng đường Quang Trung - Cái Cui		25.000	13.082	52%
	Kè chống sạt lở chợ rạch Cam		52.131	24.969	48%
	Kè chống sạt lở bờ kênh Thốt Nốt (đoạn từ nhà văn hóa cũ đến rạch Trà Cui)		53.000	26.010	49%
	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Phan Hộ		17.760	14.323	81%
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thông		30.000	1.372	5%
	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thạnh Đông nối Mù U - Bến Bạ		52.000	13.236	25%
	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B		62.000	4.047	7%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh tạo nguồn, giữ ngọt, kiểm soát mặn tuyến Thảng Lợi I - Bốn Tổng		45.000	24.423	54%
	Xây dựng các hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn để phòng chống khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu		79.000	70.630	89%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Hỗ trợ các Dự án Hội khỏe Phù Đổng Cần Thơ		84.713	54.713	65%
	Trái phiếu Chính phủ				
	200002210 - Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL 91B đến Cờ Đỏ)				
18	BẠC LIÊU	700.357	443.200	171.804	39%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2015-2020		25.000	1.636	7%
	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin				
	Dự án Nâng cấp hệ thống mạng LAN, thay mới hệ thống máy tính của các cơ quan QLNN trong tỉnh; Xây dựng dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh và cấp huyện từ cấp độ 3 trở lên		17.000	7.929	47%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án Khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ tỉnh Bạc Liêu		55.066	55.066	100%
	Dự án xây dựng đường Giá Rai - Gành Hào đi ngã ba Khâu (đường về trung tâm xã Long Điền Tây) huyện Đông Hải		27.000	15.066	56%
	Đường Quốc lộ 1A - Phong Tân		13.860	4.338	31%
	Dự án xây dựng hạ tầng KHC huyện Vĩnh Lợi		17.966	1.697	9%
	Dự án đường Đông Kênh Cạnh Đền - Phó Sinh, đoạn giáp ranh xã Phước Long đến ngã tư Cạnh Đền (đường về Trung tâm xã Ninh Thạnh Lợi A), huyện Hồng Dân		19.500	1.431	7%
	Dự án xây dựng đường và cầu Kinh Tư - cầu Châu Điền về xã Long Điền Đông		30.984	4.767	15%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng lúa - tôm Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân		30.000	20.456	68%
	Dự án đầu tư xây dựng công trình vùng sản xuất lúa - tôm ổn định thị xã Giá Rai		30.000	10.418	35%
	DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm CN-BCN xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình		8.795		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2011-2015		3.600		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án đầu tư công trình nạo vét tuyến kênh trục Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu		97.000	49.000	51%
	Dự án xây dựng kè chống sạt lở cửa biển Nhà Mát TP Bạc Liêu (phía bờ Tây kênh 30/4)		10.345		
	Trái phiếu Chính phủ				
	Xây dựng tuyến đường Hộ Phòng - Gành Hào		57.084		
19	CÀ MAU	964.547	924.547	461.381	50%
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo				
	Chương trình mục tiêu biển đông - hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo		227.953	83.163	36%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn		59.240	51.746	87%
	DA đường giao thông trục chính Bắc Nam khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau		50.500	34.490	68%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau		46.946	11.639	25%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn		28.130	26.681	95%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình trọng điểm của tỉnh		24.376	22.243	91%
	Tuyến đường kênh 18 - U Minh Hạ		3.716	3.716	100%
	Dự án đầu tư xây dựng Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cà Mau		23.748	5.307	22%
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa-Rạch Ráng-Sông Đốc)		72.000	72.000	100%
	Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau		83.883	11.702	14%
	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải thành phố Cà Mau		32.000	32.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bến cá Khánh Hội, huyện U Minh		16.684	381	2%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án đầu tư nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 - 2020		5.000	4.003	80%
	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau		3.000		
	Dự án đầu tư xây dựng khu Trụ sở hành chính Vườn Quốc gia U Minh hạ, tỉnh Cà Mau		11.000	6.984	63%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau		82.724	20.350	25%
	Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo QĐ 2085		22.647	11.218	50%
	Các dự án sử dụng dự phòng chung và nguồn 10000 tỷ đồng				
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu Kinh tế Năm Căn)		30.000		
	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (vốn chuẩn bị đầu tư)		1.700		
	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở cửa sông Hương Mai, huyện U Minh		15.000		

1	2	3	4	5	6=5/4
	7457160_Xây dựng tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau				
	7693095_Trung tâm tích hợp dữ liệu phòng ngừa, khắc phục sự cố dữ liệu tỉnh Cà Mau				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Tuyến đường Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ quốc lộ 1 đến cửa biển Gành Hào) và Cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)		83.300	62.902	76%
	Kiên cố hóa trường lớp học		1.000	856	86%
20	TRÀ VINH	1.034.418	861.200	213.195	25%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)		62.900	3.703	6%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)		30.000	1.138	4%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1: từ km0+000 đến km10+258 - đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến Cầu Long Bình 3)		50.000	3	0%
	Hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		25.000	3.931	16%
	Trụ sở làm việc cho trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh		27.600	11.590	42%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Trồng rừng phòng hộ tại tỉnh Trà Vinh (theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ)		5.000		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)		100.000	66.290	66%
	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh		37.000	35.379	96%
	Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khả phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp		100.000	56.406	56%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đê ven cửa sông Cỏ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh		6.000	6.000	100%
	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh giai đoạn II		200.000	18.232	9%
	Nạo vét, hệ thống kênh cấp 2 và nâng cấp mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch				
	Đổi ứng ODA				
	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh		1.000	780	78%
	Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh)		16.700	5.120	31%
	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh TV				
	Trường phổ thông dân nội trú THCS huyện Càng Long				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh		200.000	4.624	2%
21	SÓC TRĂNG	500.303	500.303	219.997	44%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng		16.000	15.467	97%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)		22.009	22.009	100%
	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ Phú Lợi đến ngã ba Trà Tim, TPST		27.481	27.481	100%
	Xây dựng tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ an ninh quốc phòng, ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (QĐ ĐC KH 515 TTG 4.2020 tăng thêm 59,054 tỷ đồng)		120.000	27.610	23%
	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú (ĐH 86)		22.000	6.678	30%
	Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành- Thạnh Tân- Lâm Tân		20.000	16.825	84%
	Đường trung tâm xã Long Bình (ĐH 72,75)		22.000	16.087	73%
	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51,55) huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (DA KCM bổ sung theo QĐ TTg ngày 31/12/2019)		12.600		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu		20.000	20.000	100%
	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản huyện Mỹ Xuyên		25.500	18.254	72%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển giai đoạn 2011-2020		2.000	828	41%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trung khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị		20.000	1.585	8%
	7637725 - HT thủy lợi tạo nguồn, trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (Ngã Năm, Thạnh Trị, Mỹ Tú, Châu Thành), Sóc Trăng		20.000	20.000	100%
	Đối ứng ODA				
	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức)		30.000	123	0%
	Hỗ trợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTg		4.213		
	Vốn dự phòng chung và nguồn 10.000 tỷ đồng		116.500	27.051	23%
	Trái phiếu Chính phủ				
	7634684 - Đầu tư tuyến đường trục PTKT từ TPST qua cầu Dũ Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng				
	7644451 - DADT Phòng học thuộc CTKCH Trường Lớp học Mầm Non, Tiểu học				
	7630707 - Đầu tư phòng học thuộc chương trình KCHTLH mầm non, tiểu học MX				
	7637475 - Dự án đầu tư phòng học thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học TX. Ngã Năm				
	7648553 - DADT phòng học thuộc CT KCH trường L.học				
22	BẮC NINH	371.900	101.900	51.572	51%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đầu tư xây dựng Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Ninh		10.439		
	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 276 đoạn Thị trấn Chờ ÷ thị trấn Lim, tỉnh Bắc Ninh		20.000	20.000	100%
	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL 278 (đoạn từ QL18 ÷ QL38) thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh		25.000		
	Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quế Võ		23.841	13.179	55%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống		18.393	18.393	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Yên Giả, huyện Quế Võ		4.227		
23	BẮC GIANG	386.540	260.840	142.723	55%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020		10.000		
	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin				
	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang		10.000	10.000	100%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng, tỉnh Bắc Giang		13.020	5.037	39%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh		15.000	15.000	100%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động				
	Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang		5.000	5.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi - Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thắng)		84.241	48.821	58%
	Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu		23.618	23.618	100%
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liềng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)		11.000	5.043	46%
	Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động		13.000	7.200	55%
	Đường cứu hộ cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Cầu huyện Yên Dũng		24.521	8.194	33%
	Cải tạo nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn		11.400	10.854	95%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang		7.000		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xé và tuyến đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam		2.500	1.870	75%
	Đổ: ứng ODA				
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang		28.000	2.086	7%
	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường Lâm Nghiệp tỉnh Bắc Giang				
	Xử lý sạt lở bờ sông Lnam ở các xã Nghĩa Hồ Quý Sơn Mỹ An Phượng sơn và TT chủ huyện Lngan tỉnh Bg				
	Xử lý cấp bách đê Hữu Thương các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K10+100-K17+500; K27+160-K30+200				
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang				
	Sắp xếp và ổn định D.cư vùng sạt Lở Thăng Cương Yên Dũng (Giai đoạn 2)				
	HT khu du Lịch Sinh Thái Suối Mỡ				
	Dự án bảo vệ và PT Rừng tỉnh BG				
	HT đời sống, sản xuất các hộ tái định cư thuộc dự án Trường Bản QG KV I				
	Xây dựng HT vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Lan Mẫu huyện Lục Nam				
	Xử lý cấp bách các công trình đê điều bị sự cố do ảnh hưởng của Bảo Lũ				
	Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTG		2.540		
	Trái phiếu Chính phủ				
	7635698 - Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận Bắc Giang)				
24	VĨNH PHÚC	59.200	59.200	59.200	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Cải tạo nâng cấp đê tả Sông Hồng kết hợp giao thông K0-K17+950 địa phận huyện Vĩnh Tường		54.200	54.200	100%
	Cải tạo nâng cấp đê tả Sông Hồng kết hợp giao thông K17+950 - K28+800 địa phận huyện Yên Lạc		5.000	5.000	100%
25	PHÚ THỌ	697.666	568.400	209.669	37%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường nối từ QL 32C vào Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)		5.000	4.640	93%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Hồ Công viên Văn Lang giai đoạn 2016-2020		67.662	38.568	57%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án tuyến đường từ cầu Kim Xuyên đến Quốc lộ 2 và đường Hồ Chí Minh		22.000	6.674	30%
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Ngòi Trang, Ngòi Hiêng, huyện Hạ Hòa (giai đoạn 1 + giai đoạn 2)		27.000	8.000	30%
	Cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ (đoạn từ điểm đầu giao với đường Hùng Vương đến Km59 đê hữu sông Lô)		2.000	2.000	100%
	Dự án đường Tân Phú - Xuân Đài (Giai đoạn 2)		5.000		
	Xây dựng hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông từ Khu di tích lịch sử Quốc gia Đền Hùng đi cầu Phong Châu		2.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Xuân Sơn giai đoạn 2016-2020		5.000	4.866	97%
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách giai đoạn 2015-2020		1.100		
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Hoàn thiện, tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan, trung tâm lễ hội Khu di tích lịch sử Đền Hùng		89.513	18.101	20%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Cải tạo, nâng cấp đường nối các xã vùng 229 huyện Yên Lập (gồm các xã Phúc Khánh, Thượng Long, Nga Hoàng và Xuân Thủy)		3.100	830	27%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Trạm bơm tiêu Sơn Tĩnh, huyện Cẩm Khê (giai đoạn I: Xây dựng khu đầu mối TB và kênh chính Km0 đến Km9+400)		138.000		
	Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả sông Thao đoạn Km64 - Km 80,1 từ TX Phú Thọ đến cầu Phong Châu (giai đoạn I: K64-Km75 và Tuyến nhánh đê tả ngòi Lò Lợn)		106.175	37.644	35%
	Đội ứng ODA				
	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Sơn (TL316 Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)		2.500	2.500	100%
	Dự án phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hùng Yên và Đồng Đăng - Hợp phần dự án tại Tp. Việt Trì		15.350	15.350	100%
	Dự án được bố trí dự phòng chung và nguồn 10000 tỷ chưa có trong trung hạn				
	7560931 - Hoàn thành hệ thống giao thông cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện Tân Sơn				

1	2	3	4	5	6=5/4
	7687652 - Cải tạo, mở rộng Trung tâm Quản lý sau cai nghiện ma túy giai đoạn 2016-2020				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối QL32 với QL70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình		76.654	70.151	92%
	Xử lý sạt lở sông đoạn km63,5-km65 đê hữu Thao, xã Tam Cường, huyện Tam Nông		346	346	100%
26	NINH BÌNH	761.604	287.600	237.688	83%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển huyện Kim Sơn		62.229	61.990	100%
	Đường vành đai cấp bách chống lũ thượng nguồn đảm bảo an sinh và phát triển KT - XH của xã miền núi khó khăn thị xã Tam Điệp		24.427	23.927	98%
	Xây dựng CSHT khu du lịch Tràng An		39.898	39.898	100%
	Xây dựng sân lễ hội trước đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành		19.000		
	Xây dựng quảng trường và tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế		24.944	24.944	100%
	Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cấp 2 khu Hữu sông Vạc, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình		41.469	41.469	100%
	Nạo vét sông Ngòi Ngang từ xóm 1 xã Khánh Thành đến trạm bơm xã Khánh Công kết hợp nâng cấp đường cứu hộ trọng điểm huyện Yên Khánh		6.059		
	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Đầu trâu đoạn K45+350- K46+950, Kè Hồi thuần đoạn K66+840- K67+600		7.012		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Nâng cấp đê biển Bình Minh, giai đoạn II		30.224	14.000	46%
	Trung tâm sản xuất giống lúa chất lượng cao xã Khánh Trung, Khánh Cường huyện Yên Khánh		8.373	8.373	100%
	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Đáy đoạn từ Km33+600 đến Km38+00 và đoạn từ Km42+295 đến Km43+9500 huyện Yên Khánh		19.087	19.087	100%
	Đối ứng ODA				
	Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn tỉnh Ninh Bình (vốn ODA Hàn Quốc)		4.878	4.000	82%
	Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				
	220110018 - Nạo vét kênh trục chính tiến hoang tiêu cho H.Ykhanh và K.sơn				
	220070031 - XD hệ thống GT,tường bao, hào nước Cổ đụ Hoa Lư				
	220090002 - Trung Tâm Giống Thủy Sản Nước Ngọt				
	Trái phiếu Chính phủ		-	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	7664403 - Xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình				
	220090058 - Đường Bái Đính - Kim Sơn				
27	THANH HÓA	1.375.670	750.199	312.670	42%
	Chương trình mục tiêu				
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.		46.000	46.000	100%
	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn		22.000	1.400	6%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520-Quốc lộ 45 vào khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh		6.091	5.311	87%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa.		2.000	2.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Tiêu thoát lũ sông Nhôm.		18.000	18.000	100%
	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở 3 - Trường Đại học Hồng Đức.		5.214	5.214	100%
	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thuý Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.		8.000	4.326	54%
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.		25.000	24.700	99%
	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tán) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.		15.000		
	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.		15.354	300	2%
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.		15.000	10.270	68%
	Đường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đồng Lương - đi làng Thung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.		10.000	10.000	100%
	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.		25.000	25.000	100%
	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Cống - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).		11.000	10.150	92%
	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân.		10.000	10.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0-K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0-K6+500, huyện Nông Cống.		27.000	27.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng NTTS xã Hoảng Phong, huyện Hoảng Hoá.		4.307	4.288	100%
	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc.		11.000	11.000	100%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương		8.000	1.598	20%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Trồng, chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.		10.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững (Kế hoạch vốn kéo dài)				
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	NC tuyến đường từ Thị Trấn Mường Lát-Đồn BP 483-Mốc G3, huyện Mường Lát(GĐ1)		9.000	9.000	100%
	Đg tuần tra từ km 79 (QL217) đi bản Cha Khót- mốc 331		10.000	7.300	73%
	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An)		10.000	9.799	98%
	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành thành phố Thanh Hoá		5.500	3.800	69%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K40+742 - K44, thành phố Thanh Hóa.		12.570	2.477	20%
	Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.		6.484	6.484	100%
	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê sông Mã, đoạn K28+100 (xã Hoảng Khánh) - K44+350 (Chân cầu Hàm Rồng), Hoảng Hóa.		12.180	12.180	100%
	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.		13.000	13.000	100%
	Tu bổ, nâng cấp và xử lý sạt lở đê tả sông Bưởi đoạn K4 - K8, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785 - K8+305, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành.		10.000	10.000	100%
	Đầu tư dự án đường ven biển đoạn Hoảng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương Tĩnh gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT		343.000		
	Đường giao thông Xuân Lai - Xuân Vinh - huyện Thọ Xuân.				
	Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kịt, huyện Bá Thước.				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Ao Vàng xã Bình Lương, huyện Như Xuân.				
	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.				
	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước.				
	Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa.				
	Bảo tồn và phát huy Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Trường mầm non Thành Tân Thạch Thành		480	480	100%
	Trường mầm non Thành minh Thạch Thành		480	480	100%
	Trường mầm non Thành Mỹ Thạch Thành		320	320	100%
	Trường mầm non Thành Công Thạch Thành		480	480	100%
	Trường mầm non Quảng Hải		480	245	51%
	Trường mầm non Quảng Nham		480	458	95%
	Trường mầm non Quảng Lưu		480	334	70%
	Trường mầm non Quảng Thạch		480	480	100%
	Trường Mầm Non Vạn Xuân Thường Xuân		480	480	100%
	Trường Mầm non Xuân Lệ Thường Xuân		320	320	100%
	Trường mầm non Ban Công		148	148	100%
	Trường mầm non Lũng Cao		142	142	100%
	Trường mầm non Văn Nho		127	127	100%
	Trường mầm non Điền Hạ		132	132	100%
	Trường Tiểu học Văn Nho		67	67	100%
	Trường Tiểu học Điền Hạ		103	103	100%
	NC trường mầm non xã Hóa Qui huyện Như Xuân		320	320	100%
	Trường Mầm non Yên Lễ.		160	160	100%
	Trường mầm non xã Nga Tân Nga Sơn		480	480	100%
	Trường mầm non xã Nga Thủy Nga Sơn		480	480	100%
	Trường mầm non xã Nga Tiến Nga Sơn		480	480	100%
	Trường mầm non Giao Thiện Lang Chánh		320	320	100%
	Trường mầm non Trí Nang Lang Chánh		160	160	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Trường mầm non yên khương Lang Chánh		160	160	100%
	Trường mầm non yên Thắng Lang Chánh		320	320	100%
	Trường Tiểu học tân Phúc Lang Chánh		150	150	100%
	Trường tiểu học Yên Thắng Lang Chánh		100	100	100%
	Trường mầm non Tân Phúc Lang Chánh		240	240	100%
	Trường Mầm non Xuân Hòa.		80	80	100%
	Trường Mầm non Cát Vân.		160	160	100%
	Trường Mầm non Thanh Sơn.		160	160	100%
	Trường Mầm non Tân Bình.		400	400	100%
	Trường Tiểu học Hóa Quý.		200	200	100%
	Trường Mầm non Mậu Lâm		320	320	100%
	Trường Mầm non Phượng Nghi		320	320	100%
	Trường Mầm non Xuân Khang		320	320	100%
	Trường Mầm non Xuân Thọ		320	320	100%
	Trường Mầm non Yên Lạc		320	320	100%
	Trường tiểu học Phượng Nghi		200	200	100%
	Trường tiểu học Xuân Khang 1		200	200	100%
	Trường Mầm Non Lộc Thịnh Ngọc Lặc		320	320	100%
	Trường Mầm Non Mỹ Tân Ngọc Lặc		320	320	100%
	Trường Mầm Non Thúy Sơn Ngọc Lặc		320	320	100%
	Trường Mầm Non Phùng Giáo Ngọc Lặc		320	320	100%
	Trường Mầm Non Thạch Lập Ngọc Lặc		320	320	100%
	Trường mầm non Sơn Thủy huyện Quan Sơn		480	480	100%
	Trường mầm non Cẩm Thành		1.120	802	72%
	Trường Tiểu học Tam Lư huyện Quan Sơn		300	300	100%
	Trường tiểu học Hoàng Châu Hoàng Hóa		300	94	31%
	Trường mầm non Sơn Hà huyện Quan Sơn		480	480	100%
	Trường mầm non Trung Lý Mường Lát		240	240	100%
	Trường Mầm Non Quang Chiêu Mường Lát		160	160	100%
	Trường tiểu học Tam Chung Mường Lát		50	50	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Trường mầm non xã Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia		480	453	94%
	Trường mầm non xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia		480	390	81%
	Trường mầm non xã Hải Thượng, huyện Tĩnh Gia		480	430	90%
	Trường tiểu học Hoàng Trường Hoàng Hóa		300	259	86%
	Trường mầm non Phú Xuân		240	240	100%
	Trường mầm non Trung Sơn		240	240	100%
	Trường mầm non Phú Lệ		240	240	100%
	Trường tiểu học Trung Sơn		150	150	100%
	Trường mầm non Thành Sơn		480	480	100%
	Trường tiểu học Hiền Chung		400	400	100%
	Trường tiểu học Nam Động		100	100	100%
	Trường tiểu học Phú Sơn		150	150	100%
	Trường mầm non Phú Thanh		240	240	100%
	Trường mầm non Phú Sơn		240	240	100%
	Trường mầm non Bình Sơn Triệu Sơn		480	242	50%
	Trường Mầm non Thọ Bình		400	400	100%
	Trường Mầm Non Hưng Lộc		320	-	
	Trường Mầm non Hải Lộc		480	480	100%
	Trường Mầm Non Ngư Lộc		640	640	100%
	Trường tiểu học Hưng lộc 1 Huyện Hậu Lộc		400	-	
	Trường tiểu học Hải Lộc		200	200	100%
	Trường tiểu học xã Đa Lộc Hậu Lộc		400	400	100%
	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GĐ I).				
	Trường mầm non, tiểu học xã Cẩm Liên C.Thủy		660	327	50%
28	NGHỆ AN	1.017.061	936.577	303.430	32%
	7038457 - Đường ngang N5 - Đoạn 2 thuộc QHXDKKT Đông Nam NA		15.267	7.730	51%
	7058382 - Đường ngang N2-Khu KT Đông Nam Nghệ An		27.904	-	
	7178371 - Tiểu dự án phát triển đô thị Vinh		9.757	9.757	100%
	7212811 - Đường D4 trong Khu KT Đông Nam Nghệ An		38.743	18.659	48%
	7030733 - Đê biển Trung - Thịnh - Thành, Diễn Châu		-	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	7253815 - Kè chống sạt lở cửa sông Diễn Ngọc, D Bích chảy qua cửa Lạch Vạn huyện Diễn Châu		1.500	1.500	100%
	7276867 - Đường cứu hộ cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu		-	-	
	7320585 - Đường GT nối từ ga đường sắt đi KDL Biển Diễn Thành		300	300	100%
	7409508 - Khu neo đậu tránh bão Lạch Thơi huyện Quỳnh Lưu		10.153	10.153	100%
	7446750 - Đường giao thông Quỳnh Hưng đi Quỳnh Diễn, huyện Quỳnh Lưu		300	-	
	7570185 - Nâng cấp tuyến đê sông Mơ, đoạn qua các xã Tiến Thủy, Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Bảng, Quỳnh Thanh, Quỳnh Đôi, Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu(giai đoạn 1)		12.000	-	
	7588240 - XD hệ thống cấp nước biển nuôi tôm CN theo quy chuẩn Việt GAP tại xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu		10.000	-	
	7587755 - Đường GT trục chính dọc TT thị trấn Quán Hành		10.000	-	
	7780181 - KP, SC 2 mố cầu Kỳ Bồng x9 xã Nghi Thịnh- Nghi Xá				
	7780183 - KP SC cầu đất xóm Tân sơn đi Thọ sơn xã Nghi Vạn				
	7783286 - Tuyến kênh đồng Choàng đoạn qua xã Nghi Hợp				
	220200006 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên		300	-	
	7589052 - Đường GT nối QL46 với đường TL542B tại xã Hưng Thịnh và đường Lê Xuân Đào tại xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (Giai đoạn 1)		9.000	3.900	43%
	7789953 - Đường giao thông vào trung tâm xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên		5.000	5.000	100%
	7314552 - Khôi phục vùng ngập lũ tỉnh Nghệ An		22.000	12.700	58%
	7442765 - Đường từ TT huyện T.Chương đi vào khu TĐC thủy điện Bán Vẽ huyện T.Chương		18.603	18.603	100%
	220200030 - Cầu cứng thị trấn Anh Sơn-Đức sơn bắc qua sông Lam		300	-	
	7588024 - Đường giao thông Thành Sơn đi Thọ Sơn, huyện Anh Sơn, Nghệ An		9.000	8.882	99%
	7588173 - Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam đoạn qua các xã Nam sơn - Bắc sơn - Đặng sơn huyện Đô Lương		19.600	10.800	55%
	7588342 - Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại sơn huyện Đô Lương		500	-	
	220160003 - 5299/QĐ-UBND Biểu 18-Đường GT tuyến Nghĩa Liên qua Nghĩa Hiếu đi Nghĩa Hưng huyện Nghĩa Đàn		300	-	
	7587767 - Đường cứu hộ vùng lũ, đảm bảo ANQP các xã từ Nghĩa Lâm đến xã Nghĩa Bình huyện Nghĩa Đàn		14.500	2.500	17%

1	2	3	4	5	6=5/4
	7626003 - Đường giao thông phát triển kinh tế khu vực miền tây Nghệ An tuyến từ trung tâm huyện Nghĩa Đàn nối đường Hồ Chí Minh		10.000	200	2%
	2202001 - Đường GT liên xã Nghĩa Hoàn - Nghĩa Thái		300	-	
	7579675 - Đường GTLX Châu Quang-Châu Thái-Châu Cường (GĐ2),QHợp		12.296	3.651	30%
	7385474 - Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét và sạt lở đất xã Quang Phong, huyện Quế Phong		-	-	
	7332089 - Đường GT đến trung tâm xã Châu Khê huyện Con Cuông		300	-	
	2020054 - Nâng cấp Tuyến đường giao Thông Châu Bính - Châu Thuận - Châu Hội - Châu Nga		10.374	-	
	7559451 - Đường nối Xã Châu Nga Huyện Quỳnh Châu đến Huyện Thanh Quan, Huyện Như Xuân Tỉnh Thanh hóa		11.200	-	
	7575341 - XD Kè sông Hiếu đoạn qua Thị Trấn Tân Lạc		7.500	5.174	69%
	7086974 - Hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải (giai đoạn 2) thị xã Cửa Lò		13.000	13.000	100%
	7319120 - Nâng cấp, mở rộng đường Sào Nam tu đường dọc 3 đến QL46		8.000	5.346	67%
	7481893 - Hệ thống GT trục chính khu trung tâm từ đường ngang số 6 đến đường ngang số 11, tx Cửa Lò		10.000	9.884	99%
	7585810 - Đường trục dọc số III , thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An (giai đoạn 1)		300	300	100%
	7832301 - Mương tiêu úng khối 4, đoạn 02, phường Nghi Thủy, thị xã Cửa LòĐường Sào Nam, thị xã Cửa Lò		900	540	60%
	7835540 - Mương thoát nước chống ngập úng nối từ đường Nguyễn Huệ đến cầu bê tông trên đường Nguyễn Xí, thị xã Cửa Lò		300		
	7215796 - Hệ thống thoát nước và xử lý rác thải TX Thái Hòa		7.500	7.500	100%
	7407198 - Cải tạo, NC và xây mới Trụ sở LV CQ HĐND-UBND thị xã Thái Hòa		10.000	4.860	49%
	7573457 - Khu tường niệm Bác Hồ về thăm Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa		5.037	3.500	69%
	220200001 - Xây dựng HTKT giai đoạn I Khu TĐC thuộc KCN Đông Hồi (vị trí số 1)		300	-	
	7057252 - Đường GT nối từ QL 1A (Q.xuân) đi biển QLiên		-	-	
	7057270 - Tuyến đường số 4 khu đô thị Hoàng mai		-	-	
	7417919 - Kè chống sạt lở, tu bổ bờ sông Hoàng Mai, TX Hoàng Mai		-	-	
	7456443 - Đường trục ngang N3, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		3.000	-	
	7457311 - Đường trục ngang N2, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		300	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	7457312 - Đường trục dọc D1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		12.678	-	
	7593737 - Xây dựng Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 1)		10.768	10.120	94%
	7657013 - Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		300	-	
	7808610 - Đường trục dọc D2, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An		300	-	
	7067041 - XD-SC nâng cấp đê biển Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		10.000	6.242	62%
	7577582 - Nâng cấp , cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An		23.000	18.536	81%
	7577582 - Nâng cấp , cải tạo và mở rộng các trạm giống chăn nuôi thuộc Trung tâm giống chăn nuôi Nghệ An		1.000	-	
	7343061 - Bảo vệ và phát triển rừng bền vững BQL rừng phòng hộ Yên Thành		-	-	
	7355981 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ giai đoạn 2012 - 2020		-	-	
	7354961 - DA BV&PT rừng BQL Khu BTTN Pù Hoạt GĐ 2012-2020 Quế Phong		-	-	
	7425071 - DA khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Nghệ An đến Năm 2020		6.500	-	
	7585525 - Dâu an BIIG2 Nghĩ An		35.755	4.199	12%
	1234567 - Đường gom đường sắt bắc Nam-đoạn nam cấm - Vinh		500	-	
	7291640 - Đường Mường xén-Ta Đo-Khen Kiền		40.000	4.249	11%
	7593697 - Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An		3.500		
	7787728 - Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83)		125.000	17.298	14%
	7569358 - Xây dựng nhà giảng đường trường đại học y khoa Vinh (cơ sở 2)		10.300	3.000	29%
	7746259 - Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai- thực hiện tại tỉnh Nghệ An		2.000		
	7813233 - DA phát triển cơ sở hạ tầng DL hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng GD2 tiểu Da Tĩnh NA		1.000		
	7771806 - Xây dựng nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu Di tích Kim Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An		-	-	
	7435857 - Nhà LV p.vụ hoạt động đ.hành và SX chương trình phát thanh truyền hình Nghệ An		7.300	7.300	100%
	220090088 - Đường GT từ đồn BP 551 đi đồn BP 547 Xã nậm cần Kỳ sơn		-	-	
	220160005 - ĐườngGT P.Vụ Q.P-An ninh B.giới ... từ Đg HCM..TChương		5.342	56	1%

1	2	3	4	5	6=5/4
	7307758 - NV, tái tạo sông Bùng Lạch Van các xã Diễn Hoa, D Kỳ, D Ngọc, D Vạn huyện D Châu		14.000	14.000	100%
	7755123 - SC,NC Cổng tiêu úng vùng Rộc Giếng, Cồn Bói xã Diễn Đồng		-	-	
	7767036 - Tuyến đường GT nối từ QL 7 A đi ngang xóm 3,4,5 ra đường liên xã D Cát đi D Lợi		-	-	
	7792542 - Kè sạt lở va đường giao thông liên xã thuộc huyện Diễn Châu		-	-	
	7824041 - Tu sửa cống qua đê xã Diễn Vạn		400	355	89%
	7824046 - Trần Khe Vườn xã Diễn Phú		500	445	89%
	7760469 - Mương tưới Đồng xướng xóm Giáp bốn Long Thành , Huyện Yên Thành		-	-	
	7784539 - Đường GTNT từ QL 48 E xã Long Thành đi xã Nhân Thành		8.000	4.072	51%
	7796265 - XD mới đường phát lát xóm 3 Bắc Thành, Huyện Yên Thành		500	500	100%
	7827710 - Sửa chữa, khắc phục cầu Khe cao xã Minh Thành, Yên thành		300	300	100%
	7492353 - Đường giao thông nối các xã miền núi phía Tây huyện Quỳnh Lưu		2.500	2.500	100%
	220200007 - Xây kè chắn, phân lũ dốc Núi Thành xóm 8 - xã Hưng Lam		350	-	
	220200008 - Xây dựng cống ngầm tiêu úng Mỹ Dụ qua kênh Hạnh Phúc xã Hưng Châu		300	-	
	220200009 - Xây dựng cầu Ông Khởi xã Hưng Thông		300	-	
	7741323 - XD nhà học 2 tầng 8 phòng và nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên		-	-	
	7775198 - XD kênh tiêu úng xóm 4 kết nối kênh tiêu chính xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên		-	-	
	7789354 - Xây dựng lại kênh chính tưới tiêu N3 xã Hưng Thịnh		-	-	
	7801787 - XD hạ lưu tràn xả lũ Khe Ngang, xã Hưng Yên Bắc		-	-	
	7833054 - Sửa chữa, xây dựng lại đường cứu hộ, cứu nạn đập khe ngang xã Hưng Yên Bắc huyện Hưng Nguyên		400	400	100%
	420200201 - Đập Thung Chuối xã Nam Hưng		400	-	
	7747308 - XD tuyến đường từ nghĩa trang Mụ Bà nối QL46 xã Kim Liên		-	-	
	7770564 - Cầu bầu hà trên trục kênh tiêu chính, xã Hùng Tiến, huyện NAM Đàn		-	-	
	7786874 - Tuyến đường Núi chung đi Quốc lộ 46 xã Kim Liên		-	-	
	7773319 - Tu sửa, CT công trình đường GT liên thôn trục chính từ trường MN đi xóm Mỹ sơn		-	-	
	7782548 - XD kè chống sạt lở bờ Sông lam đoạn qua các xã Huyện Đô lương		-	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	7784143 - XD kè chống sạt lở bờ Sông Lam đoạn qua xóm Điện biên xã Lưu sơn huyện Đô lương		-	-	
	7787691 - tuyến mương từ Đà sơn đi Thuận sơn từ trung sơn đi thuận sơn kẻ cả cầu Trầm xã Thuận sơn		-	-	
	7805209 - SC,NC gia cố thân đập cống điều tiết đập Cu Yên xã Mỹ sơn		-	-	
	7759203 - Đường GT xóm 1 đi xóm 4 Tân Sơn, xã Kỳ Tân (đoạn 2)		-	-	
	7807144 - SC, NC đường giao thông từ xóm Trung tân đi xóm Nam Tiến, xã Nghĩa Phúc		300	300	100%
	7769122 - Sửa Chữa cống liên thôn bản Bắc Sơn xã Môn Sơn		-	-	
	7772733 - Đập rọ đá Khe Luông bản Xiềng xã Đôn Phục		-	-	
	7293009 - Kè chonh sat lo bo bien xa Quynh Lap huyen Quynh Luu		-	-	
	7401072 - XD CSHT khu TĐC để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng t.tai xã Hưng Hoà, TP Vinh		-	-	
	7584113 - Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Nghệ An GD 2015-2020		-	-	
	7771064 - SCNC Đê ngăn triều và chống lũ Sông Thái từ Xi Phong sông Thái đến xóm 7 Q.Hung		-	-	
	7771067 - SCNC cống qua đê Tả lam tại km 75+186 xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên		-	-	
	7771700 - SCNC tuyến đê bao ngăn triều và chống lũ bờ tả sông Mai Giang từ Q.Bảng đến Q.Liên		-	-	
	7787668 - Đường cứu hộ tuyến đê Lương Yên Khai huyện Thanh Chương		-	-	
	7799933 - Xây mới tường rào phía Bắc nằm sát bờ kênh mương dân sinh có chiều dài 250m của trường THPT Phạm Hồng Thái, xã Hưng Châu		-	-	
	220200003 - Chuẩn quốc gia Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Nghệ An		300	-	
	Dự án dự phòng trung hạn 2016-2020				
	Các dự án bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và sản xuất (Các dự án lâm sinh)		1.500		
	Trang trại chăn nuôi bò thịt tập trung (Bố trí vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP)		1.500	1.500	100%
	Trang trại chăn nuôi lợn thịt siêu nạc (Bố trí vốn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP)		1.500		
	Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung		12.500		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường giao thông từ QL48 đi bản Kè Ninh xã Châu Hạnh và đến xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu (SPL VI)		5.000	5.000	100%
	Thoát nước và xử lý chất thải rắn các thành phố cấp tỉnh Chương trình miền Trung - Vinh: Công trình khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		1.150		
	Trung tâm Xạ trị và Y học hạt nhân - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An		20.000		
	Đường giao thông vành đai phía Bắc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An		20.000	13.800	69%
	Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An (giai đoạn 2)		20.000		
	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Lam, đoạn qua các xã Cát Văn, Thanh Tiên, Thanh Lĩnh, Võ Liệt, huyện Thanh Chương		15.000		
	Bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh		70.000		
	Đường Mường Xén - Ta Đò - Khe Kiền		60.000		
	Hệ thống tiêu úng vùng màu huyện Diễn Châu		24.532	23.908	97%
	Di dời khẩn cấp 34 hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở đất tại xã Lượng Minh, huyện Tương Dương		4.468		
	Dự án xây dựng CSHT khu tái định cư để di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai xã Hưng Hòa, thành phố Vinh		5.000	911	18%
	Di dân khẩn cấp vùng thiên tai và đặc biệt khó khăn biên giới xã Tri Lễ, huyện Quế Phong		5.000		
29	HÀ TỈNH	1.290.000	1.012.500	455.449	45%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Tĩnh		39.000	10.888	28%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Khu kinh tế Vũng Áng (giai đoạn 1)		15.000		
	Đường trục chính từ Quốc lộ 1A đến khu đô thị trung tâm KKT Vũng Áng		50.000	37.347	75%
	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Gia Lách		20.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu vực cảng A, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế cầu treo, huyện Hương Sơn		15.000	465	3%
	Đường từ khu tái định cư Kỳ Phương đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 3 và KCN phụ trợ		10.000	5.959	60%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Nâng cấp, cải tạo Khu điều trị nội trú và nội A - Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Tĩnh		15.860	5.596	35%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Nâng cấp đường Gia Lách đi khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (giai đoạn 2)		18.200	2.000	11%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án Xây dựng công trình Trường Đại học Hà Tĩnh (giai đoạn 2)		18.575	11.313	61%
	Đường Huyện lộ 19 đoạn qua xã Đức An, huyện Đức Thọ		19.000	18.789	99%
	Đường Lê Duẩn kéo dài đoạn từ đường Nguyễn Xi đến Quốc lộ 1A thành phố Hà Tĩnh		30.000		
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Sơn Long - Chợ Bộng		35.000	12.559	36%
	Nhà máy nước và hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Hương Khê và 7 xã vùng phụ cận thuộc huyện Hương Khê		30.523	30.523	100%
	Dự án đường trục chính vào trung tâm đô thị mới Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh		83.608	38.400	46%
	Trụ sở Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh		47.000	12.976	28%
	Đường Lê Hữu Trác, thị xã Hồng Lĩnh		55.000	25.979	47%
	Đường giao thông các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch (đoạn K15+642,72 đến K25+252,86)		15.000		
	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm các xã Phúc Đồng, Hà Linh, Phương Điền và Phương Mỹ, huyện Hương Khê		30.000	30.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Hạ tầng nuôi trồng thủy sản xã Mai Phú và Hộ Độ, huyện Lộc Hà		10.000	9.000	90%
	Nâng cấp, mở rộng vùng NTTS xã Kỳ Hải, huyện Kỳ Anh		10.682	10.682	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án phát triển rừng PH, ĐD, SX		22.402		
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Dự án Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du		30.000	2.309	8%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường quốc phòng xã Hòa Hải, tuyến biên giới phía Tây huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh		63.000	27.155	43%
	Nâng cấp đường giao thông biên giới Tây - Lĩnh - Hồng		13.000	12.312	95%
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Km49+900 - Km74+680 (đường Hồ Chí Minh vào Đồn 575, Bản Giàng)		15.000	4.390	29%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch giai đoạn 2016-2020		20.000		
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh (giai đoạn 2), đoạn từ cầu Cây (K0) đến cầu Hộ Độ (K5+340)		23.500	20.207	86%
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê biển, đê cửa sông kết hợp giao thông dọc bờ biển (giai đoạn 2), đoạn qua xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà		12.000	11.973	100%
	Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 - K37+411,66), từ xã Cổ Đàm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân		50.000	38.736	77%
	Củng cố nâng cấp đê Hữu Phú đoạn từ cầu Cửa Sót đến núi Nam Giới, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh		15.000		
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bà Nái, huyện Can Lộc		33.500	26.022	78%
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Hới Sốc - Cầu Nậy, huyện Cẩm Xuyên		58.000	44.063	76%
	Cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê, thực hiện đề án phát triển bền vững kinh tế - xã hội các xã chịu ảnh hưởng của Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê				
	Dự án đầu tư xây dựng, bảo vệ và phát triển rừng của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ké Gỗ giai đoạn 2008-2010				
	Trồng mới 5 triệu ha Rừng, dự án rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án đầu tư xây dựng, bảo vệ và phát triển rừng của ban quản lý rừng phòng hộ Ngàn Sâu (GĐ 2009 - 2010), huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh				
	Đường Quốc lộ 1A đi cảng Sơn Dương (Giai đoạn 2)				
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Dự án nâng cấp trang thiết bị y tế một số trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, tỉnh Hà Tĩnh		14.650		
	Nguồn dự phòng NSTW năm 2018 (QĐ 3075 ngày 15/10/2018)				
	Xử lý thảm đê La Giang đoạn từ k1+200 đến k2+00				
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê biển Hội Thống đoạn từ xã Xuân Đan đến xã Xuân Hội				
	Nâng cấp, sửa chữa đê Hữu Phú đoạn từ k2+350 đến k3+480				
	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai đầu tháng 9 năm 2019				
	Huyện Vũ Quang				
	Sửa chữa đường cứu hộ cứu nạn qua các xã Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang và Ân Phú				
	Đường ĐH 77, điểm đầu giao với đường TL 552 tại xã Đức Bồng, điểm cuối tại thôn Hương Phùng xã Đức Hương				
	Huyện Hương Sơn				
	Kè bờ sông Ngàn Sâu xã Sơn Long				
	Huyện Hương Khê				
	Xử lý sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Lộc Yên, huyện Hương Khê				
	Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu đoạn qua xã Gia Phố, huyện Hương Khê				
	Nâng cấp, sửa chữa cầu tràn Hương Vĩnh				
	Huyện Lộc Hà				
	Xử lý sạt lở kè, đê biển đoạn Thịnh Lộc				
	Cầu Con Pheo				
	Thị xã Hồng Lĩnh				
	Công trình tiêu năng và thoát lũ đuôi tràn hồ Khe Dọc, thị xã Hồng Lĩnh				
	Huyện Nghi Xuân				
	Công trình hồ Khe Láng				
	Huyện Thạch Hà				
	Công trình cầu Sại xã Thạch Thắng				
	Huyện Thạch Hà				
	Xử lý sạt lở mái đê phía sông đê La Giang				
	Thị xã Hồng Lĩnh				
	Làm kè chống sạt lở bờ sông Trĩ đoạn qua xã Kỳ Hùng				
	QĐ 1060 ngày 31/3/2020				
	BT, GPMB và TĐC dự án Đường từ Khu tái định cư Kỳ Phương đến nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng III và khu công nghiệp phụ trợ				
	Đối ứng ODA				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt của tỉnh Hà Tĩnh		50.000	5.805	12%
	Dự án Quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh (IWMC)				
	Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo Hà Tĩnh (SRDP)				
	Dự án Phát triển thành phố loại II- TP Hà Tĩnh (do ADB tài trợ tại khoản vay 3044-VIE)				
	Cải tạo và nâng cấp Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và thoát lũ cho vùng Bắc Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu				
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án BBG2		25.000		
	Trái phiếu Chính phủ		-	-	
	7643086 - Nâng cấp tuyến đường ven biển Xuân Hội- Thạch Khê- Vũng Áng				
30	QUẢNG BÌNH	692.441	581.410	203.117	35%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Quảng Bình		15.350		
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB Khu công nghiệp Hòn La 2		4.000	122	3%
	Hạ tầng Khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo		15.350	5.953	39%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đường từ ngã tư Quảng Thọ ra quảng trường biển		15.350	3.844	25%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Trung tâm văn hóa tỉnh Quảng Bình		12.000	9.949	83%
	Trụ sở Tỉnh ủy		26.500		
	Cầu Nhật Lệ 2		164.715	93.372	57%
	Đường từ QL1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp		16.122	-	
	Sửa chữa, nâng cấp cụm hồ chứa nước, huyện Tuyên Hóa		15.350	9.024	59%
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình		15.350	1.608	10%
	Đầu tư hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật trung tâm hành chính mới huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình		15.350	100	1%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Tuyến đường khắc phục ngập úng 2 bên sông cầu rào khu vực trung tâm TP Đồng Hới		15.350	-	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường 16 đến nhánh Đông đường HCM		15.350	11.662	76%
	Đường vào Trung tâm Phong Nha		15.350	2.420	16%
	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Cơ sở 1 - Trường Đại học Quảng Bình		15.350	2.046	13%
	Đường Mai Thủy - An Thủy, huyện Lệ Thủy		10.500	4.096	39%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vùng NTTS khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch		495	495	100%
	Cảng cá Roòn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình		15.350	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Các dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất		13.000	1.198	9%
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng.		600	600	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường ra biên giới từ km 66 đường 20 (đường 562 mới đến bản Troi và đến cột mốc 542, xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch		163	-	
	Đg ra BG từ km 58, đường tỉnh 562 đến bản A Ky và cột mốc 547		15.350	414	3%
	Đường ra BG từ bản cóc ra mốc 537		15.350	12.292	80%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư thôn Tăng Hóa, huyện Minh Hóa (Hạng mục Đường giao thông), giai đoạn 1: 23,728 tỷ		1.445	-	
	Củng cố nâng cấp tuyến đê kè Tả sông Gianh (đoạn qua thị xã Ba Đồn)		15.350	15.200	99%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Trung tâm truyền thông - Giáo dục sức khỏe		15.350	-	
	Đối ứng ODA				
	Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Đồng Hới		22.304	-	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - tiểu dự án tỉnh Quảng Bình		45.000	6.485	14%
	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - tiểu dự án thành phố Đồng Hới		25.000	2.000	8%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)		4.960	4.960	100%
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống phân phối và xử lý nước 5 xã Hiền Xuân Tân An Vạn và KCN Áng Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình		2.000	-	
	Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn		1.356	1.356	100%
	Dự án cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời cho các bản điện lưới Quốc gia không không đến được		1.000	-	
	Trái phiếu Chính phủ				
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non xã Ngư Thủy Bắc		311	256	82%
	Trường Mầm non xã Lâm Thủy (Khu vực Trung tâm)		465	452	97%
	Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non Kim Thủy (cụm bản Cồn Cùn, An Bai, Mít, Trung Đoàn)		311	267	86%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non KV trung tâm xã Ngân Thủy		465	453	97%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thái Thủy		311	311	100%
	Trường tiểu học 2 tầng 6 phòng xã Ngư Thủy Trung		280	-	
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Hưng Thủy		253	-	
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học số 1 xã Hồng Thủy		200	82	41%
	Trường PTDT bán trú TH và THCS Ngân Thủy (2 điểm trường)		200	200	100%
	Trường Tiểu học 2 tầng 6 phòng xã Thái Thủy		290	217	75%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non trung tâm xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình		466	283	61%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Hải Ninh		290	-	
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Long Sơn, xã Trường Sơn		290	270	93%
	Trường Mầm non Mỹ Trạch 2 tầng 6 phòng (khu vực trung tâm)		311	122	39%
	Trường TH 2 tầng 6 phòng xã Phú Trạch		290	255	88%
	Trường Tiểu học 2 tầng 10 phòng xã Lâm Trạch (Khu vực Trung tâm, khu vực Tam Trang)		490	490	100%
	Trường Tiểu học Liên Trạch		290	290	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường tiểu học số 2 Phúc Trạch		290	-	
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 1 Xuân Trạch		290	290	100%
	Xây dựng điểm trường bản 51 xã Thượng Trạch		200	125	63%
	Xây dựng điểm trường bản Nòng cũ và Nòng mới xã Thượng Trạch		200	170	85%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Trường Mầm non thôn Tú Loan xã Quảng Hưng (4 phòng)		311	244	78%
	Nhà lớp học 4 phòng trường Mầm non thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông		311	311	100%
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng trường Mầm non xã Cảnh Hóa		310	310	100%
	Nhà lớp học 4 phòng Trường MN xã Quảng Kim		310	277	89%
	Nhà lớp học 4 phòng Trường MN xã Quảng Thạch (Khu vực Trung tâm)		310	106	34%
	Trường Tiểu học Phù Hóa 2 tầng 6 phòng		290	290	100%
	Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Phú (2 tầng 6 phòng)		290	288	99%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng tiểu học số 1 Quảng Hưng		290	290	100%
	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học số 1 Quảng Châu		390	267	68%
	Trường tiểu học 6 phòng 2 tầng tại thôn Hà Tiến, Quảng Tiến		290	290	100%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Tiểu học Quảng Hợp, khu vực Bưởi Rỏi		200	200	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Quảng Hợp khu vực Hợp Phú		290	290	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường MN trung tâm xã Quảng Lộc		468	468	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Quảng Hải		290	290	100%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 2 xã Quảng Văn		290	90	31%
	Trường Tiểu học Quảng Minh A (2 tầng 4 phòng)		200	188	94%
	Trường Tiểu học Bãi Dinh xã Dân Hóa		200	181	91%
	Trường TH & THCS số 1 Trọng Hóa (Điểm trung tâm)		200	200	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Tiến Nhất, Thượng Hóa		290	290	100%
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường TH số 1, số 2 Trung Hóa		390	390	100%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường TH Hóa Lương, Hóa Sơn		200	175	88%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường tiểu học Hóa Tiến		200	200	100%
	Trường Tiểu học Xuân Hóa (6 phòng)		290	290	100%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Yên Hóa		200	200	100%
	Trường tiểu học số 1,2 Tân Hóa (8 phòng)		390	390	100%
	Nhà lớp học 4 phòng Trường MN Ngư Hoá		310	310	100%
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường MN Tân Thủy, xã Kim Hóa		310	34	11%
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường MN Bắc Sơn		310	274	88%
	Nhà lớp học 4 phòng trường Mầm non khu vực trung tâm xã Lê Hóa		310	298	96%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Cao Quảng		290	114	39%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Thanh Thạch		290	290	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Đồng Hoá		290	290	100%
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường TH Huyền Thủy		200	200	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Sơn Hoá		290	290	100%
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường TH Thuận Hoá		280	197	70%
	Nhà lớp học 6 phòng Trường tiểu học Thanh Lạng		290	186	64%
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường TH Kim Thủy - Điểm trường bản Khe Khế		200	-	
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học xã Ngư Thủy Nam		290	161	56%
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Trường Xuân		290	229	79%
	7620260 - HT trục đường từ Cầu Nhật Lệ II đến đường Hồ Chí Minh nhánh đông				
31	QUẢNG TRỊ	531.331	469.838	111.804	24%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020		13.000		
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Đông Ái Tử (giai đoạn 2)		5.000		
	Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1)		10.000		
	Khu tái định cư xã Hải Khê và đường vào khu tái định cư (giai đoạn 1)		78.712	35.843	46%
	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại Khu vực trung tâm cửa khẩu quốc tế La Lay		10.000	6.498	65%
	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang		11.000	10.331	94%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Cơ sở hạ tầng Khu Dịch vụ - Du lịch cộng đồng biển Gio Hải		14.545	2.401	17%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây và miền Đông huyện Vĩnh Linh đến Quốc lộ 1		15.992	3.634	23%
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị		10.000	1.562	16%
	Đường Ngô Quyền, Cầu quy Thiện và đoạn còn lại Đường Xuân - Quy - Vĩnh		14.000	6.597	47%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh		14.000		
	Đường nối đầu cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng bí thư Lê Duẩn		14.000	9.139	65%
	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị		5.000	3.732	75%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi thủy sản tập trung tỉnh Quảng Trị		11.718	1.719	15%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án rừng PH và rừng SX Hướng Hóa - Đakrông; Triệu Phong; Hải Lăng; Gio Linh, LVS Thạch Hãn; LVS bến Hải; BG Đakrông; Cam Lộ; Hướng Hóa; Vĩnh Linh; Đakrông; hồ La Ngà; nương rẫy cho đồng bào dân tộc thiểu số		6.591		
	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh cây gỗ lớn và PCCR giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Trị		3.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	NC mặt đường từ Sa Trầm đi Pa Lin (GD2)		11.772	9.833	84%
	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh tại tỉnh Quảng Trị (đợt 2)		12.000	133	1%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án đầu tư xây dựng khu TĐC di dân khẩn cấp, ổn định dân cư, định cư ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét và sạt lở Tà Rụt, huyện Đakrông (giai đoạn 1)		3.616	1.590	44%
	Hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		3.000		
	Nâng cấp, củng cố, sửa chữa hệ thống đê biển tỉnh Quảng Trị		25.545	785	3%
	Hệ thống tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Quảng Trị		6.520		
	Hệ thống giao thông vùng nguyên liệu cây con chủ lực huyện Cam Lộ		16.632	7.450	45%
	DA đầu tư bảo vệ và PT rừng huyện Đakrông GD 2011-2015 đến 2020				
	CT cấp nước trường MN Phong Ba huyện đảo cồn cỏ				
	Dự án ĐTBV và PTR triệu phong				
	DA nâng cao năng lực PCCCR tỉnh QT GD 2016-2020				
	Đường Lâm Nghiệp Đakrông				
	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở nam thạch hãn xã Hải lệ				
	Chi mua sắm TTBYT bệnh viện ĐK tỉnh				

1	2	3	4	5	6=5/4
	DA nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế tỉnh Quảng Trị				
	TT huấn luyện dự bị động viên (220170025)				
	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới Việt Lào				
	DA nam thạch hàn HM sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ Nam thạch Hàn				
	Sửa chữa khẩn cấp kè biển vịnh mốc vĩnh thạch vĩnh linh		10.000		
	Nạo vét cửa sông Bến Hải				
	Đường giao thông nối Quốc lộ 9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh		10.000		
	Đường biên giới Khe Sanh - Sa Trầm		20.000		
	Khắc phục sạt lở đê biển Vĩnh Thái		25.000		
	Sửa chữa khẩn cấp kè biển (Cửa Việt)		10.000		
	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng biên giới Việt - Lào, xã Ba Tầng		10.000		
	Hoàn thiện hiện ĐH hồ sơ bản đồ cắm mốc ĐGHC và XDCSDL về ĐGHC các cấp trên địa bàn tỉnh QT				
	Đối ứng ODA				
	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thị xã Quảng Trị		17.000		
	Dự án Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà		4.195	4.195	100%
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông		48.000	6.363	13%
	Trái phiếu Chính phủ		-	-	
	7792298 - Đường vào xã cam hiếu, Thị trấn cam Lộ Huyện Cam Lộ				
32	HUẾ	1.305.161	1.254.700	209.608	17%
	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh		15.000	7.985	53%
	Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã thủy Bằng, thị xã Hương Thủy		17.000	5.603	33%
	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Văn, Tứ Hạ, Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà		5.000	3.840	77%
	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Công, huyện Quảng Điền		7.605	7.537	99%
	Đường cứu hộ cứu nạn Thủy phủ - Vinh Thanh		28.000	14.010	50%
	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú Vang		30.000	28.127	94%
	Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú Vang		50.000	31.799	64%
	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc		20.000	10.137	51%
	Đường phía Đông đầm Lập An		45.000	21.342	47%
	Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây		20.195	12.234	61%
	Khu kinh tế Chân Mây-Lăng Cô(Dự án hoàn ứng NSTW)		20.000	20.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	ĐA cải thiện môi trường nước thành phố Huế		28.000	16.957	61%
	Phục hồi và tôn tạo Khu lưu niệm đồng chí Tố Hữu		15.000	2.370	16%
	Bảo tồn, tu bổ tổng thể di tích Ngọ Môn - Hoàng thành (giai đoạn 2)		4.500	36	1%
	Phục hồi Điện Kiến Trung-Tứ Cấm Thành		10.000	5.014	50%
	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh TTH		9.000	8.888	99%
	ĐA dò tìm và xử lý bom, mìn, vật nổ giai đoạn 2 ở khu vực 2 huyện miền núi A Lưới, Nam Đông và các xã vùng chiến khu cũ tỉnh Thừa Thiên Huế		4.600	4.600	100%
	Đường từ xã Hồng Trung đến mốc 646, A Lưới		14.000		
	Bảo tồn, tu bổ tổng thể di tích Ngọ môn giai đoạn 2				
	TU BỐ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TỔNG THỂ DI TÍCH LĂNG VUA GIA LONG (PHẦN CÒN LẠI)				
	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ				
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU PHI THUÊ QUAN				
	Dự án đầu tư trang trại tổng hợp Hoàng Bằng				
	Dự án nguồn dự phòng trung hạn giai đoạn 2016-2020				
	Dự án bảo tồn tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (giai đoạn 1 Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực 1 di tích kinh thành Huế		800.000		
	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điện Lộc		100.000		
	Trái phiếu Chính phủ	-			
	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện A Lưới		2.340	2.031	87%
	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phong Điền		1.500	1.438	96%
	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Quảng Điền		2.440	2.440	100%
	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phú Vang		2.920	696	24%
	Dự án kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Phú Lộc		2.600	2.523	97%
33	BÌNH THUẬN	778.642	609.300	282.675	46%
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo		211.000	97.986	46%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Đường Phan Thiết - Mũi Né		60.000	60.000	100%
	Đường ĐT.720 và ĐT.766		124.689	124.689	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp mở rộng vành đai bao quanh đảo Phú Quý		47.346		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh bão kết hợp cảng cá cửa biển La Gi				
	Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hạ tầng kỹ thuật KDC Hồng Chính III, xã Hòa Thắng				
	Dự phòng NSTW				
	Bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016-2020				
	Kê bảo vệ bờ biển xã Hòa Phú, huyện Tuy Phong				
	Kê bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận				
	Dự án khu tái định cư thôn Tân Lý 2, xã Tân Bình				
	Dự án khu tái định cư vùng thiên tai Đồng Kho - La Ngâu, xã Đồng Kho, huyện Tánh Linh				
	Hỗ trợ hạ tầng vùng đồng bào dân tộc theo kết luận của Thanh tra UB Dân tộc				
	Xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu định canh, định cư tập trung thôn I, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh				
	Xây dựng công trình định canh, định cư tập trung khu Saloun xã Đông Giang, huyện HTB				
	CTMT Thủy sản				
	Dự án mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh bão kết hợp Cảng cá cửa biển LaGi				
	Đường nối quốc lộ 1A đi ĐT 720 xã Tân Phúc, huyện Hàm Tân		3.100		
	Đường trung tâm đô thị Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân		9.253		
	Kênh tưới Tà Mú - Suối Măng		6.000		
	Kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tân		16.500		
	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện		20.000		
	Dự án làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà		40.000		
	Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện thị xã La Gi		13.000		
	Bệnh viện đa khoa thành phố Phan Thiết		10.395		
	Đường nâng cấp cải tạo từ huyện Hàm Thuận Bắc đến xã La Dạ		24.017		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường đến trung tâm các xã Đồng Kho, Huy Khiêm, Bắc Ruộng, Măng Tổ, Đức Tân, Nghi Đức, Đức Phú, huyện Tánh Linh (ĐT.717)		24.000		
	Vốn bổ sung				
	Dự án khu dân cư thôn 4, xã Gia Huynh				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Lĩnh vực giao thông				
	<i>Đường liên huyện dọc kênh chính qua các huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong</i>				
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học				
	<i>Trường MG Bình Thạnh</i>				
	<i>Trường MG Phan Sơn</i>				
	<i>Trường MG Hoa Mai</i>				
	<i>Trường TH La Dạ 2</i>				
	<i>Trường TH Đông Tiến</i>				
	<i>Trường MG Phan Dũng</i>				
34	BÀ RỊA VŨNG TÀU	443.860	163.943	82.877	51%
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo				
	Đường Tây Bắc Côn Đảo		60.000	26.894	45%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án Đường và cầu Chà Và (Đường và cầu từ Gò Găng sang Long Sơn)		55.983	55.983	100%
	Khu neo đậu tránh trú bão tại Lộc An				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải (giai đoạn 1)		47.960		
35	ĐỒNG NAI	6.732.835	6.732.835	7.323	0%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai		12.800		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769		5.000	5.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020		10.000	2.099	21%
	Trái phiếu Chính phủ				
	Giải phóng mặt bằng sân bay Long Thành		6.705.035	224	0%
36	BÌNH DƯƠNG	41.100	41.100	9.789	24%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài		11.760	-	
	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3		29.340	9.789	33%
37	BÌNH PHƯỚC	382.031	382.031	116.914	31%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2013-2020		20.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh		18.000		
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Xây dựng hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư		10.000	10.000	100%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Bù Đốp		16.830	14.202	84%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường từ ngã 3 Vườn Chuối (Quốc lộ 14) đến khu vực trảng cỏ Bù Lạch (thuộc tour du lịch nối với Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng Sok Bom Bo) xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng		15.000	1.775	12%
	Nâng cấp đường ĐT 755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn huyện Bù Đăng		20.000	19.937	100%
	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh kết nối với QL13 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước		22.000		
	Các tuyến đường nối QL14 với khu dân cư Ấp 1 xã Tiến Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước		30.000	20.917	70%
	Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng		31.000	10.582	34%
	Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng		33.000	12.176	37%
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Phước		17.000		
	Đường tránh nội ô thị xã Đồng Xoài (kết nối ĐT 741 với QL14)				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Bù Gia Mập		7.000	6.980	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường nhựa vào Đồn Biên phòng Thanh Hoà, xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập và cụm dân cư Bù Gia Mập		10.000	6.269	63%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Lộc Ninh		5.440	4.700	86%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Đường liên xã Ngã 3 Cây Diệp đến sông Mã Đà (DDT753) phục vụ cứu hộ cứu nạn các xã phía đông huyện Đồng Phú (đoạn từ ngã 3 Cây diệp đến cầu Cứ)		3.830	1.900	50%
	Dự án hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng		4.000	3.805	95%
	Tiểu dự án TĐC khu Đa Bông Cua, thuộc DA đầu tư bố trí hợp lý dân cư ở VQG Cát Tiên		6.000	3.672	61%
	Nâng cấp, mở rộng QL13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Hoa Lư		40.000		
	Hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào DTTS xã Đăk O		5.000		
	Xử lý sạt lở đảm bảo giao thông khẩn cấp đoạn Km 16 + 000 - Km21 + 369 đường Sao Bọng - Đăng Hà				
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước				
	Đầu tư Di dời, ổn định dân cư các xã Lộc An - Lộc Thành, huyện Lộc Ninh và xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp				
	Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ chứa nước Bàu Úm, thị trấn Tân Khai, huyện Hớn Quản				
	Sửa chữa, nâng cấp công trình hồ chứa nước Đa Bo, huyện Bù Đăng				
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Phèn, xã Lộc Điền, huyện Lộc Ninh				
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Sen, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước				
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085		67.931		
	Trái phiếu Chính phủ				
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường lên 600 giường bệnh				

1	2	3	4	5	6=5/4
38	TÂY NINH	362.350	362.350	184.769	51%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện phục hồi chức năng		24.518	23.007	94%
	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	-	-	-	
	Làm đường ra biên giới thuộc xã Ninh Điền, Châu Thành				
	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			-	
	Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh-giai đoạn 2		18.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	-			
	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)				
	Đường và cầu bến Cây Ôi		80.000	44.919	56%
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)		2.476	2.476	100%
	Bồi thường, HT TĐC thực hiện DA XD khu DC Chàng Riệc		820	820	100%
	NC Đường tỉnh 792 Đoạn ngã 3 của chữ V đến ngã 4 đôn CR		5.021	5.021	100%
	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B		41.000	440	1%
	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương		30.000	20.105	67%
	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xía		37.000	30.981	84%
	Đường từ ngã ba ĐT 781 - Bờ Hồ Dầu Tiếng đến ĐT 785 ngã tư Tân Hưng		57.065	57.000	100%
	Trái phiếu Chính phủ				
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông, tỉnh Tây Ninh		66.450		
39	QUẢNG NAM	735.482	417.200	193.758	46%
	Đường từ trung tâm huyện Đại Lộc đi vào các xã vùng lũ ven sông Vu Gia				
	Nâng cấp đường nội thị thị xã Điện Bàn (từ đường tránh Quốc lộ 1A - ngã ba Vĩnh Điện)				
	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn				
	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020				
	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020				
	Đường nối cảng Tam Hiệp đến đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất (giai đoạn 4)				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường trục chính nối khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải đến khu công nghiệp Tam Anh				
	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)				
	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam				
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo		40.000	2.065	5%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Cấp điện nông thôn miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013-2020		34.000	9.000	26%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng		10.000	9.130	91%
	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)		6.830		
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi		25.000	15.000	60%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đường du lịch ven biển Cẩm An - Điện Dương - Điện Ngọc		62.593	62.579	100%
	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608 đoạn từ Km4+714 - Km8+214)		10.000	10.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Cầu Giao Thủy		25.500	19.353	76%
	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi		8.000	940	12%
	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)		15.000	5.696	38%
	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang		19.000	18.000	95%
	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang		12.000		
	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km22+398		26.000	5.242	20%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều		6.000	712	12%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		10.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng		5.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường giao thông trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam		37.660	27.568	73%
	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã Axan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)		23.000	6.782	29%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam		4.710	1.691	36%
	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (Tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)		19.000		
	Đổi ứng ODA				
	cai thiện nông nghiệp cỏ tươi		3.500		
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn		14.407		
	Trái phiếu Chính phủ				
40	BÌNH ĐỊNH	1.241.070	1.241.070	201.689	16%
	2062401 - Cải tạo, SC các tuyến đường địa phương kết nối với QL1 trên DB H Hoài Nhơn, tỉnh BD		1.000	-	
	7028327 - Cầu đường Quy Nhơn -Nhơn Hội		64.124	64.124	100%
	7256771 - Tuyến đường Quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)		170.621	-	
	7579582 - NC, MR đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia		20.000	-	
	7716055 - CT Đường ven biển DT 639 đoạn từ Cát tiến đến Đề Ghi		207.679	-	
	7754267 - Đê kè Nhơn Lý, TP Quy Nhơn		15.000	8.166	54%
	7757585 - Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		2.000	786	39%
	7757586 - Kè biển Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn		60.000	28.147	47%
	7800963 - Tuyến đường QL19C kết nối đến cảng Quy Nhơn		1.000	-	
	7804886 - ĐƯỜNG VEN BIỂN (DT639) ĐOẠN MỸ THÀNH - CẦU LẠI GIANG		1.000	-	
	7810305 - Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn		50.000	20.100	40%
	7831912 - Cầu thị Nại 2		2.000	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	5000009 - Dự án Định canh định cư tập trung Làng K2 (Suối Đá) xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh		7.170	-	
	7490462 - Tổ hợp "không gian khoa học" Nhà mô hình vũ trụ		33.476	-	
	7526166 - Đường cứu hộ cứu nạn QL 1A đến giáp đường ĐT639		10.000	10.000	100%
	7547903 - Đường phía Tây tỉnh BD (ĐT 639B), đoạn Km130-Km145		45.000	41.226	92%
	7606975 - Khu khám phá khoa học và Trạm quan trắc thiên văn...th		20.000	833	4%
	7285653 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận		1.154	-	
	7385918 - Bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn		236	-	
	7563264 - Đường trục khu kinh tế nối dài (Giai đoạn 1)		45.000	24.807	55%
	7593937 - Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn		-	-	
	7004686 - Các dự án thuộc Bộ Chỉ huy quân sự, BD Biên Phòng		3.000	3.000	100%
	7575836 - Đường vào các lò vôi & di tích trên địa bàn tỉnh		1.500	297	20%
	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định		476.500		
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ		670	-	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Cát		883	-	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn		699	138	20%
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh		-	-	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh		1.177	-	
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn		181	65	36%
41	KHÁNH HÒA	456.400	262.067	129.255	49%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Xây dựng hạ tầng cơ sở khu tái định cư Vĩnh yên (giai đoạn 1)		2.855	2.855	100%
	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy		1.904	1.904	100%
	Khu tái định cư Xóm Quẩn		2.213	2.213	100%
	Đường giao thông từ QL1A đến Đầm Môn		90.000	22.711	25%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa Diên Khánh cũ thành bệnh viện Nhiệt Đới giai đoạn 2		1.900		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
	Trường PTDTNT thị xã Ninh Hòa		4.500	15	0%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tỉnh Khánh Hòa		2.970	2.970	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông cái và sông Đồng Đen		5.500	2.126	39%
	Cầu Hoàng Quốc Việt		4.100	4.100	100%
	Các trục đường giao thông chính khu đô thị mới thị trấn Khánh Vĩnh (giai đoạn 1)		4.900	4.900	100%
	Kè chống sạt lở Sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3				
	HT kênh đập Hòa Huỳnh-Bồn-Tổng-Buy ruột ngựa				
	Đường QL 1A đi cầu Bến Miếu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23				
	Đường cơ động và bến cập tàu xã Ninh Vân				
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Cảng cá động lực thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (GĐI)		8.650		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm sinh, phát triển và bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Khánh Sơn, Vạn ninh		2.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom mìn, vật nổ còn lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2016-2020		4.500	3.247	72%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Đê Ninh Hà		3.800	3.553	94%
	Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (giai đoạn 1)		10.500	10.448	100%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh (Trung tâm pháp y, trung tâm giám định y khoa, Trung tâm phòng chống sốt rét - côn trùng - ký sinh trùng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm kiểm nghiệm, Trung tâm y tế dự phòng)		2.100	2.100	100%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều		7.616	7.616	100%
	Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc		7.616	7.616	100%
	Chương trình kiên cố hóa kênh mương và đường giao thông nông thôn		94.443	50.880	54%
42	QUẢNG NGÃI	643.129	337.061	110.967	33%
	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo				
	Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)		40.000	20.000	50%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020		9.000	834	9%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1		10.000	871	9%
	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông		20.000	196	1%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)		3.000		
	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn		10.000	417	4%
	Các tuyến đê biển huyện đảo Lý Sơn (giai đoạn 1)		40.000	380	1%
	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương		5.000	96	2%
	Đường Ba Bích - Ba Nam		15.000	14.510	97%
	Cảng Bến Đình		4.000		
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa		25.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án nâng cao Năng lực PCCCR giai đoạn 2016-2020		7.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015		4.000	3.000	75%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng		60.000	4.750	8%
	Đê Phổ Minh (giai đoạn 1)		25.000	8.482	34%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi		10.000	7.369	74%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		50.061	50.061	100%
	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Câu, đoạn qua xã Phổ Văn, huyện Đức Phổ				
	ĐA cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Qngãi GD 2019-2020				
	Đường Ba Bích Ba Nam				
	Đường Ba Tơ -Ba Trang- Ba Khâm				
	7106543 - Đường Bình Minh - Bình Khương				
	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa				
	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong giai đoạn 1				
	7267886 - VÙNG NEO ĐẬU TÀU THUYỀN LÝ SƠN GD II				
	7556413 - NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÒNG CHỐNG CHÁY RỪNG QUẢNG NGÃI				
	7769172 - CHONG BOI LAP CUA DAI SONG TRA KHUC, TINH KHE, TP QUANG NGAI				
	7769173 - CHONG SAT LO BO BAC CUA DAI, KDC THON KHE TAN, TINH KHE, TP QUANG NGAI				
	7769174 - KE CHONG SAT LO BO BIEN THON LE THUY XA BINH TRI, BINH SON				
	7773581 - KHAC PHUC, KIEN CO HOA KENH N10-12				
	7768595 - KE CHONG SAT LO BO SONG PHU, XA NGHIA TRUNG, TU NGHIA				
	7721234 - XD TUYEN DE BIEN THON THANH DUC, XA PHO THANH, DUC PHO				
	Đầu tư xây dựng đường trục liên cảng Dung Quất 1 (MDA: 7602659)				
	Tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc & phía Nam đô thị Vạn Tường (MDA: 7241654)				
	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mỹ Khê				
43	PHÚ YÊN	1.101.619	1.051.398	103.430	10%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Tuyến nối Quốc lộ 1A đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên		3.250	-	
	Hệ thống đường giao thông phục vụ CCN Ba bản, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.		2.500	2.500	100%
	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hòa Hiệp gđ1 (tên của tỉnh là 220110021 - Tuyến nối QL1A (Đông Mỹ) đến KCNHH (GĐ 1))		7.000	5.000	71%
	Dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô		8.000	7.502	94%
	Hạ tầng kỹ thuật KCN Đông Bắc Sông Cầu khu vực 2 (Đường giao thông nội bộ KCN)		5.000	4.063	81%
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)		7.000	6.520	93%
	Dự án hạ tầng khu tái định cư Hòa Tâm		8.000	7.912	99%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động				
	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Phú Yên		4.000	1.827	46%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đường ven Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu (đoạn từ bãi tắm Bàn Than đến KDL Nhất Tự Sơn) (theo cv số 3336/UBND-KT ngày 29/7/2015)		3.000		
	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài-Nhất Tự Sơn		3.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đầu tư, bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Đại học Phú Yên		5.000	5.000	100%
	7001594 - Đ.nam Cầu H.Vương-KCN H.Hiệp (Tiểu DA 2)		-	-	
	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (cầu Dinh Ông)		74.565	19.729	26%
	Khu tái định cư Phú Lạc				
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Đầu tư hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản Long Thạnh		7.000	7.000	100%
	Trung tâm giống thủy sản nước mặn tỉnh Phú Yên		13.000	4.000	31%
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác		12.000	6.999	58%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Bảo vệ và phát triển bền vững rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020		3.500		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Cổng tự chảy Suối Trai (phần địa phương đầu tư - gói 2); HM: Xây dựng kênh mương và san ủi đồng ruộng giai đoạn 2		2.000	1.114	56%
	Trạm bơm điện buôn lế (phần địa phương đầu tư - gói 2) Công trình thủy điện Sông Ba Hạ		5.080	552	11%
	Kè biển An Chấn		2.500	-	
	Kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành		7.000	7.000	100%
	Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Ró Phường Phú Đông, Tuy Hòa (giai đoạn 2)		64.400	5.000	8%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa da liễu tỉnh Phú Yên		3.500	263	8%
	Hỗ trợ các dự án cấp bách phòng chống xâm nhập mặn (thu hồi ứng các dự án không thuộc các CTMT theo NQ 1023) (tên của tỉnh là 7000924 - Cấp nước thụt Thống Nhất-Xó Suối Trai)		20.000		
	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	7002583 - DA Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh		-	-	
	Dự án Kè chống xói lở bờ sông Ba, đoạn qua thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa		19.998		
	Đổi ứng ODA				
	Tuyến đường liên huyện Xuân Phước - Phú Hải		41.105		
	Trái phiếu Chính phủ				
	Chương trình kiên cố hóa phòng học mầm non, tiểu học các xã ĐBK		20.000	11.449	57%
	Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên và Gia Lai, đoạn trên địa phận tỉnh Phú Yên (gđ 1)		700.000		
44	NINH THUẬN	881.020	788.878	147.753	19%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Nâng cấp trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ KCN Thành Hải		30.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Cải tạo đường Phước Đại Phước Trung				
	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân, huyện Bắc Ái				
	Hệ thống kênh cấp II, III và nâng cấp tuyến đường quản lý Hồ Sông Biều.		13.000	12.454	96%
	Hệ thống kênh mương cấp II, III Lanh Ra.		27.200	8.929	33%
	Đập hạ lưu Sông Dinh		109.000	43.235	40%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án các tuyến đường giao thông nông thôn liên xã huyện Thuận Bắc		30.500	18.350	60%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái (Cảng cá Đông Hải)		35.500	19.566	55%
	DA xây dựng Trại thực nghiệm giống thủy sản		2.800	1.386	49%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (Trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng cây thực nghiệm, sơ sở hạ tầng lâm sinh ... của 9 đơn vị bảo vệ rừng)		22.500	175	1%
	Vườn Quốc gia Phước Bình		17.378	318	2%
	Vườn Quốc gia Núi Chúa		28.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh trên đại bàn tỉnh Ninh Thuận		6.600	6.600	100%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná, huyện Thuận Nam		8.900		
	Dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đặc biệt khó khăn đồng bào dân tộc thiểu số Raglai thôn Xóm Bằng giai đoạn 2014-2017 và định hướng đến năm 2020		18.000	7.040	39%
	Đối ứng ODA				
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II)		1.500	45	3%
	Quản lý nguồn nước tổng hợp và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu				
	Các dự án được hỗ trợ từ dự phòng ĐTC trung hạn				
	Đường đôi vào TP Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)		261.000	1.033	0%
	Đê cửa sông Phú Thọ		35.000		
	Kè chống sạt lở khu vực cảng Cà Ná				
	Đập hạ lưu sông Dinh		30.000		
	Cầu An Đông		75.000		
	Cầu Ninh Chữ		37.000	28.623	77%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nguồn bổ sung NSTW trong năm				
	Cầu An Đông				
	Cầu Ninh Chữ				
45	THÁI NGUYÊN	256.088	252.600	89.665	35%
	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin				
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Công nghệ thông tin tập trung		8.218	8.218	100%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường nối từ QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình I (đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8m)		30.795	30.795	100%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
	Hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị Trường phổ thông dân tộc nội trú Định Hóa tỉnh Thái Nguyên		4.372	3.000	69%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)		21.493	21.000	98%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh		1.717	1.717	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn		14.198	1.205	8%
	Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc: Hàng mục Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận,		25.825	1.527	6%
	Dự án đầu tư XD hạ tầng các khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án QL3 mới Hà Nội - Thái Nguyên		40	40	100%
	Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công		10.364	-	
	Đường Giang Tiên-Phú Đô-Núi Phán huyện Phú Lương		6.287	4.348	69%
	Hồ Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ		6.742	941	14%
	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà		7.403	7.403	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp đường Hòa Thượng - Hòa Bình (Nâng cấp thành ĐT 273)		30.544	2.700	9%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ bảo vệ môi trường Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên GĐ 2011-2020		600	-	
	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GĐ 2016-2020		2.083		
	Kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ của chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		6.316		
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.				
	Xây mới cống số 1 đê Chã, số 6 đê Chã và cống số 8 đê Sông Công				
	Củng cố, NC tuyến đê Chã, Phố Yên (Đoạn ứng cứu đến K3+100)				
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phố Yên- tỉnh Thái Nguyên		6.033	6.033	100%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên		7.370	-	
	Nguồn dự phòng chung				
	Chuẩn bị đầu tư dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ K31 (Quốc lộ 3) đến khu di tích lịch sử QGĐB ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh)		34.100		
	Nguồn 10.000 tỷ đồng				
	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ				
	Xây dựng khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phố Yên		10.000	738	7%
	Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu từ Km8+600-Km13+700 tuyến đê Hà Châu				
	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên GĐ 2016-2020				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông Tây khu tổ hợp Yên Bình)				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên		18.100		
46	BẮC KẠN	385.005	331.005	151.314	46%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				
	Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới		4.700	3.108	66%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn II		29.034	29.034	100%
	Đường từ cầu Hát Deng đến ngã ba đường đi Văn Học huyện Na Rì		2.482	2.477	100%
	Cải tạo, nâng cấp ĐT258B tỉnh Bắc Kạn		55.737	44.525	80%
	Đầu tư hạ tầng khu dân cư các thôn đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã)		13.191	1.000	8%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011-2020		13.600	398	3%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Xây dựng đường giao thông đến các xã CT229 huyện Na Rì, Bạch Thông		30.659	19.190	63%
	Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi các xã CT229 huyện Chợ Đồn (trong đó, hệ thống giao thông kết nối với các xã CT229 tỉnh Tuyên Quang)		27.285	16.738	61%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án đầu tư xây dựng Vùng nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể		13.924		
	Dự án bố trí dân cư khẩn cấp và đặc biệt khó khăn thôn Nà Tu, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông		2.569	2.569	100%
	Đối ứng ODA				
	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP)		17.919	200	1%
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn		30.000		
	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)		45.000	32.075	71%
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2011		44.905		
	Trái phiếu Chính phủ				
47	CAO BẰNG	523.416	435.416	178.452	41%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện cho các thôn bản chưa có điện tỉnh Cao Bằng - Giai đoạn I		446	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng		21.456	-	
	Hệ thống đường giao thông chính và hạ tầng thiết yếu khác trong khu kinh tế cửa khẩu Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng		25.000		
	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh		28.000	4.831	17%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Cao Bằng				
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường tỉnh lộ 207 (Đoạn cầu Khuổi Mít, xã An Lạc - Thị trấn Thanh Nhàn) huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng		35.000	35.000	100%
	Đường phía Nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng lý trình km 0+00 - km3+00		107.075	107.075	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cao Bằng		3.604		
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại khu di tích lịch sử Pác Bó-Đoạn từ làng Hòa Mục đến chân dốc Kéo Già		4.590	4.104	89%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đg GT Đồn BP Cản Yên, xã Cản Nông (mốc 614), huyện Thông Nông		15.000	10.518	70%
	Đối ứng ODA				
	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng		1.057	1.017	96%
	CT đô thị MN P.bắc-TP Cao Bằng giai đoạn II (2017-2020)				
	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng		12.000	3.734	31%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Kè chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa		12.172	12.172	100%
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2085/QĐ-TTg		13.981		

1	2	3	4	5	6=5/4
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc vùng núi theo Quyết định 2086/QĐ-TTg		25.535		
	Các dự án vốn dự phòng chung 2016-2020 và vốn 10 nghìn tỷ đồng			-	
	Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)		130.500		
48	LẠNG SƠN	361.265	343.265	130.091	38%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khá Phong (Trung Quốc)		36.767	35.767	97%
	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)		4.000	54	1%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Cải tạo, nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn Km6-Km12)		10.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường Bản Nấm - Bình Độ - Đào Viên		22.500	22.500	100%
	Cầu thị trấn Lộc Bình		38.907	38.671	99%
	Đường Bản Ngõa - Xã Thườn - Bản Lầy - Pắc Lẻ		20.000	3.732	19%
	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã Cường Lợi, Đồng Thắng, Lâm Ca		12.000	1.885	16%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020		6.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025		7.000	6.878	98%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm Lạng Sơn		8.000		
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Di dân tái định cư trường bắn TBI		18.726	18.726	100%
	Ngân sách trung ương 10%				
	Kè chống sạt lở sông Kỳ Cùng thị trấn na sầm, huyện Văn lằng		15.000		
	nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)		50.000		
	Thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg		43.965	15	0%
	Vốn bổ sung từ NSTW		-	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020				
	Kè chống sạt lở bờ sông kỳ cùng thị trấn Na Sầm huyện Văn Lãng				
	Dự án sắp xếp dân cư ra khỏi vùng thiên tai và vùng khó khăn thuộc thôn Nà Kéo, xã Quý Hòa huyện Bình Gia				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án đầu tư các phòng học thuộc chương trình kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học giai đoạn 2017-2020 tỉnh Lạng Sơn		17.400	863	5%
	Đường đến trung tâm các xã Xuân Dương - Ái Quốc (huyện Lộc Bình) và xã Thái Bình huyện Đình Lập		33.000	1.000	3%
49	TUYÊN QUANG	1.045.015	1.036.205	168.176	16%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020		8.000	5.106	64%
	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin				
	Ứng dụng CNTT đẩy mạnh phát triển chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang gđ 2016 -2020		16.000		
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu công nghiệp Long Bình An		7.500	2.282	30%
	DA xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Khuôn phươn, huyện Na Hang		2.000	-	
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang		1.000	1.000	100%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		5.000	3.000	60%
	Xây dựng trường PTDTNT ATK Sơn Dương		2.000		
	Xây dựng trường Dân tộc nội trú THCS nội trú huyện Lâm Bình		3.000	3.000	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình		8.500	-	
	ĐT XD công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		23.200	5.879	25%
	Khu du lịch sinh thái Na Hang		35.000	25.508	73%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang		600		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		5.000		
	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ); giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100		4.958	3.588	72%
	San nền; Hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào.		9.000	5.300	59%
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên Thị xã Na Hang		14.200	14.200	100%
	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình		20.200	19.911	99%
	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đoạn qua trung tâm thành phố Tuyên Quang		29.766	20.379	68%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		7.000	2.197	31%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Chương trình hỗ trợ theo Nghị định số 210/NĐ-CP		6.000		
	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng trồng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang		13.000	4.883	38%
	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		25.000	5.623	22%
	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		33.986	33.986	100%
	Đối ứng ODA				
	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB		2.290	2.290	100%
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)		30.000		
	Nguồn dự phòng 10% tại địa phương và nguồn 10.000 tỷ đồng				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến ĐT188 đoạn Km48+00-Km86+300 huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang		30.000		
	Dự án Kè bờ suối Nậm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình		5.000	31	1%
	Đầu tư nâng cấp sửa chữa bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy		18.000		
	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Văn Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		87.508	8.707	10%
	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc kết nối Tuyên Quang - Phú Thọ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai		500.000	437	0%
	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn		10.000		
	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tát Kê, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang		15.000	403	3%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động				
	XD Khoa dân tộc nội trú Trường CĐ nghề kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học		11.500		
	Cầu Tỉnh Húc vượt sông Lô (vốn TPCP)		46.997	466	1%
50	HÀ GIANG	661.796	661.796	313.504	47%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc chưa có điện lưới quốc gia tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2013-2020		17.481	9.411	54%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bắc Quang (giai đoạn I)		5.000	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai + mở rộng cửa thoát nước suối Cao Mã Pử xã Cao Mã Pờ huyện Quản Bạ		10.000	9.995	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè bảo vệ khu dân cư Bắc Ngàn và các công trình công cộng khu Trung tâm xã Phú Linh, huyện Vị Xuyên		3.000	3.000	100%
	Nâng cấp, cải tạo đường từ km90 (đường Bắc Quang-Xín Mần) đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (Đoạn từ trung tâm xã Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198)		5.000	-	
	Thuỷ lợi kết hợp CNSH, xã Tùng Vài		5.139	-	
	Đường Thượng Sơn - Cao Bồ, huyện Vị Xuyên		7.700	7.700	100%
	Kè chống sạt lở thiên tai bảo vệ các công trình công cộng và dân cư TTVQ		421	-	
	Trụ sở làm việc Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh		10.000	5.524	55%
	Chợ đầu mối Thị trấn Cốc Pài, huyện Xín Mần		4.500	4.500	100%
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ thị trấn Vinh Quang đi xã Bản Luốc, huyện Hoàng Su Phì (đoạn tuyến Nam Sơn - Nậm Khòa)		16.529	14.653	89%
	Đường đến Trung tâm xã Thuận Hòa huyện Vị Xuyên		3.000	3.000	100%
	NC, CT Đường Đồng Tâm - Đồng Tiến		7.500	4.270	57%
	Hồ điều tiết thủy và hệ thống cấp nước sinh hoạt cho lợi 3 xã Cấn Tỷ, Đông Hà, Lũng Tám huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang		50.000	50.000	100%
	Mở Mối tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ cầu suối đỏ (CP-BM) đi khu dân cư 76 (BQ-XM)		18.706	18.706	100%
	Kè khu DC, Trụ sở UB xã, trường học, trạm y tế xã Thèn Chu Phìn		2.000	2.000	100%
	Kè chống sạt lở trung tâm huyện lỵ huyện Bắc Mê		3.000	3.000	100%
	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn làng Giang xã Thông Nguyên		8.650	8.323	96%
	Nâng cấp cải tạo đường từ xã Phú Nam đi km 14 đường Bắc Mê xã Đường Âm huyện Bắc Mê		3.000	3.000	100%
	Đường Ngọc Minh - Thượng Bình, huyện Vị Xuyên		4.000	4.000	100%
	Nâng cấp sửa chữa đường từ TT Vinh Quang đi Bản Luốc		2.662	2.662	100%
	Kè khu DC, Trụ sở UB xã, trạm y tế xã Chiến Phố		4.000	4.000	100%
	NC, sửa chữa đường Ngâm Đẳng Vài (đoạn Km 55- Ngâm Đẳng Vài) BX đoạn NDV- Km 47 Nậm Dịch		15.898	3.988	25%
	NC tuyến đường cứu hộ, cứu nạn từ thôn Mỏ Phìn đi xã Chiến Phố		5.000	5.000	100%
	Xử lý sạt lở bờ suối Thanh Thủy, khu vực xã Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên		6.000	6.000	100%
	Nâng cấp, rải nhựa đường Ngọc Linh - Bạch Ngọc - Ngọc Minh		4.287	4.287	100%
	Đường từ UBND xã Lao Chải đi cửa khẩu Mốc 238 (Mốc 11) huyện Vị Xuyên		1.000	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè chống sạt lở từ khu vực mốc 197 đến Trạm biên phòng cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam)-Đô Long (Trung Quốc)		1.544	1.227	79%
	Cấp nước sinh hoạt khu vực cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Đô Long (Trung Quốc)		978	567	58%
	Đường Kim Ngọc - Đồng Tâm - Đồng Tiến		13.485	13.485	100%
	Nâng cấp đường Yên Thành - Bản Rịa		2.685	2.685	100%
	Nâng cấp đường Km 90 (đường Bắc Quang Xín Mần đi cửa khẩu Xín Mần và Mốc 198 huyện Xín Mần		20.000	389	2%
	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Thượng Sơn huyện Vị Xuyên đi xã Tùng Sán huyện Hoàng Su Phì		25.245	19.000	75%
	Đường giao thông+hạ tầng cửa khẩu Nghĩa Thuận, Huyện Quán Bạ		23.882	23.882	100%
	Tu bổ, mở rộng, quy tập nghĩa trang liệt sỹ V.Xuyên				
	Kè chống sạt lở, đường GT &đài tường niệm xã Bạch Đích				
	NCRN Đg Ngã ba Lũng Thúng - Thượng Phùng - Mốc 456 MV				
	Đường thương sơn đi lũng vùi VX				
	Mở mới đường Pà Vây Sủ - Chí Cà				
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án nâng cao năng lực PCCCR		4.000	939	23%
	Dự án phát triển giống cây trồng Lâm nghiệp tỉnh Hà Giang (Giai đoạn 2016-2020)		4.000	-	
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường ra biên giới từ xã Thanh Vân đi Bát Đại Sơn (Mốc 338) huyện Quảng Bạ		10.000	10.000	100%
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2013-2015		15.000	15.000	100%
	Nguồn vốn hạ tầng khu Công nghiệp, cửa khẩu				
	HTKT KCN Bình Vàng: HM đường GT nội bộ D1A; D2				
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án sắp xếp dân cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn thôn Nà Cai, xã Khuôn Lũng huyện Xín Mần		5.000	3.000	60%
	Dự án di dân ra khỏi khu vực bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên		7.000	7.000	100%
	Dự án di chuyển dân cư ra sống sát khu vực biên giới thôn Nà Na xã Thanh Thủy huyện Vị Xuyên		6.000	6.000	100%
	Bố trí sắp xếp dân cư ra khỏi vùng nguy cơ thiên tai thôn Khai hoang xã Mả Lè huyện ĐV		5.000	5.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án sắp xếp dân cư gắn với hạ sơn vùng nguy cơ thiên tai thôn Cốc Pại II, xã Niêm Tông, huyện Mèo Vạc.		8.000	8.000	100%
	Dự án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang, trên địa bàn huyện Bắc Mê		30.000	2.658	9%
	Hồ chứa nước thôn Lũng Cúng - Thanh Vân- Quản Bạ				
	Hồ Đẻ Làng xã Giàng Chu Phìn - Mèo Vạc				
	Đổi ứng ODA				
	Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang		2.424	2.423	100%
	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đồng Bắc: Hà Giang, cao bằng, Bắc cạn, Lạng Sơn		42.684	9.157	21%
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg		20.859	200	1%
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg		100.537	640	1%
	Các DA sử dụng dự phòng chung theo QĐ số 277/QĐ-UBND tỉnh Ngày 28/2/2020		90.000	5.233	6%
51	YÊN BÁI	454.805	348.900	177.970	51%
	ĐẦU TƯ THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng				
	Cầu Tuần Quán (QĐ 3337 ngày 31/12/2019)		91.777	32.786	36%
	Cầu Tuần Quán (QĐ 302 ngày 24/2/2020) (Giảm QĐ 1092)		21.700		
	Đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (QĐ 302 ngày 24/2/2020)		77.709	8.549	11%
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ đổi ứng các dự án ODA				
	Dự án "Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Yên Bái"		7.000	4.803	69%
	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái		5.000	-	
	DA Năng lượng nông thôn REII.1) tỉnh Yên Bái (thu hồi vốn ứng trước)		5.664	5.664	100%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	DA Di dân xã Mường Lai huyện Lục Yên		645	645	100%
	DA di dân xã Bảo Hưng huyện Trấn yên		5.000	5.000	100%
	DA Di dân xã Tô Mậu huyện Lục Yên		6.997	6.997	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	DA Di dân xã Khánh Hòa huyện Lục Yên		10.000	10.000	100%
	DA Di dân xã Lâm Giang		10.000	9.659	97%
	Di dân Phù Nham huyện Văn Chấn		530		
	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn các huyện tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020		4.000		
	Đầu tư xây dựng công trình cầu Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái		59.699	59.699	100%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Dự án Đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía nam tỉnh Yên Bái (KH 3337 ngày 31/12/2019		13.563	13.560	100%
	Dự án Đầu tư xây dựng Khu Công nghiệp phía nam tỉnh Yên Bái (QĐ 302 ngày 24/02/2020)		15.000	9.373	62%
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng		316	-	
	DA Nâng cao năng lực PCCR tỉnh Yên Bái giai đoạn 2007-2015		5.000	4.988	100%
	Dự án trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Yên Bái				
	CÁC DA KH 2019 KÉO DÀI CHƯA BỐ TRÍ KH VỐN NĂM 2020		-	-	
	Dự án đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020				
	Nâng cấp trường Cao đẳng nghề Yên Bái thành trường chất lượng cao, có nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học				
	7629118 - Đường nối QL 32 C với đường cao tốc hà nội Lào cai (BS quyết định 1092)		9.300	6.247	67%
52	LÀO CAI	675.179	648.501	357.177	55%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013-2020		15.000	3.860	26%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tăng Loóng - giai đoạn 2		30.000	5.780	19%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Dự án Trung tâm công tác xã hội tỉnh Lào Cai		3.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè Cánh Chén xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai		3.471	3.471	100%
	Đường tránh QL4D đoạn qua thị trấn Sa Pa (Km100 - Km111), huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai		101.366	101.366	100%
	Kè sông Hồng di dân tái định cư khu vực Cánh Chén, xã Vạn Hòa, thành phố Lào Cai (đoạn từ cầu Phố Mới đến xa Vạn Hòa) (Giai đoạn 1)		76.902	65.819	86%
	Hỗ trợ thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư				
	Dự án đường nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn Sa Pa theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao		130.000	7.846	6%
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng các huyện, thành phố tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2011-2020		38.902	34.866	90%
	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lào Cai, giai đoạn 16-20		3.000		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Ngám Xá 2 xã Nậm Chạc (thuộc DA Bố trí di chuyển dân cư vùng lõi vườn QGHL)		4.620		
	Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Choán Ván - Sả Hồ, thị trấn Mường Khương		12.959	6.044	47%
	Dự án bố trí dân cư Biên giới thôn Sáo Phìn Chư, xã A Lù		1.994		
	Đổi ứng ODA				
	Dự án Giảm nghèo các tỉnh MNPB giai đoạn 2 (Vốn WB)		7.800	3.029	39%
	Dự án Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn huyện Bắc Hà (Vốn KUWAIT)		51.300		
	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai (Bao gồm cả Tiểu dự án Hỗ trợ kỹ thuật PPTAF) (Vốn WB)		66.300	66.300	100%
	Dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai (khoản vay bổ sung) (Vốn WB)		14.300		
	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn ADB)		14.300	10.907	76%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Kè bảo vệ mốc 169 (2)		9.467	7.888	83%
	Kè suối sau hồ Na Cồ		98		
	Kè ngòi Đum		8.630		
	Kè chống sạt lở khu dân cư 2,3,5 xã Hoà Mạc		92		
	Đường cao tốc Nội Bài - với cầu Kim Thành, tỉnh Lào Cai		40.000	40.000	100%
	Nguồn bổ sung trong năm	15.000			

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè chống sạt lở mốc 108(2) trên biên giới đất liền VN-TQ		15.000		
	Trái phiếu Chính phủ				
	7665720 - Đường kết nối Ga Phở mới (Lào Cai) - Ga Bảo Hà văn yên - Yên Bái				
53	HÒA BÌNH	461.716	226.900	109.940	48%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hạ Tầng cụm công nghiệp Phú Thành II, huyện Lạc Thủy		3.000	1.899	63%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Hòa Bình		8.000	3.341	42%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Dự án Hạ tầng du lịch Lạc Thủy (Hạ tầng DL Chùa Tiên, Phú Lão)		8.000	202	3%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Bến thuyền xã Tân Dân huyện Mai Châu				
	Đường liên huyện vùng cao Lạc Sơn - Tân Lạc tỉnh Hoà Bình		17.000	6.711	39%
	Dự án cải tạo đường tỉnh 433, đoạn Km0 - Km23		27.000	25.329	94%
	Đường QH7 và QH8 xã Sù Ngòi, TPHB		8.000	6.000	75%
	Đường Lũng Ván - Bắc Sơn - Noong Luông		6.000	6.000	100%
	Dự án Đường từ thị trấn Lương Sơn – đi xã Cư Yên		6.000	2.771	46%
	Đường Cun Pheo - Hang Kìa - Quốc lộ 6		15.000	14.650	98%
	Dự án cải tạo nâng cấp đường tỉnh 435		60.040	21.941	37%
	Trạm bơm cấp nước sinh hoạt xóm Nè Ngòi Hoa Tân Lạc				
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững				
	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi trồng thủy sản huyện Lạc Thủy		3.000	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng (dự án chuyển tiếp đang rà soát)		5.725	994	17%
	Đường lâm nghiệp kết hợp công vụ, đường ranh cản lửa huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Lạc Sơn		3.500	75	2%
	Giống cây lâm nghiệp tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2015 - 2018		2.000	377	19%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường Kim Sơn - Nam Thượng		424	261	62%
	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi xã Long Sơn		711	-	
	Đường xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi đi xã Hưng Thi huyện Lạc Thủy		5.000	4.162	83%
	Đường xã Phú Lão đi xã Liên Hòa		10.000	8.860	89%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường xã Tân Thành - Long Sơn - Hợp Thanh huyện Lương Sơn		5.000	2.400	48%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án di dân 2 xã Tân Mai, Phúc Sơn, huyện Mai Châu		4.000	-	
	Kè chống sạt lở bãi vệ dân cư xóm Thanh Mai khu vực chợ Co Lương xã Vạn Mai, huyện Mai Châu		1.500	-	
	Chính sách thu hút đầu tư vào NNNT theo Nghị định số 2010/NĐ-CP ngày 19/12/2013		2.000	-	
	Dự án hạ tầng phát triển sản xuất vùng cam an toàn tập trung huyện Cao Phong		3.000	-	
	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai xóm Châm, xã Yên Lập và kè chống sạt lở ổn định dân cư Suối Bung khu vực xã Thu Phong, xã Đồng Phong, thị trấn Cao Phong		4.000	-	
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản và trung tâm y tế dự phòng tỉnh		4.000		
	Đổi ứng ODA				
	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Hòa Bình		9.000		
	Dự án mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình		4.600	3.967	86%
	Dự án giảm nghèo giai đoạn 2 (2015-2018)		1.400		
	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Hòa Bình (KFW)				
	Trái phiếu Chính phủ				
	7657991 - Đg tỉnh 435 (Vốn TPCP)				
				-	
54	SON LA	561.983	464.076	336.382	72%
	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia, tỉnh Sơn La		127.782	69.383	54%
	Khu Công nghiệp Mai Sơn		4.884	4.884	100%
	Bệnh viện nội tiết		9.065	9.065	100%
	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh				
	Trụ sở HĐND - UBND huyện Vân Hồ		6.420	1.331	21%
	Đường giao thông Suối Báu - Sập Xa		4.763	4.319	91%
	Đường giao thông Sập Vạt-Chiềng sại		12.317	12.015	98%
	Đường giao thông đến xã Phiêng Cầm và xã Chiềng Nọi huyện Mai Sơn		32.060	30.756	96%
	Kè chống sạt lở bờ sông Mã bảo vệ thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)		13.763	13.763	100%
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sơn La		8.300	6.428	77%
	Đường quốc lộ 6 - trung tâm hành chính huyện Vân Hồ		50.000	47.604	95%
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vân Hồ (GĐI)		9.205	7.612	83%
	Đường giao thông đến trung tâm xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En huyện Sông Mã		13.623	13.623	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tầm tập trung và thủy sản khác		5.898	5.681	96%
	Bảo vệ và PTR RĐD Sốp Cộp		658		
	Bảo vệ và PTR huyện Mộc Châu				
	Bảo vệ và PTR huyện Vân Hồ		1.726		
	Bảo vệ và PTR huyện Sông Mã		441		
	Bảo vệ và PTR huyện Thuận Châu		1.418		
	Bảo vệ và PTR TP Sơn La		1.248		
	Bảo vệ và PTR huyện Sốp Cộp		2.011		
	Bảo vệ và PTR huyện Mai Sơn		2.423		
	Bảo vệ và PTR huyện Mường La		879		
	Bảo vệ và PTR huyện Yên Châu		1.223		
	Bảo vệ và PTR huyện Phù Yên		5.047		
	Bảo vệ và PTR huyện Bắc Yên		700		
	Bảo vệ và PTR huyện Quỳnh Nhai		1.114		
	Bảo vệ và PTR RĐD Copia		2.438		
	Dự án bảo vệ và PTR RĐD Xuân Nha				
	Dự án bảo vệ và PTR RĐD Tà Xùa				
	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng		2.734	2.000	73%
	Đường Chiềng Khoong-Mường Cai, huyện Sông Mã		1.167	1.057	91%
	Đường giao thông từ bản Đìn Chí xã Chiềng On, huyện Yên Châu đến Đồn Biên phòng Phiêng Pằn (459) huyện Mai Sơn		3.800	1.136	30%
	Đầu tư bố trí sắp xếp dân cư phòng tránh thiên tai 2 xã Tà Học, Nà Bó huyện Mai Sơn.		1.721		
	Dự án tái cơ cấu nông lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha, huyện Vân Hồ		12.000	11.135	93%
	Đường Mường Bang - Đồng Nghê		117		
	Dự án Khu xử lý chất thải rắn thành phố Sơn La		2.185		
	Dự án ĐTXD Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu		3.477		
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La		28.386	15.022	53%
	Dự án phát triển lâm nghiệp Sơn La - Hoà Bình		2.185		
	Dự án Giảm nghèo giai đoạn II		2.622		
	Trái phiếu Chính phủ				
	LĨNH VỰC Y TẾ				
	Bệnh viện đa khoa Sơn La				
	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học				
	Huyện Bắc Yên				
	Hạng mục Trường PTDTBTTH Suối Lềnh		73	73	100%
	Hạng mục Trường Tiểu học xã Chim Vàn		51	51	100%
	Hạng mục Trường Tiểu học xã Háng Đồng		413	413	100%
	Huyện Mường La				
	Trường tiểu học xã Chiềng Ân, huyện Mường La		192	145	75%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Trường tiểu học xã Chiềng Công, huyện Mường La		449	449	100%
	Trường tiểu học xã Chiềng Hoa, huyện Mường La		449	449	100%
	Trường tiểu học xã Ngọc Chiến, huyện Mường La		226	226	100%
	<i>Huyện Mai Sơn</i>				
	Mầm non				
	Trường mầm non Phiêng Păn 2		220	220	100%
	Trường mầm non Phiêng Păn 1		199	199	100%
	Trường mầm non Phiêng Cầm 1		110	110	100%
	Trường mầm non Tà Hộc		251	230	92%
	Trường mầm non Nà Ốt		52	52	100%
	<i>Huyện Vân Hồ</i>				
	Mầm non				
	Mầm non Song Khùa		295	156	53%
	Mầm non Quang Minh		104		
	Mầm non Liên Hoà		92	43	47%
	Mầm non Chiềng Xuân		140	140	100%
	Mầm non Mường Tè		156	156	100%
	Tiểu học				
	Tiểu học Song Khùa		156		
	Tiểu học Liên Hòa		162	162	100%
	Tiểu học Chiềng Xuân		48	48	100%
	Trường tiểu học Mường Men		143		
	<i>Huyện Mộc Châu</i>				
	Mầm non				
	Nhà lớp học bán Nà Sánh thuộc trường mầm non Tân Hợp		55		
	Nhà lớp học bán Suối Sáy thuộc trường mầm non Tân Hợp		104	52	50%
	Nhà lớp học bán Nà Mỹ thuộc trường mầm non Tân Hợp		56	28	50%
	Nhà lớp học bán Suối Chanh thuộc trường mầm non Tân Hợp		56	27	48%
	Nhà lớp học bán A Lá thuộc trường mầm non Lóng Sập		102		
	Nhà lớp học bán Pha Đón thuộc trường mầm non Lóng Sập		57		
	Nhà lớp học bán Co Cháy thuộc trường mầm non Lóng Sập		55		
	Nhà lớp học bán Buốc Pát thuộc trường mầm non Lóng Sập		55		
	Nhà lớp học bán Buốc Quang thuộc trường mầm non Lóng Sập		102	80	78%
	Nhà lớp học bán A Má 2 thuộc trường mầm non Lóng Sập		55	35	64%
	Nhà lớp học bán Hong Húa thuộc trường mầm non Lóng Sập		56	16	29%
	Nhà lớp học bán Hin Pén thuộc trường mầm non Phong Lan		85		
	Nhà lớp học Tiểu khu 1 thuộc trường mầm non Phong Lan		79	13	16%
	Nhà lớp học Tiểu khu 1/5 thuộc trường mầm non Phong Lan		88	18	20%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Nhà lớp học Tiểu khu 19/5 thuộc trường mầm non Phong Lan		105		
	Nhà lớp học Tiểu khu 6 thuộc trường mầm non Phong Lan		102	102	100%
	Nhà lớp học bản Phách thuộc trường mầm non Chiềng Khừa		84		
	Nhà lớp học bản Sa Lú thuộc trường mầm non Chiềng Khừa		48		
	Nhà lớp học bản Trọng thuộc trường mầm non Chiềng Khừa		49	8	16%
	Nhà lớp học bản Suối Đon thuộc trường mầm non Chiềng Khừa		42		
	Nhà lớp học bản Lòng Hồ thuộc trường mầm non Tà Lại		96		
	Nhà lớp học bản Nà Cạn thuộc trường mầm non Tà Lại		96		
	Nhà lớp học bản Nà Giàng thuộc trường mầm non Quy Hướng		104		
	Nhà lớp học bản Suối Giăng 1 thuộc trường mầm non Quy Hướng		87		
	Nhà lớp học bản Bến Trai thuộc trường mầm non Quy Hướng		106		
	Tiểu học				
	Nhà lớp học bản Sam Kha thuộc trường tiểu học Tân Hợp		95		
	Nhà lớp học bản Sao Tua thuộc trường tiểu học Tân Hợp		140		
	Nhà lớp học bản Nà Mý thuộc trường tiểu học Tân Hợp		68	29	43%
	Nhà lớp học bản Cà Đặc thuộc trường tiểu học Tân Hợp		67	30	45%
	Nhà lớp học bản Suối Sáy thuộc trường tiểu học Tân Hợp		68	29	43%
	Nhà lớp học bản Lòng Hồ thuộc trường tiểu học Tà Lại		64		
	Nhà lớp học bản Nà Giàng thuộc trường tiểu học Quy Hướng		119	112	94%
	Nhà lớp học điểm trung tâm thuộc trường tiểu học Quy Hướng		236	85	36%
	Nhà lớp học bản Buốc Pát thuộc trường tiểu học Lóng Sập		70		
	Nhà lớp học bản A Lá thuộc trường tiểu học Lóng Sập		92	60	65%
	Nhà lớp học bản Pha Đón thuộc trường tiểu học Lóng Sập		158	58	37%
	Nhà lớp học bản Hìn Pén thuộc trường tiểu học Suối Sập		88		
	Nhà lớp học bản Co Phương thuộc trường tiểu học Chiềng Ve		86	21	24%
	Nhà lớp học bản Ông Lý thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa		44		
	Nhà lớp học bản Căng Ty thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa		55	3	5%
	Nhà lớp học bản Trọng thuộc trường tiểu học Chiềng Khừa		55	5	9%
	Huyện Yên Châu				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Mầm non				
	Trường Mầm non Vàng Anh, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu		2.010	1.666	83%
	Trường Mầm non Hoa Ban, xã Chiềng On, huyện Yên Châu		636	264	42%
	Khoài, huyện Yên Châu		359		
	Trường Mầm non Vành Khuyên, Lóng Phiêng, huyện Yên Châu		216	216	100%
	Trường Mầm non Bình Minh, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu		994	887	89%
	Trường Mầm non Hoa Huệ, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu		144	144	100%
	Trường Mầm non Hoa Đào, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu		144	144	100%
	Trường Mầm non Hương Xuân, Mường Lựm, huyện Yên Châu		144	42	29%
	Tiểu học				
	Trường Tiểu học Liên Chung, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu		399	399	100%
	Trường tiểu học Nà Cài, xã Chiềng On, huyện Yên Châu		135	135	100%
	Trường tiểu học Kim Chung, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu		398	398	100%
	Trường Tiểu học Chiềng Tương A, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu		135	135	100%
	Trường Tiểu học Lóng Phiêng A, xã Long Phiêng, huyện Yên Châu		90	68	76%
	Trường Tiểu học Mường Lựm, xã Mường Lựm, huyện Yên Châu		376	351	93%
	Trường Tiểu học Lao Khô, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu		90	90	100%
	Trường Tiểu học Chiềng Tương B, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu		90	90	100%
	<i>Huyện Sông Mã</i>				
	Mầm non				
	Trường mầm non Hoa Đào xã Mường Cai		580	580	100%
	Trường mầm non Ánh Dương xã Nà Nhieu		129	129	100%
	Trường mầm non Hoa Lan xã Nậm Ty		87	83	95%
	Trường mầm non Sơn Ca xã Chiềng Phung		194	194	100%
	Trường mầm non Hoa Ban xã Yên Hưng		193	193	100%
	Trường mầm non Hoa Mai xã Nậm		44	44	100%
	Tiểu học				
	Trường tiểu học Chiềng Phung xã Chiềng Phung		270	174	64%
	Trường tiểu học Mường Hưng xã Mường Hưng		9	9	100%
	Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La		69.000	69.000	100%
55	ĐIỆN BIÊN	515.174	493.694	172.361	35%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020		50.579	0	0%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm		15.160	-	
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)		38.695	21.757	56%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên		30.000	15.150	51%
	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (g iai đoạn 1)		37.479	30.575	82%
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên		8.629	6.418	74%
	Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ		42.000	14.302	34%
	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GĐI, huyện Mường Ảng		29.000	13.990	48%
	DA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ		26.000	8.491	33%
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ		50.000	736	1%
	Đoạn đầu đường dân sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến Km 2 đường Trung Thu - Lao Sả Phình		2.000	2.000	100%
	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ.		10.000	4.485	45%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đg Na Phay - Huổi Chanh- Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (Đg ra BG)		20.102		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Phương án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ĐBKK các bản Suối Lư I, Suối Lư II, Suối Lư III, đến định cư tại khu vực Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		15.250	3.690	24%
	Chương trình lâm nghiệp bền vững				
	Dự án bảo vệ phát triển rừng				
	Đối ứng ODA				
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)		13.665	407	3%
	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP				
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa		29.246	29.246	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Kè bảo vệ bờ suối khu vực Mốc 14 - Biên giới Việt trung - bản Tả Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé		4.919	4.916	100%
	Trái phiếu Chính phủ				
	Giao thông				
	Đường Na Sang (Km 1466+200/QL12)- TT xã Huổi Mí- Nậm Múc (Km452+300/QL6)- TT xã Huổi Nóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn thị trấn Tòa Chùa- Nậm Múc- Huổi Mí)				
	Kiên cố hóa trường lớp học				
	Đầu tư từ nguồn dự phòng chung				
	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động và xã hội tỉnh Điện Biên		18.000		
	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)		47.970	13.127	27%
	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư thiên tai bản Tin Tộc xã Mường Lói		5.000	3.070	61%
56	QUẢNG NINH	450.600	450.600	207.516	46%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Tuyến đường trục chính từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn		97.612	97.612	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững		86.988	86.988	100%
	GPMB Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh		150.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Dự án Đường tuần tra bảo vệ rừng và di tích đặc biệt quốc gia Yên Tử (thuộc danh mục dự án chưa có trong trung hạn bổ sung tại QĐ 1983/QĐ-TTg ngày 31/12/2019)		15.000	269	2%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Đê Yên Giang		11.000	11.000	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		90.000	11.647	13%
	7537560 - Nâng cấp HT đê Quan Lạn (Bao gồm cả rừng)				
	7084749 - Khu neo đậu tránh bão cho tàu thuyền đánh cá TP M.cái				
58	LÂM ĐỒNG	658.858	263.858	175.809	67%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Tiến độ dự án khu công nghiệp Lộc Sơn.		17.340	17.340	100%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu du lịch hồ Tuyền Lâm (giai đoạn 2)		18.012	2.943	16%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án xây dựng đường giao thông Đạ Pal - Tôn K'Long, huyện Đạ Tẻh		10.000	-	
	Dự án xây dựng hệ thống đường giao thông trung tâm thị trấn D'Ran, huyện Đơn Dương		10.000	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường liên xã Liên Đàm - Tân Lâm - Tân Thượng huyện Di Linh		9.000	140	2%
	Dự án xây dựng đường từ xã Lộc Thành huyện Bảo Lâm đi xã Đại Lào Tp Bảo Lộc		12.500	869	7%
	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL27 vào trung tâm xã Rô Men, huyện Đam Rông (Đường trung tâm nội thị thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông)		19.000	10.340	54%
	Dự án xây dựng đường ĐH 1 (Liên Nghĩa - N'Thol Hạ - Tân Hội) huyện Đức Trọng		8.622	6.464	75%
	Dự án xây dựng đường liên xã Đạ Đờn - Phi Tô - Nam Ban, huyện Lâm Hà		18.000	5.197	29%
	Dự án xây dựng cầu Ka Đô, huyện Đơn Dương		18.378	16.901	92%
	Đường từ QL 20 vào trung tâm xã Đạ Ploa huyện Đạ Huoai		8.288	8.288	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng		6.000	5.763	96%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Hoà bắc - Hoà Nam huyện Di Linh		4.420	4.420	100%
	Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Tân Thanh (Lâm Hà)		2.550	2.550	100%
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn 3-4 xã Phước Cát 2 - huyện Cát Tiên		3.400	3.400	100%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Dự án bố trí ổn định dân cư xã Đa Nhim		2.720	2.720	100%
	Dự án ĐCĐC thôn Láng Mít, xã Tà Năng, huyện Đức Trọng		1.190	1.190	100%
	Dự án quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư tự do thôn Đa M'Pô, xã Liêng S'Roonh, huyện Đam Rông		1.700	1.700	100%
	Chỉnh trị sông, chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim, huyện Đơn Dương		10.000	7.304	73%
	Dự án đầu tư hạ tầng điểm dân cư Đưng K'Si, xã Đa chais huyện Lạc Dương		1.020	1.020	100%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Nâng cấp đèo Tà Nung và Cầu Cam Ly Thượng, Thác Voi; xây dựng mới đoạn Tân Thanh (huyện Lâm Hà) - Tân Lâm (huyện Di Linh) đường ĐT. 725 tỉnh Lâm Đồng		77.260	77.260	100%
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg		4.458		
	Chương trình văn hóa				
	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích Cát Tiên				
59	GIA LAI	461.289	409.500	275.389	67%
	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin				
	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin các ngành, lĩnh vực dựa trên nền hệ thống GIS phục vụ quản lý nhà nước tỉnh Gia Lai		10.300	5.688	55%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hạ tầng cụm công nghiệp An Khê		19.450	335	2%
	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh		15.000	10.384	69%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai		24.000	15.750	66%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường liên xã huyện Krông Pa		15.000	15.000	100%
	Đường nội thị TP Pleiku		30.000	24.850	83%
	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)		15.000	15.000	100%
	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bla và Đăk Hlơ (KBang)		7.650	7.650	100%
	Đường nội thị Thị xã An Khê		15.000	6.903	46%
	Đường tỉnh 666		40.000	35.103	88%
	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa		15.000	2.524	17%
	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông		15.000	14.019	93%
	Đường liên xã Ia Krel-Ia Kla huyện Đức Cơ		15.000	13.610	91%
	Đường liên xã huyện Chư Puh		15.000	14.599	97%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Các dự án BV và PTR (7 dự án)				
	220140055 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng hà ra.		2.100	1.215	58%
	220140420 - Dự án bảo vệ và phát triển rừng mang yang.		900	361	40%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường vào đồn Biên phòng 719		15.000	9.124	61%
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)		15.854	15.854	100%
	Thủy lợi Plei Keo		20.000	8.517	43%
	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô		40.046	32.585	81%
	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN		14.200	2.065	15%
	Nguồn dự phòng 10% tại ĐP				
	Đường nối từ quốc lộ 19 đến tỉnh lộ 669 (đi qua các xã Song An, Cửu An, Xuân Tú, Tú An)		50.000	24.255	49%
59	ĐẮK LẮK	568.232	526.054	260.995	50%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk		16.932	8.582	51%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú		5.750	5.750	100%
	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân An 1,2		12.500	11.500	92%
	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động				
	Trung tâm dịch vụ việc làm		13.300	1.668	13%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch				
	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào Hồ du lịch sinh thái Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.		22.000	21.500	98%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				
	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GD1)		17.000	16.865	99%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ea Rók		1.718	1.589	92%
	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp		13.400	9.370	70%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar		3.544	-	
	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana		2.950	739	25%
	Lưới điện THA và TBA xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GD2)		992	992	100%
	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk		16.500	-	
	Dự án khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp thuộc khu tưới của hệ thống kênh chính tây - công trình hồ Ea Súp Thượng và Hồ chứa nước Ia ChLơi		1.700	1.700	100%
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)		1.500	-	
	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Kr Ana (thuộc 03 xã: Đắk Liêng, Buôn Tría, Buôn Triết)		15.000	-	
	Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột		225.000	103.000	46%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững			-	
	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)		3.000	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin		41.500	-	
	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk		10.000		
	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				
	Trung tâm điện ảnh vùng Tây Nguyên (Cụm rạp chiếu phim) - GD1		7.000	7.000	100%
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường giao thông từ xã Ea Hleo nối liền với đường biên giới Tây Bắc, huyện Ea Súp (giai đoạn 2)		4.200	2.751	66%
	Đường giao thông từ vườn Quốc gia Yok đi Đôn BP 5 (743) huyện, Buôn Đôn		17.500	7.062	40%
	Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk		13.800	13.800	100%
	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông		714	628	88%
	QH bố trí, sắp xếp DD CTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các tiểu khu 1407,1409,1415 và 1388 xã Đắk Nuê, huyện Lắk		2.994	-	
	DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiết, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông				
	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp		2.000	-	

1	2	3	4	5	6=5/4
	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cu San, huyện M'Đrăk		7.606	4.998	66%
	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp		618	-	
	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Krông Năng		933	933	100%
	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên		700	112	16%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Hồ chứa nước Ea Tir, xã Ea Tir		2.576	2.576	100%
	Công trình thủy lợi Sơn Phong: Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương		6.860	6.859	100%
	Hồ Ea Tul 2		8.000	6.058	76%
	TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drong		10.000	8.697	87%
	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Yieing		6.594	6.593	100%
	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cu M'gar		9.673	9.673	100%
60	KON TUM	437.550	218.646	209.638	96%
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2014 - 2020		10.000	4.903	49%
	22016001 - Rà phá bom mìn vật nổ trên địa bàn tỉnh KT giai đoạn 2016-2020				
	7028259 - Đường NT 18 cửa khẩu quốc tế Bờ Y		43.468	43.468	100%
	7031667 - Đường N5(đoạn nối từ NT18đến đường HCM)		52.492	52.492	100%
	7179271 - Kè chống sạt lở sông ĐăkBLa đoạn qua PleiĐôn-KonRBang				
	7492783 - Bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới huyện Sa Thầy				
	7495497 - ĐườngGT từ mốc743-> ĐBP663(Sông Thanh) xã ĐBLô ĐGLEi		7.900	7.501	95%
	7544235 - Đường GT KN PTKTXH& đảm bảo QPAN từ xã Rờ Koi ST đi Salong NH(GĐ 1)		15.000	15.000	100%
	7032220 - Đường GT TT thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy		5.900	5.900	100%
	7179154 - Đường giao thông Quốc lộ 24 Đak Côi(km0-km28) kấy		13.500	13.500	100%
	7363412 - CBDT Đường bao quanh khu dân cư phía nam Thành phố Kon Tum		16.295	16.295	100%
	7363415 - CBDT đường bao quanh khu dân cư phía bắc thành phố KonTu		22.442	22.442	100%
	7551363 - Cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện IAHDRai		11.649	8.262	71%
	7551368 - ĐT&XD các tuyến đường ĐĐT02,ĐĐT03,ĐĐT08khu TT huyện IAHDRai		10.000	10.000	100%
	7597426 - Cấp nước sinh hoạt Sa Thầy		10.000	9.875	99%
61	ĐẮK NÔNG	622.597	562.670	167.765	30%
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020		15.000	2.908	19%

1	2	3	4	5	6=5/4
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	ĐA cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ		60.000	10.000	17%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Dự án cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức		20.000	692	3%
	Đường vào xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức		8.000	8.000	100%
	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắc Đông - Nam Dong		22.000	600	3%
	Đường giao thông về xã Buôn Choah, huyện Krông Nô		24.372	11.180	46%
	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắc Glong		21.000	30	0%
	Đường vành đai phía Đông huyện Đắc Song		21.000	20.996	100%
	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắc R'lấp		24.000		
	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 1)		18.000	9.471	53%
	Dự án ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức giai đoạn 2		30.000	25.193	84%
	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắc Mil		23.000	13.358	58%
	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắc Nông		15.000	7.312	49%
	Trung tâm kỹ thuật Đài phát thanh truyền hình tỉnh (giai đoạn 1)		7.000		
	Nâng cấp, sửa chữa hồ thị trấn Đắc Mâm, huyện Krông Nô		3.000	2.747	92%
	Đường từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đi Lê Thánh Tông, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắc Nông		4.626	1.120	24%
	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), đồi Đắc Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa		6.000	5.220	87%
	Đường Nơ Trang Long, thị xã Gia Nghĩa		2.000		
	Trụ sở làm việc HDND-UBND thị xã Gia Nghĩa (trang thiết bị)				
	Đường vào xã Nhân Đạo huyện Đắc R'lấp				
	Đường liên xã Kiến Thành - Đắc Wer huyện Đắc R'lấp				
	Đường giao thông từ xã Tân Thành huyện Krông Nô đi xã Đắc Sắc huyện Đắc Mil				
	Công trình thủy lợi Đắc Sơn 3 xã Đắc Mil huyện Đắc Song				
	Trung tâm quy hoạch khảo sát thiết kế Nông Lâm nghiệp tỉnh Đắc Nông				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Đường tổ dân phố 2 phường Nghĩa Tân đoạn từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo thị xã Gia Nghĩa				
	Trồng cây xanh một phần tường rào và hàng mục khác trụ sở UBND tỉnh				
	Trạm bơm số 4 xã Buôn Choah huyện Krong Nô				
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020		5.000		
	Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng		4.000		
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm				
	Đường giao thông từ đồn BP 765- đi thôn Nghĩa Thuận, xã Thuận Hạnh		20.000	4.815	24%
	Đường vào đồn BP 751 gần với đường TTBG xã Đắk Wil, huyện Cư Jút		1.040	1.040	100%
	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (giai đoạn 1)		100		
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ		3.000	3.000	100%
	Công trình thủy lợi suối Đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long		10.000	1.926	19%
	Dự án nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn hán tỉnh Đắk Nông		23.000	21.848	95%
	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				
	Dự án Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản		5.000		
	Đối ứng ODA				
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên		262	262	100%
	Trái phiếu Chính phủ				
	7654939 - Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông		156.980	9.820	6%
	7747769 - Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học gd 2017-2020 của Krong No		5.290	2.848	54%
	7749375 - Trường Tiểu học Vừ A Dính, DakSom, DakGlong (thuộc CT kiên cố hóa trường lớp học MN, TH 2017-2020)		5.000	3.379	68%
62	HẬU GIANG	672.482	672.482	356.202	53%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
	Đường giao thông Khu công nghiệp Sông Hậu giai đoạn 1		51.000	4.109	8%
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Hậu Giang		20.500	13.992	68%
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Bờ kè sông Lái Hiếu, đoạn qua trung tâm TT Cây Dương		395		
	Trường Chính trị tỉnh		10.397		
	Cơ sở hạ tầng Khu trung tâm hành chính thành phố Vị Thanh		11.500		
	Khởi trụ sở hành chính thành phố Vị Thanh		111.452	99.036	89%
	Đường tỉnh 931 (đoạn từ cầu Xẻo Vẹt đến đường Vị Thanh - Cần Thơ)		99.500	98.757	99%
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2		50.160	31.477	63%
	Khu hành chính huyện Long Mỹ		49.750	1.796	4%
	7043392 - Tuyến đường tránh TT Cây Dương thuộc ĐT 927- huyện Phụng Hiệp				
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				
	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2		112.634	61.595	55%
	Đổi ứng ODA				
	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị xã Ngã Bảy - Tân Phú Thạnh		3.000	2.992	100%
	Đường Kinh cùng - Phương phú		10.548	10.548	100%
	Thu hồi ứng theo NQ 1023 và QĐ 40				
	Nạo vét kênh Ranh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy		26.864	26.864	100%
	Nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn				
	Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No thuộc sông Xà No		19.500		
	Theo Nghị quyết 797/NQ-UBTVQH				
	Khắc phục sạt lở khu vực thị trấn Mái Dầm huyện Châu Thành		40.000		
	Kè chống sạt lở thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành		10.500	4.394	42%
	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu		14.000		
	Đường ô tô về trung tâm Xã Phú Tân		14.000		
	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A		15.500		
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTG		1.282	641	50%
	Trái phiếu Chính phủ				
	Đường tỉnh 927 C(đoạn từ QL1 đến Nam Sông Hậu)				
	Nguồn NSTW bổ sung trong năm				
	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục khác				
	Kè chống sạt lở xa Tân Phú Thạnh				
	Kè chống sạt lở xã Phụng Hiệp				
	Kè chống sạt lở xã Bình Thành				
	Kè chống sạt lở xã Long Thạnh				
	Sắp xếp ổn định dân cư do thiên tai cấp bách trên địa bàn huyện Châu Thành				

1	2	3	4	5	6=5/4
63	LAI CHÂU	518.567	398.750	141.075	35%
	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương		-	-	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh		10.000	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				
	Đường nối QL4D- đường 58m- Khu dân cư số 2 (Đường qua công an)		2.033	2.032	100%
	Đường QL4D- trung tâm hội nghị tỉnh- QL4D tránh (đường 58m) đoạn Km 845 đến Km 1592 Giai đoạn II		3.000	1.499	50%
	Đường QL4D - ao cá Bắc Hồ		4.264	-	
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 (giai đoạn II)		6.619	6.478	98%
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 5 giai đoạn I		5.000	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 5 giai đoạn II		3.500	-	
	Trung tâm văn hóa thể thao người cao tuổi		2.871	-	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường và hệ thống thoát nước đường Bể Văn Đàn (đoạn từ đỉnh phân thủy khu vực công ty Việt Nhật - đường 58m - QL4D)		300	300	100%
	Hệ thống thoát nước khu dân cư số 5 ra suối Nậm Con Gìn		200	200	100%
	Hệ thống mương thu nước và cống thoát nước dọc đường chân núi Nùng Nàng		200	200	100%
	Trụ sở các khối Sở, ban, ngành, đoàn thể và MTTQ		17.347	-	
	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà hàng khách sạn		1.682	-	
	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu bố trí tái định cư dọc trục đường số 9		1.499	1.499	100%
	Tượng đài " Bắc Hồ với các dân tộc tỉnh Lai Châu"		6.000	-	
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị xã Lai Châu		7.000		
	Nhà văn hóa bán Cầu Cầu xã Sin Suối Hồ huyện Phong Thổ		2	-	
	Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ suối khu vực Dền Suối Thàng		5.128		
	Đường giao thông liên vùng Tá Pạ - Pa Ủ huyện Mường Tè		44.700	25.000	56%
	Trụ sở làm việc huyện ủy, HĐND, UBND, trung tâm hội nghị văn hóa huyện Nậm Nhùn		4.000	4.000	100%
	Tuyến kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực mốc 18 (2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè		6.000	6.000	100%
	Đường Tả Phìn - Xả Dề Phìn; Nâng cấp đường Nậm Cuối - Hua Cuối Nậm Cọ Mông huyện Sin Hồ		5.000	5.000	100%
	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, giáo dục huyện Tam Đường giai đoạn II		48.355	32.376	67%
	Trường chuyên Lê Quý Đôn		29.600	10.878	37%
	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ		70.000	31.838	45%
	Hỗ trợ dân tộc thiểu số 2085/QĐ-TTg		30.450		
	Hạ tầng kỹ thuật thị trấn nậm nhùn				

1	2	3	4	5	6=5/4
	Hạ tầng kỹ thuật cửa khẩu Ma lù thà				
	Trái phiếu Chính phủ				
	Dự án: Đường 32 - Thân Thuộc - Nậm Cắn - Nậm Sỏ - Noong Hèo - Nậm Tăm - Séo Lềng		69.000	13.775	20%
	Dự án Thủy điện tái định cư Sơn La (Lai Châu)		15.000		

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020**

(Kèm theo văn bản số 42502 /BTC-ĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch thủ tướng giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	27.336.473	8.919.004	33%
	Vốn trong nước	23.756.273	8.212.759	35%
	Vốn ngoài nước	3.580.200	706.246	20%
I	Trung ương quản lý (vốn trong nước)	6.900	220	3%
	Giảm nghèo Bộ Thông tin Truyền thông (vốn trong nước)	6.900	220	3%
II	ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	27.329.573	8.918.784	33%
	Vốn trong nước	23.749.373	8.212.539	35%
	Vốn ngoài nước	3.580.200	706.246	20%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.659.000	6.589.161	34%
	Vốn trong nước	17.284.236	6.126.554	35%
	Vốn ngoài nước	2.374.764	462.608	19%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.670.573	2.329.623	30%
	Vốn trong nước	6.465.137	2.085.985	32%
	Vốn ngoài nước	1.205.436	243.638	20%
*	HÀ NỘI	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	HẢI PHÒNG	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	TP HỒ CHÍ MINH	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	ĐÀ NẴNG	-	-	-

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	NAM ĐỊNH	346.100	4.552	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	346.100	4.552	1%
	Vốn trong nước	346.100	4.552	1%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	HÀ NAM	139.100	102.691	74%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	139.100	102.691	74%
	Vốn trong nước	139.100	102.691	74%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	HAI DƯƠNG	361.910	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	361.910	-	0%
	Vốn trong nước	361.910		0%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	HƯNG YÊN	224.450	179.552	80%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.450	179.552	80%
	Vốn trong nước	224.450	179.552	80%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	THÁI BÌNH	499.970	266.902	53%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	499.970	266.902	53%
	Vốn trong nước	499.970	266.902	53%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	LONG AN	340.609	78.294	23%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	325.210	72.031	22%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	Vốn trong nước	325.210	72.031	22%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.399	6.263	41%
	Vốn trong nước	15.399	6.263	41%
	Vốn ngoài nước			
*	TIỀN GIANG	300.322	106.090	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	261.720	85.493	33%
	Vốn trong nước	261.720	85.493	33%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	38.602	20.597	53%
	Vốn trong nước	38.602	20.597	53%
	Vốn ngoài nước			
*	BÈN TRE	460.647	178.387	39%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	425.470	169.009	40%
	Vốn trong nước	425.470	169.009	40%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	35.177	9.378	27%
	Vốn trong nước	35.177	9.378	27%
	Vốn ngoài nước			
*	ĐỒNG THÁP	325.020	73.956	23%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	318.260	69.476	22%
	Vốn trong nước	318.260	69.476	22%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.760	4.480	66%
	Vốn trong nước	6.760	4.480	66%
	Vốn ngoài nước			
*	VĨNH LONG	149.036	103.170	69%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	146.180	101.554	69%
	Vốn trong nước	146.180	101.554	69%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.856	1.616	57%
	Vốn trong nước	2.856	1.616	57%
	Vốn ngoài nước			
*	AN GIANG	288.827	82.568	29%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	267.500	81.176	30%
	Vốn trong nước	267.500	81.176	30%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	21.327	1.392	7%
	Vốn trong nước	21.327	1.392	7%
	Vốn ngoài nước			
*	KIÊN GIANG	262.942	91.878	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	236.390	83.328	35%
	Vốn trong nước	236.390	83.328	35%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	26.552	8.550	32%
	Vốn trong nước	26.552	8.550	32%
	Vốn ngoài nước			
*	CẦN THƠ	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	BẠC LIÊU	159.913	54.984	34%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	134.380	52.641	39%
	Vốn trong nước	134.380	52.641	39%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	25.533	2.343	9%
	Vốn trong nước	25.533	2.343	9%
	Vốn ngoài nước			
*	CÀ MAU	207.471	69.920	34%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	174.610	58.840	34%
	Vốn trong nước	174.610	58.840	34%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	32.861	11.080	34%
	Vốn trong nước	32.861	11.080	34%
	Vốn ngoài nước			
*	TRÁ VINH	291.689	74.096	25%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	217.770	57.836	27%
	Vốn trong nước	127.770	41.647	33%
	Vốn ngoài nước	90.000	16.189	18%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	73.919	16.260	22%
	Vốn trong nước	39.930	8.056	20%
	Vốn ngoài nước	33.989	8.203	24%
*	SÓC TRĂNG	274.917	86.702	32%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	205.570	80.692	39%
	Vốn trong nước	125.570	51.383	41%
	Vốn ngoài nước	80.000	29.309	37%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	69.347	6.010	9%
	Vốn trong nước	16.982	551	3%
	Vốn ngoài nước	52.365	5.459	10%
*	BẮC NINH	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	BẮC GIANG	615.212	249.781	41%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	501.660	201.576	40%
	Vốn trong nước	501.660	201.576	40%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	113.552	48.205	42%
	Vốn trong nước	113.552	48.205	42%
	Vốn ngoài nước			
*	VĨNH PHÚC	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	PHÚ THỌ	801.401	273.936	34%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	641.390	226.491	35%
	Vốn trong nước	641.390	226.491	35%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	160.011	47.445	30%
	Vốn trong nước	160.011	47.445	30%
	Vốn ngoài nước			
*	NINH BÌNH	221.635	74.411	34%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	206.620	69.249	34%
	Vốn trong nước	206.620	69.249	34%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.015	5.162	34%
	Vốn trong nước	15.015	5.162	34%
	Vốn ngoài nước			
*	THANH HÓA	2.011.126	58.345	3%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.470.500	-	0%
	Vốn trong nước	1.470.500		
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	540.626	58.345	11%
	Vốn trong nước	540.626	58.345	11%
	Vốn ngoài nước			
*	NGHỆ AN	1.410.209	693.799	49%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.052.070	560.606	53%
	Vốn trong nước	1.052.070	560.606	53%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	358.139	133.193	37%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	Vốn trong nước	358.139	133.193	37%
	Vốn ngoài nước			
*	HÀ TĨNH	607.187	51.624	9%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	571.290	42.150	7%
	Vốn trong nước	421.290	42.150	10%
	Vốn ngoài nước	150.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	35.897	9.474	26%
	Vốn trong nước	27.899	9.474	34%
	Vốn ngoài nước	7.998		0%
*	QUANG BÌNH	487.135	83.989	17%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	382.030	70.819	19%
	Vốn trong nước	232.030	70.819	31%
	Vốn ngoài nước	150.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	105.105	13.170	13%
	Vốn trong nước	60.643	13.170	22%
	Vốn ngoài nước	44.462		0%
*	QUẢNG TRỊ	397.755	218.829	55%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	299.020	153.197	51%
	Vốn trong nước	199.020	153.197	77%
	Vốn ngoài nước	100.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	98.735	65.632	66%
	Vốn trong nước	65.602	65.632	100%
	Vốn ngoài nước	33.133		0%
*	HUẾ	303.132	113.719	38%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	247.700	98.644	40%
	Vốn trong nước	147.700	98.644	67%
	Vốn ngoài nước	100.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	55.432	15.075	27%
	Vốn trong nước	36.390	15.075	41%
	Vốn ngoài nước	19.042		0%
*	BÌNH THUẬN	197.060	43.736	22%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	183.470	41.997	23%
	Vốn trong nước	103.470	41.997	41%
	Vốn ngoài nước	80.000	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	13.590	1.739	13%
	Vốn trong nước	1.213	-	0%
	Vốn ngoài nước	12.377	1.739	14%
*	VŨNG TÀU	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước		-	
	Vốn ngoài nước		-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước		-	

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
*	Vốn ngoài nước		-	
	ĐỒNG NAI	-	-	
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	BÌNH DƯƠNG	-	-	
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	BÌNH PHƯỚC	198.986	82.892	42%
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	180.230	77.367	43%
	Vốn trong nước	180.230	77.367	43%
	Vốn ngoài nước		-	
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	18.756	5.525	29%
	Vốn trong nước	18.756	5.525	29%
	Vốn ngoài nước		-	
*	TÂY NINH	181.994	112.225	62%
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	168.570	101.366	60%
	Vốn trong nước	168.570	101.366	60%
	Vốn ngoài nước		-	
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	13.424	10.860	81%
	Vốn trong nước	13.424	10.860	81%
	Vốn ngoài nước		-	
*	QUẢNG NAM	901.302	164.135	18%
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	555.780	117.326	21%
	Vốn trong nước	555.780	117.326	21%
	Vốn ngoài nước		-	
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	345.522	46.809	14%
	Vốn trong nước	345.522	46.809	14%
	Vốn ngoài nước		-	
*	BÌNH ĐỊNH	486.416	84.815	17%
	1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	299.360	49.066	16%
	Vốn trong nước	199.360	49.066	25%
	Vốn ngoài nước	100.000	-	0%
	2 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	187.056	35.748	19%
	Vốn trong nước	152.305	31.823	21%
	Vốn ngoài nước	34.751	3.925	11%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
*	KHÁNH HÒA	67.076	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	67.076	-	0%
	Vốn trong nước	67.076		0%
	Vốn ngoài nước			
*	QUANG NGÃI	813.552	404.706	50%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	434.720	290.194	67%
	Vốn trong nước	284.720	228.101	80%
	Vốn ngoài nước	150.000	62.093	41%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	378.832	114.512	30%
	Vốn trong nước	320.279	86.463	27%
	Vốn ngoài nước	58.553	28.049	48%
*	PHU YÊN	337.936	72.549	21%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	267.840	50.157	19%
	Vốn trong nước	267.840	50.157	19%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	70.096	22.392	32%
	Vốn trong nước	70.096	22.392	32%
	Vốn ngoài nước			
*	NINH THUẬN	189.519	56.078	30%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	124.590	34.629	28%
	Vốn trong nước	70.590	34.629	49%
	Vốn ngoài nước	54.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	64.929	21.449	33%
	Vốn trong nước	47.315	21.449	45%
	Vốn ngoài nước	17.614		0%
*	THÁI NGUYÊN	432.983	185.082	43%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	360.910	169.087	47%
	Vốn trong nước	360.910	169.087	47%
	Vốn ngoài nước		-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	72.073	15.995	22%
	Vốn trong nước	72.073	15.995	22%
	Vốn ngoài nước		-	
*	BẮC CẠN	581.095	68.709	12%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	343.500	64.824	19%
	Vốn trong nước	192.936	64.824	34%
	Vốn ngoài nước	150.564		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	237.595	3.885	2%
	Vốn trong nước	153.716	3.885	3%
	Vốn ngoài nước	83.879		0%
*	CAO BANG	1.232.828	417.227	34%

STT	Nội dung	Kế hoạch thủ tướng giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	693.860	248.389	36%
	Vốn trong nước	493.860	214.862	44%
	Vốn ngoài nước	200.000	33.527	17%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	538.968	168.838	31%
	Vốn trong nước	361.690	141.817	39%
	Vốn ngoài nước	177.278	27.021	15%
*	LẠNG SƠN	911.867	372.548	41%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	618.740	292.289	47%
	Vốn trong nước	618.740	292.289	47%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	293.127	80.259	27%
	Vốn trong nước	293.127	80.259	27%
	Vốn ngoài nước	-	-	
*	TUYÊN QUANG	533.425	81.930	15%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	378.790	46.932	12%
	Vốn trong nước	378.790	46.932	12%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	154.635	34.998	23%
	Vốn trong nước	154.635	34.998	23%
	Vốn ngoài nước			
*	HÀ GIANG	1.214.717	381.115	31%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	657.000	131.046	20%
	Vốn trong nước	457.000	131.046	29%
	Vốn ngoài nước	200.000		0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	557.717	250.069	45%
	Vốn trong nước	393.863	193.740	49%
	Vốn ngoài nước	163.854	56.329	34%
*	YÊN BÁI	652.348	388.615	60%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	444.630	278.724	63%
	Vốn trong nước	444.630	278.724	63%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	207.718	109.891	53%
	Vốn trong nước	207.718	109.891	53%
	Vốn ngoài nước			
*	LÀO CAI	842.929	285.158	34%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	534.260	196.937	37%
	Vốn trong nước	354.060	101.381	29%
	Vốn ngoài nước	180.200	95.556	53%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	308.669	88.221	29%
	Vốn trong nước	182.137	55.574	31%
	Vốn ngoài nước	126.532	32.647	26%
*	HÒA BÌNH	754.119	260.629	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	565.560	243.542	43%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	Vốn trong nước	565.560	243.542	43%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	188.559	17.087	9%
	Vốn trong nước	188.559	17.087	9%
	Vốn ngoài nước			
*	SON LA	1.143.146	614.077	54%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	643.180	318.717	50%
	Vốn trong nước	643.180	318.717	50%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	499.966	295.360	59%
	Vốn trong nước	499.966	295.360	59%
	Vốn ngoài nước			
*	ĐIÊN BIÊN	897.307	348.367	39%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	460.300	210.838	46%
	Vốn trong nước	310.300	179.608	58%
	Vốn ngoài nước	150.000	31.230	21%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	437.007	137.529	31%
	Vốn trong nước	323.233	96.112	30%
	Vốn ngoài nước	113.774	41.417	36%
*	QUANG NINH	7.278	1.689	23%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.278	1.689	23%
	Vốn trong nước	7.278	1.689	23%
	Vốn ngoài nước			
*	LÀM ĐỒNG	314.259	84.754	27%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	240.490	43.831	18%
	Vốn trong nước	240.490	43.831	18%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	73.769	40.923	55%
	Vốn trong nước	73.769	40.923	55%
	Vốn ngoài nước			
*	GIA LAI	700.330	99.260	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	530.590	78.170	15%
	Vốn trong nước	530.590	78.170	15%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	169.740	21.090	12%
	Vốn trong nước	169.740	21.090	12%
	Vốn ngoài nước			
*	ĐẮC LẮC	538.454	144.159	27%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	393.830	115.805	29%
	Vốn trong nước	223.830	77.857	35%

STT	Nội dung	Kế hoạch thu tương giao	Thanh toán vốn đầu tư đến ngày 30/6/2020	
			Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 2020	Tỷ lệ % so với kế hoạch
1	2	3	4	5
	Vốn ngoài nước	170.000	37.948	22%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	144.624	28.354	20%
	Vốn trong nước	68.076	7.439	11%
	Vốn ngoài nước	76.548	20.915	27%
*	KON TUM	512.816	258.920	50%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	284.190	170.017	60%
	Vốn trong nước	164.190	98.227	60%
	Vốn ngoài nước	120.000	71.790	60%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	228.626	88.903	39%
	Vốn trong nước	162.551	88.903	55%
	Vốn ngoài nước	66.075		0%
*	ĐẮC NÔNG	277.858	29.382	11%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	177.680	13.536	8%
	Vốn trong nước	177.680	13.536	8%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	100.178	15.846	16%
	Vốn trong nước	100.178	15.846	16%
	Vốn ngoài nước			
*	HẬU GIANG	101.150	70.703	70%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	92.200	63.424	69%
	Vốn trong nước	92.200	63.424	69%
	Vốn ngoài nước			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.950	7.279	81%
	Vốn trong nước	8.950	7.279	81%
	Vốn ngoài nước			
*	LAI CHAU	819.108	433.148	53%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	367.860	252.445	69%
	Vốn trong nước	217.860	167.479	77%
	Vốn ngoài nước	150.000	84.966	57%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	451.248	180.703	40%
	Vốn trong nước	368.036	162.770	44%
	Vốn ngoài nước	83.212	17.933	22%